

**BẢNG SO SÁNH LUẬT KÝ KẾT, GIA NHẬP VÀ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ 2005
VÀ DỰ THẢO LUẬT KÝ KẾT, GIA NHẬP VÀ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ (SỬA ĐỔI)**

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p style="text-align: center;">LUẬT KÝ KẾT, GIA NHẬP VÀ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ</p> <p><i>Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;</i></p> <p><i>Luật này quy định về việc ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế.</i></p>	<p style="text-align: center;">LUẬT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ¹</p> <p><i>Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam,</i></p> <p><i>Quốc hội ban hành Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế (sửa đổi).</i></p>	<p>Cập nhật lại tên Hiến pháp mới trong phần lời dẫn.</p>
<p style="text-align: center;">CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG</p> <p>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh</p> <p>Luật này quy định về việc ký kết, gia nhập, bảo lưu, lưu chiếu, lưu trữ, sao lục, công bố, đăng ký, thực hiện, giải thích, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế được ký kết hoặc gia nhập nhân danh Nhà nước và nhân danh Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</p>	<p style="text-align: center;">CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG</p> <p>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh</p> <p>Luật này quy định về việc ký kết, bảo lưu, lưu chiếu, lưu trữ, sao lục, công bố, đăng ký, thực hiện, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế.</p>	

¹ Sửa lại tên Luật cho gọn hơn, tên cũ “Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế” dài và chưa bao quát hết phạm vi điều chỉnh của Luật.

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>Điều 2. Giải thích từ ngữ</p> <p>Trong Luật này những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1. <i>Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập</i> là thỏa thuận bằng văn bản được ký kết hoặc gia nhập nhân danh Nhà nước hoặc nhân danh Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với một hoặc nhiều quốc gia, tổ chức quốc tế hoặc chủ thể khác của pháp luật quốc tế, không phụ thuộc vào tên gọi là hiệp ước, công ước, hiệp định, định ước, thỏa thuận, nghị định thư, bản ghi nhớ, công hàm trao đổi hoặc văn kiện có tên gọi khác.</p>	<p>Điều 2. Giải thích từ ngữ</p> <p>Trong Luật này những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1. <i>Điều ước quốc tế</i> là thỏa thuận bằng văn bản được ký kết nhân danh Nhà nước hoặc nhân danh Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với bên ký kết nước ngoài, làm phát sinh, thay đổi quyền, nghĩa vụ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo pháp luật quốc tế.</p>	<p>Sắp xếp lại thứ tự các từ ngữ được giải thích theo quy trình ký kết.</p> <p>Sửa lại định nghĩa về Điều ước quốc tế.</p>
<p>12. <i>Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên</i> là điều ước quốc tế đang có hiệu lực đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</p> <p>16. <i>Bên ký kết nước ngoài</i> là quốc gia, tổ chức quốc tế hoặc chủ thể khác của pháp luật quốc tế.</p> <p>17. <i>Tổ chức quốc tế</i> là tổ chức liên chính phủ.</p> <p>4. <i>Ký kết</i> là những hành vi pháp lý do người hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện, bao gồm đàm phán, ký, phê chuẩn, phê duyệt điều ước quốc tế hoặc trao đổi văn kiện tạo thành điều ước quốc tế.</p>	<p>2. <i>Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên</i> là điều ước quốc tế đang có hiệu lực đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</p> <p>3. <i>Bên ký kết nước ngoài</i> là quốc gia, tổ chức quốc tế hoặc chủ thể khác của pháp luật quốc tế, bao gồm phong trào giải phóng dân tộc, vùng lãnh thổ hoặc thực thể khác được công nhận là chủ thể của pháp luật quốc tế.</p> <p>4. <i>Tổ chức quốc tế</i> là tổ chức liên chính phủ.</p> <p>5. <i>Ký kết</i> là những hành vi pháp lý do người có thẩm quyền hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện, bao gồm đàm phán, ký, phê chuẩn, phê duyệt, gia nhập điều ước quốc tế hoặc trao đổi văn kiện tạo thành điều ước quốc tế.</p>	<p>Khoản 3 (mới) giải thích cụ thể khái niệm « chủ thể khác của pháp luật quốc tế ».</p> <p>Các khoản 2, 4 và 5 (mới) tương ứng với các khoản 12, 17, 4 (cũ), giữ nguyên nội dung.</p>
<p>5. <i>Ký</i> là hành vi pháp lý do người có thẩm quyền hoặc người được ủy quyền thực hiện, bao gồm ký điều ước quốc tế không</p>	<p>6. <i>Ký</i> là hành vi pháp lý do người có thẩm quyền hoặc người được ủy quyền thực hiện, bao gồm ký điều ước quốc tế không phải phê</p>	<p>Giữ nguyên.</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
phải phê chuẩn hoặc phê duyệt và ký điều ước quốc tế phải phê chuẩn hoặc phê duyệt.	chuẩn hoặc phê duyệt và ký điều ước quốc tế phải phê chuẩn hoặc phê duyệt.	
<p>6. <i>Ký tắt</i> là hành vi pháp lý do người có thẩm quyền hoặc người được ủy quyền thực hiện để xác nhận văn bản điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam dự định ký là văn bản cuối cùng đã được thỏa thuận với bên ký kết nước ngoài.</p> <p>7. <i>Phê chuẩn</i> là hành vi pháp lý do Quốc hội hoặc Chủ tịch nước thực hiện để chấp nhận sự ràng buộc của điều ước quốc tế đã ký đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</p> <p>8. <i>Phê duyệt</i> là hành vi pháp lý do Chính phủ thực hiện để chấp nhận sự ràng buộc của điều ước quốc tế đã ký đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</p> <p>10. <i>Gia nhập</i> là hành vi pháp lý do Quốc hội, Chủ tịch nước hoặc Chính phủ thực hiện để chấp nhận sự ràng buộc của điều ước quốc tế nhiều bên đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam không ký điều ước quốc tế đó, không phụ thuộc vào việc điều ước quốc tế này đã có hiệu lực hay chưa có hiệu lực.</p> <p>9. <i>Trao đổi văn kiện tạo thành điều ước quốc tế</i> là việc trao đổi thư, công hàm hoặc văn kiện có tên gọi khác tạo thành điều ước quốc tế hai bên giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và bên ký kết nước ngoài.</p>	<p>7. <i>Ký tắt</i> là hành vi pháp lý do người có thẩm quyền hoặc người được ủy quyền thực hiện để xác nhận văn bản điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam dự định ký là văn bản cuối cùng đã được thỏa thuận với bên ký kết nước ngoài.</p> <p>8. <i>Phê chuẩn</i> là hành vi pháp lý do Quốc hội hoặc Chủ tịch nước thực hiện để chấp nhận sự ràng buộc của điều ước quốc tế đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</p> <p>9. <i>Phê duyệt</i> là hành vi pháp lý do Chính phủ thực hiện để chấp nhận sự ràng buộc của điều ước quốc tế đã ký đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</p> <p>10. <i>Gia nhập</i> là hành vi pháp lý do Quốc hội, Chủ tịch nước hoặc Chính phủ thực hiện để chấp nhận sự ràng buộc của điều ước quốc tế nhiều bên đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam không ký điều ước quốc tế đó, không phụ thuộc vào việc điều ước quốc tế này đã có hiệu lực hay chưa có hiệu lực.</p> <p>11. <i>Trao đổi văn kiện tạo thành điều ước quốc tế</i> là việc trao đổi thư, công hàm hoặc văn kiện có tên gọi khác tạo thành điều ước quốc tế hai bên giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và bên ký kết nước ngoài.</p>	Giữ nguyên
2. <i>Giấy ủy quyền</i> là văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định một hoặc nhiều người đại diện cho nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện một hoặc nhiều hành vi pháp lý liên quan đến việc đàm phán, ký điều ước quốc tế.	12. <i>Giấy ủy quyền</i> là văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định một hoặc nhiều người đại diện cho nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện một hoặc nhiều hành vi pháp lý liên quan đến việc đàm phán, ký điều ước quốc tế.	

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>3. <i>Giấy ủy nhiệm</i> là văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định một hoặc nhiều người đại diện cho nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tham dự hội nghị quốc tế để thực hiện một hoặc nhiều hành vi pháp lý liên quan đến việc đàm phán, thông qua văn bản điều ước quốc tế tại hội nghị hoặc thực hiện điều ước quốc tế nhiều bên.</p> <p>11. <i>Bảo lưu của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam</i> là tuyên bố của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khi ký, phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên nhằm loại trừ hoặc thay đổi hiệu lực pháp lý của một hoặc một số quy định trong điều ước quốc tế khi áp dụng đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</p> <p>13. <i>Chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế</i> là hành vi pháp lý do Quốc hội, Chủ tịch nước hoặc Chính phủ thực hiện để từ bỏ hiệu lực của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.</p> <p>15. <i>Tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế</i> là hành vi pháp lý do Quốc hội, Chủ tịch nước hoặc Chính phủ thực hiện để tạm dừng thực hiện toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.</p> <p>14. <i>Từ bỏ hoặc rút khỏi điều ước quốc tế</i> là hành vi pháp lý do Quốc hội, Chủ tịch nước hoặc Chính phủ thực hiện để từ bỏ việc chấp nhận sự ràng buộc của điều ước quốc tế đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</p>	<p>13. <i>Giấy ủy nhiệm</i> là văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định một hoặc nhiều người đại diện cho nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tham dự hội nghị quốc tế để thực hiện một hoặc nhiều hành vi pháp lý liên quan đến việc đàm phán, thông qua văn bản điều ước quốc tế tại hội nghị hoặc thực hiện điều ước quốc tế nhiều bên.</p> <p>14. <i>Bảo lưu của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam</i> là tuyên bố của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khi ký, phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên nhằm loại trừ hoặc thay đổi hiệu lực pháp lý của một hoặc một số quy định trong điều ước quốc tế khi áp dụng đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</p> <p>15. <i>Chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế</i> là hành vi pháp lý do Quốc hội, Chủ tịch nước hoặc Chính phủ thực hiện để từ bỏ hiệu lực của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.</p> <p>16. <i>Tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế</i> là hành vi pháp lý do Quốc hội, Chủ tịch nước hoặc Chính phủ thực hiện để tạm dừng thực hiện toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.</p> <p>17. <i>Từ bỏ hoặc rút khỏi điều ước quốc tế</i> là hành vi pháp lý do Quốc hội, Chủ tịch nước hoặc Chính phủ thực hiện để từ bỏ việc chấp nhận sự ràng buộc của điều ước quốc tế đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</p>	
<p>Điều 3. Nguyên tắc ký kết, <u>gia nhập</u> và thực hiện điều ước quốc tế</p>	<p>Điều 3. Nguyên tắc ký kết và thực hiện điều ước quốc tế</p>	<p>Chỉnh sửa tên điều, phần in đậm.</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>Việc ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế phải tuân thủ những nguyên tắc sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, cấm sử dụng hoặc đe dọa sử dụng vũ lực, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi và những nguyên tắc cơ bản khác của pháp luật quốc tế; 2. Phù hợp với các quy định của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; 3. Phù hợp với lợi ích quốc gia, đường lối đối ngoại của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; 	<p>Việc ký kết và thực hiện điều ước quốc tế phải tuân thủ những nguyên tắc sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, cấm sử dụng hoặc đe dọa sử dụng vũ lực, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi và những nguyên tắc cơ bản khác của pháp luật quốc tế; 2. Phù hợp với Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; 3. Phù hợp với lợi ích quốc gia, đường lối đối ngoại của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; 	
<ol style="list-style-type: none"> 4. Điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ không được trái với điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước; 5. Điều ước quốc tế có quy định trái hoặc chưa được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, điều ước quốc tế mà để thực hiện cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội phải được trình Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi đàm phán, ký hoặc gia nhập; trong trường hợp đàm phán, ký hoặc gia nhập điều ước quốc tế có quy định trái với văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội thì Ủy ban thường vụ Quốc hội báo cáo Quốc hội cho ý kiến; 		Bỏ.

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
6. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tuân thủ điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; đồng thời có quyền đòi hỏi thành viên khác cũng phải tuân thủ điều ước quốc tế đó.	4. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tuân thủ điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; đồng thời có quyền đòi hỏi thành viên khác cũng phải tuân thủ điều ước quốc tế đó.	
Điều 4. Quản lý nhà nước về ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế		Chuyển xuống Điều 82 (mới)
Điều 5. Cơ quan quản lý nhà nước về ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế		Chuyển xuống Điều 83 (mới)
Điều 6. Điều ước quốc tế và quy định của pháp luật trong nước		Chuyển xuống Điều 7 (mới)
Điều 7. Các loại điều ước quốc tế	Điều 4. Danh nghĩa ký kết điều ước quốc tế	
1. Điều ước quốc tế hai bên hoặc nhiều bên mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập bao gồm: a) Điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước; b) Điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ.		Bỏ
2. Điều ước quốc tế được ký kết hoặc gia nhập nhân danh Nhà nước trong các trường hợp sau đây: a) Điều ước quốc tế do Chủ tịch nước trực tiếp ký với người đứng đầu Nhà nước khác; b) Điều ước quốc tế về hòa bình, an ninh, biên giới, lãnh thổ, chủ quyền quốc gia; c) Điều ước quốc tế về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, về tương trợ tư pháp; d) Điều ước quốc tế về tổ chức quốc tế phổ cập và tổ chức quốc tế và khu vực quan trọng;	1. Điều ước quốc tế được ký kết nhân danh Nhà nước trong các trường hợp sau đây: a) Điều ước quốc tế do Chủ tịch nước trực tiếp ký với người đứng đầu Nhà nước khác; b) Điều ước quốc tế về chiến tranh , hòa bình, chủ quyền quốc gia của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; c) Điều ước quốc tế về việc thành lập, tham gia tổ chức quốc tế và khu vực quan trọng, nếu việc tham gia, rút khỏi tổ chức quốc tế đó ảnh hưởng đến chính sách cơ bản về đối ngoại, về phát triển kinh tế - xã hội, về tài chính, tiền tệ;	- Tiết c cụ thể hóa khái niệm “tổ chức quốc tế và khu vực quan trọng”. - Tiết d cụ thể hóa khái niệm điều ước quốc tế về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân nêu tại khoản 14 Điều 70 Hiến pháp năm 2013.

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
đ) Điều ước quốc tế được ký kết nhân danh Nhà nước theo thỏa thuận với bên ký kết nước ngoài.	d) Điều ước quốc tế có bản chất, mục tiêu và nội dung chính là công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm, làm rõ nội hàm quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, quy định nghĩa vụ, trách nhiệm tôn trọng, bảo vệ, thúc đẩy và trừng trị hành vi xâm phạm quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; đ) Điều ước quốc tế được ký kết nhân danh Nhà nước theo thỏa thuận với bên ký kết nước ngoài.	
3. Điều ước quốc tế được ký kết hoặc gia nhập nhân danh Chính phủ trong các trường hợp sau đây: a) Để thực hiện điều ước quốc tế đã được ký kết hoặc gia nhập nhân danh Nhà nước; b) Điều ước quốc tế về các lĩnh vực, trừ các trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều này; c) Điều ước quốc tế về các tổ chức quốc tế, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều này; d) Điều ước quốc tế được ký kết nhân danh Chính phủ theo thỏa thuận với bên ký kết nước ngoài.	2. Điều ước quốc tế được ký kết nhân danh Chính phủ trong các trường hợp sau đây: a) Điều ước quốc tế không được ký kết nhân danh Nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều này; b) Điều ước quốc tế được ký kết nhân danh Chính phủ theo thỏa thuận với bên ký kết nước ngoài.	Bỏ tiết b và c.
Điều 8. Chấp nhận sự ràng buộc của điều ước quốc tế Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chấp nhận sự ràng buộc của điều ước quốc tế bằng một trong những hành vi sau đây: 1. Ký điều ước quốc tế không phải phê chuẩn hoặc phê duyệt; 2. Phê chuẩn điều ước quốc tế; 3. Phê duyệt điều ước quốc tế;	Điều 5. Chấp nhận sự ràng buộc của điều ước quốc tế Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chấp nhận sự ràng buộc của điều ước quốc tế bằng một trong những hành vi sau đây: 1. Ký điều ước quốc tế không phải phê chuẩn hoặc phê duyệt; 2. Phê chuẩn điều ước quốc tế; 3. Phê duyệt điều ước quốc tế; 4. Trao đổi văn kiện tạo thành điều ước quốc tế;	Giữ nguyên.

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>4. Trao đổi văn kiện tạo thành điều ước quốc tế;</p> <p>5. Gia nhập điều ước quốc tế;</p> <p>6. Hành vi khác theo thỏa thuận với bên ký kết nước ngoài.</p>	<p>5. Gia nhập điều ước quốc tế;</p> <p>6. Hành vi khác theo thỏa thuận với bên ký kết nước ngoài.</p>	
<p>[Điều 16]. Ngôn ngữ, hình thức của điều ước quốc tế</p> <p>1. Điều ước quốc tế hai bên phải có văn bản bằng tiếng Việt, trừ trường hợp có sự thỏa thuận khác giữa bên Việt Nam và bên ký kết nước ngoài. Văn bản bằng tiếng Việt phải được Bộ Ngoại giao cho ý kiến trước khi trình Chính phủ về việc đàm phán, ký.</p> <p>Trong trường hợp điều ước quốc tế chỉ được ký bằng tiếng nước ngoài thì cơ quan đề xuất có trách nhiệm dịch điều ước quốc tế đó ra tiếng Việt và thống nhất với Bộ Ngoại giao để đối chiếu với ngôn ngữ được ký của điều ước quốc tế trước khi trình Chính phủ về việc đàm phán, ký.</p> <p>2. Bản chính điều ước quốc tế hai bên của phía Việt Nam phải được in trên giấy điều ước, đóng bìa điều ước, đóng dấu nổi của Bộ Ngoại giao hoặc của cơ quan đại diện của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, trừ trường hợp có thỏa thuận khác giữa các bên ký kết.</p>	<p>Điều 6. Ngôn ngữ, hình thức của điều ước quốc tế</p> <p>1. Điều ước quốc tế hai bên phải có văn bản bằng tiếng Việt, trừ trường hợp có sự thỏa thuận khác giữa bên Việt Nam và bên ký kết nước ngoài.</p> <p>2. Trong trường hợp văn bản điều ước được ký bằng nhiều thứ tiếng, các văn bản có giá trị ngang nhau, trừ trường hợp có sự thỏa thuận khác giữa bên Việt Nam và bên ký kết nước ngoài.</p> <p>3. Trong trường hợp điều ước quốc tế chỉ được ký bằng tiếng nước ngoài thì trong hồ sơ đề xuất ký kết phải có bản dịch bằng tiếng Việt của điều ước quốc tế đó.</p> <p>4. Trong trường hợp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo lưu, chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài, tuyên bố đối với điều ước quốc tế nhiều bên thì trong hồ sơ trình phải có dự thảo văn bản liên quan đến bảo lưu, tuyên bố đó bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài được sử dụng để thông báo cho cơ quan lưu chiếu điều ước quốc tế nhiều bên.</p> <p>5. Bản chính điều ước quốc tế hai bên của phía Việt Nam phải được in trên giấy điều ước quốc tế, đóng bìa theo mẫu do Bộ Ngoại giao ban hành, trừ trường hợp có thỏa thuận khác với bên ký kết nước ngoài.</p>	<p>Đưa Điều 16 (cũ) lên. Tách khoản 1. Bổ sung khoản mới sau khoản 1, sửa lại khoản 2.</p>
<p>[Điều 6]. Điều ước quốc tế và quy định của pháp luật trong nước</p> <p>1. Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên</p>	<p>Điều 7. Điều ước quốc tế và quy định của pháp luật trong nước</p> <p>1. Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có</p>	<p>Chỉnh sửa tại khoản 3, phần chữ in đậm.</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế.</p> <p>2. Việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật phải bảo đảm không làm cản trở việc thực hiện điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định về cùng một vấn đề.</p> <p>3. Căn cứ vào yêu cầu, nội dung, tính chất của điều ước quốc tế, Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ khi quyết định chấp nhận sự ràng buộc của điều ước quốc tế đồng thời quyết định áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế đó đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong trường hợp quy định của điều ước quốc tế đã đủ rõ, chi tiết để thực hiện; quyết định hoặc kiến nghị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế đó.</p>	<p>quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế.</p> <p>2. Việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật phải bảo đảm không làm cản trở việc thực hiện điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định về cùng một vấn đề.</p> <p>3. Căn cứ vào yêu cầu, nội dung, tính chất của điều ước quốc tế, Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ khi quyết định chấp nhận sự ràng buộc của điều ước quốc tế đồng thời quyết định áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế đó đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong trường hợp quy định của điều ước quốc tế làm phát sinh, thay đổi quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân, đã đủ rõ, đủ chi tiết để thực hiện; quyết định hoặc kiến nghị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế đó.</p>	
<p>CHƯƠNG II</p> <p>KÝ KẾT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ</p>	<p>CHƯƠNG II</p> <p>KÝ KẾT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ</p>	
<p>MỤC 1</p> <p>ĐỀ XUẤT ĐÀM PHÁN, KÝ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ</p>	<p>MỤC 1</p> <p>ĐÀM PHÁN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ</p>	
<p>Điều 9. Trách nhiệm đề xuất đàm phán, ký điều ước quốc tế</p> <p>1. Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi là cơ quan đề xuất) căn cứ vào nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định của pháp luật, yêu cầu hợp tác quốc tế, chủ động đề xuất với Chính phủ về việc đàm phán, ký điều ước quốc tế.</p>	<p>Điều 8. Trách nhiệm đề xuất đàm phán điều ước quốc tế</p> <p>1. Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi là cơ quan đề xuất) căn cứ vào nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định của pháp luật, yêu cầu hợp tác quốc tế, chủ động đề xuất với Chính phủ</p>	<p>Bỏ khoản 2, đoạn 1 khoản 3 và khoản 4.</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>2. Trước khi đề xuất với Chính phủ về việc đàm phán, ký điều ước quốc tế, cơ quan đề xuất phải lấy ý kiến kiểm tra bằng văn bản của Bộ Ngoại giao theo quy định tại Điều 10, ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp theo quy định tại các điều từ Điều 17 đến Điều 21 của Luật này và ý kiến của các cơ quan, tổ chức hữu quan.</p> <p>3. Trong trường hợp Bộ Ngoại giao đề xuất đàm phán, ký điều ước quốc tế thì phải lấy ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp và ý kiến bằng văn bản của các cơ quan, tổ chức hữu quan.</p> <p>Bộ Ngoại giao chủ trì phối hợp với các cơ quan, tổ chức hữu quan đề xuất với Chính phủ về việc đàm phán, ký điều ước quốc tế về hòa bình, an ninh, biên giới, lãnh thổ, chủ quyền quốc gia.</p> <p>4. Cơ quan đề xuất có trách nhiệm xây dựng dự thảo điều ước quốc tế của bên Việt Nam; trong trường hợp dự thảo điều ước quốc tế đã được bên ký kết nước ngoài chuẩn bị thì cơ quan đề xuất có trách nhiệm nghiên cứu dự thảo đó, xây dựng phương án chấp nhận, sửa đổi, bổ sung hoặc xây dựng dự thảo của bên Việt Nam.</p>	<p>về việc đàm phán điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước, đề xuất với Thủ tướng Chính phủ về việc đàm phán điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ.</p> <p>2. Bộ Ngoại giao chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan đề xuất với Chính phủ về việc đàm phán điều ước quốc tế về hòa bình, an ninh, biên giới, lãnh thổ, chủ quyền quốc gia.</p>	
<p>Điều 10. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao trong việc kiểm tra đề xuất đàm phán, ký điều ước quốc tế</p> <p>1. Bộ Ngoại giao có trách nhiệm kiểm tra đề xuất đàm phán, ký điều ước quốc tế.</p> <p>2. Nội dung kiểm tra đề xuất đàm phán, ký điều ước quốc tế bao gồm:</p> <p>a) Sự cần thiết, mục đích đàm phán, ký điều ước quốc tế trên cơ sở đánh giá quan hệ giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và bên ký kết nước ngoài;</p>		<p>Chuyển xuống Điều 19 (mới).</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>b) Đánh giá sự phù hợp của điều ước quốc tế với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế;</p> <p>c) Đánh giá sự phù hợp của điều ước quốc tế với lợi ích quốc gia, đường lối đối ngoại của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;</p> <p>d) Đánh giá sự phù hợp của điều ước quốc tế đó với điều ước quốc tế về cùng một lĩnh vực mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;</p> <p>đ) Cấp ký, danh nghĩa ký, tên gọi, hình thức, ngôn ngữ, hiệu lực, kỹ thuật văn bản điều ước quốc tế;</p> <p>e) Việc tuân thủ trình tự, thủ tục đề xuất đàm phán, ký điều ước quốc tế;</p> <p>g) Rà soát, đối chiếu văn bản điều ước quốc tế bằng tiếng Việt với văn bản điều ước quốc tế bằng tiếng nước ngoài.</p>		
	<p>Điều 9. Chuẩn bị đàm phán điều ước quốc tế</p> <p>1. Cơ quan đề xuất có trách nhiệm chuẩn bị đàm phán điều ước quốc tế, gồm các công việc sau:</p> <p>a) Đánh giá sơ bộ tác động kinh tế, chính trị và các tác động khác của điều ước quốc tế;</p> <p>b) Rà soát sơ bộ quy định của pháp luật hiện hành và quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên trong cùng lĩnh vực, so sánh với nội dung chính của điều ước quốc tế dự kiến đàm phán;</p>	Bổ sung mới.

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
	<p>c) Lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao và các cơ quan, tổ chức có liên quan trước khi trình cơ quan có thẩm quyền quyết định về việc đàm phán điều ước quốc tế.</p> <p>2. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến tại điểm c khoản 1 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến.</p>	
<p>Điều 11. Thẩm quyền, nội dung quyết định đàm phán, ký điều ước quốc tế</p> <p>1. Chủ tịch nước quyết định đàm phán, ký điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước với người đứng đầu Nhà nước khác.</p> <p>2. Chính phủ quyết định đàm phán, ký điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ, nhân danh Nhà nước, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>Chính phủ có trách nhiệm báo cáo Chủ tịch nước trước khi quyết định đàm phán, ký điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước hoặc điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ có quy định phải được phê chuẩn.</p>	<p>Điều 10. Thẩm quyền quyết định đàm phán, tổ chức đàm phán điều ước quốc tế</p> <p>1. Chủ tịch nước quyết định bắt đầu đàm phán, ủy quyền đàm phán, chủ trương đàm phán và kết thúc đàm phán điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước.</p> <p>2. Thủ tướng Chính phủ quyết định bắt đầu đàm phán, ủy quyền đàm phán, chủ trương đàm phán và kết thúc đàm phán điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ.</p>	<p>Sửa khoản 1 và khoản 2.</p>
<p>3. Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến về việc đàm phán, ký điều ước quốc tế có quy định trái hoặc chưa được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, điều ước quốc tế mà để thực hiện cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội; trong trường hợp đàm phán, ký điều ước quốc tế có quy định trái với văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội thì Ủy ban thường vụ Quốc hội báo cáo Quốc hội cho ý kiến.</p>		<p>Bỏ khoản 3. Chuyển một phần nội dung khoản 3 vào Điều 15.</p>
<p>4. Chính phủ quyết định đàm phán, ký điều ước quốc tế bằng văn bản với những nội dung sau đây:</p>		<p>Bỏ khoản 4.</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>a) Tên gọi, hình thức, ngôn ngữ và danh nghĩa ký điều ước quốc tế;</p> <p>b) Người đại diện, thẩm quyền của người đại diện trong việc đàm phán, ký điều ước quốc tế;</p> <p>c) Hiệu lực, việc áp dụng tạm thời điều ước quốc tế;</p> <p>d) Bảo lưu, chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài, tuyên bố đối với điều ước quốc tế nhiều bên;</p> <p>đ) Ý kiến về nội dung điều ước quốc tế và những vấn đề cần thiết khác;</p> <p>e) Quyết định áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế; quyết định hoặc kiến nghị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế;</p> <p>g) Trách nhiệm của cơ quan đề xuất, Bộ Ngoại giao và các cơ quan, tổ chức hữu quan.</p>		
<p>Điều 12. Trình tự, thủ tục trình, quyết định đàm phán, ký điều ước quốc tế</p> <p>1. Chậm nhất là ba mươi ngày trước khi trình Chính phủ về việc đàm phán, ký điều ước quốc tế, cơ quan đề xuất có trách nhiệm lấy ý kiến kiểm tra bằng văn bản của Bộ Ngoại giao, ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, ý kiến của các cơ quan, tổ chức hữu quan.</p> <p>2. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho cơ quan đề xuất trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến.</p> <p>3. Cơ quan đề xuất trình Chính phủ về việc đàm phán, ký điều ước quốc tế trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nhận được trả</p>		Bỏ.

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>lời bằng văn bản của các cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>4. Chính phủ quyết định:</p> <p>a) Đàm phán, ký điều ước quốc tế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do cơ quan đề xuất trình hoặc kể từ ngày nhận được ý kiến của Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc thông báo ý kiến của Quốc hội về việc đàm phán, ký điều ước quốc tế có quy định trái hoặc chưa được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, điều ước quốc tế mà để thực hiện cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội;</p> <p>b) Trình Chủ tịch nước quyết định về việc đàm phán, ký điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do cơ quan đề xuất trình trong trường hợp Chủ tịch nước ký với người đứng đầu Nhà nước khác;</p> <p>c) Báo cáo Chủ tịch nước về việc đàm phán, ký điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này hoặc điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ có quy định phải được phê chuẩn chậm nhất là mười lăm ngày trước khi quyết định đàm phán, ký điều ước quốc tế;</p> <p>d) Trình Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến về việc đàm phán, ký điều ước quốc tế có quy định trái hoặc chưa được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, điều ước quốc tế mà để thực hiện cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do cơ quan đề xuất trình.</p>		

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>5. Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến về việc đàm phán, ký điều ước quốc tế quy định tại điểm d khoản 4 Điều này trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Chính phủ trình.</p> <p>Trong trường hợp cho ý kiến về việc đàm phán, ký điều ước quốc tế có quy định trái với văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội thì Ủy ban thường vụ Quốc hội báo cáo Quốc hội cho ý kiến.</p>		
<p>Điều 13. Trình tự, thủ tục Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến về việc đàm phán, ký điều ước quốc tế</p> <p>1. Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến về việc đàm phán, ký điều ước quốc tế quy định tại điểm d khoản 4 Điều 12 của Luật này tại phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội theo trình tự sau đây:</p> <p>a) Đại diện Chính phủ thuyết trình về việc đàm phán, ký điều ước quốc tế;</p> <p>b) Đại diện Ủy ban đối ngoại, Hội đồng dân tộc, Ủy ban hữu quan của Quốc hội phát biểu ý kiến;</p> <p>c) Đại diện các cơ quan, tổ chức hữu quan được mời tham dự phiên họp phát biểu ý kiến;</p> <p>d) Ủy ban thường vụ Quốc hội thảo luận;</p> <p>đ) Chủ tọa phiên họp tóm tắt những ý kiến của thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc đàm phán, ký điều ước quốc tế;</p> <p>e) Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ý kiến về việc đàm phán, ký điều ước quốc tế.</p> <p>2. Ý kiến của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc đàm phán, ký điều ước quốc tế được thể hiện bằng văn bản và là cơ sở để Chủ</p>		<p>Chuyển một phần nội dung vào khoản 3 Điều 15.</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>tịch nước hoặc Chính phủ xem xét, quyết định đàm phán, ký điều ước quốc tế đó.</p> <p>Trong trường hợp cho ý kiến về việc đàm phán, ký điều ước quốc tế có quy định trái với các văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội thì Ủy ban thường vụ Quốc hội báo cáo Quốc hội cho ý kiến.</p>		
<p>Điều 14. Nội dung tờ trình, báo cáo đề xuất đàm phán, ký điều ước quốc tế</p> <p>Tờ trình, báo cáo đề xuất đàm phán, ký điều ước quốc tế phải có những nội dung sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Sự cần thiết, yêu cầu, mục đích đề xuất đàm phán, ký điều ước quốc tế; 2. Nội dung chính của điều ước quốc tế; 3. Tên gọi, hình thức, danh nghĩa ký, người đại diện ký, ngôn ngữ, hiệu lực, hình thức hiệu lực, thời hạn hiệu lực và việc áp dụng tạm thời điều ước quốc tế; 4. Các quyền, nghĩa vụ phát sinh từ điều ước quốc tế đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; 5. Đánh giá tác động chính trị, kinh tế - xã hội và những tác động khác; 6. Đánh giá việc tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 3 của Luật này; 7. Đánh giá sự phù hợp về nội dung của điều ước quốc tế đó với điều ước quốc tế về cùng một lĩnh vực mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; 8. Đánh giá mức độ tương thích giữa quy định của điều ước quốc tế với quy định của pháp luật Việt Nam; 		<p>Chỉnh sửa và đưa nội dung tương ứng vào các Điều 11 và 17 (mới) (do tách riêng hai thủ tục đề xuất đàm phán và đề xuất ký).</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>9. Kiến nghị bảo lưu, chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài, tuyên bố đối với điều ước quốc tế nhiều bên;</p> <p>10. Kiến nghị về việc áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế hoặc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế;</p> <p>11. Những vấn đề còn ý kiến khác nhau giữa cơ quan đề xuất với các cơ quan, tổ chức hữu quan, giữa bên Việt Nam với bên ký kết nước ngoài và kiến nghị biện pháp xử lý.</p>		
<p>Điều 15. Hồ sơ trình về việc đàm phán, ký điều ước quốc tế</p> <p>1. Hồ sơ của cơ quan đề xuất trình Chính phủ về việc đàm phán, ký điều ước quốc tế bao gồm:</p> <p>a) Tờ trình của cơ quan đề xuất có những nội dung quy định tại Điều 14 của Luật này;</p> <p>b) Văn bản điều ước quốc tế bằng tiếng Việt, tiếng nước ngoài; trong trường hợp điều ước quốc tế chỉ được ký bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch điều ước quốc tế bằng tiếng Việt kèm theo;</p> <p>c) ý kiến kiểm tra của Bộ Ngoại giao, ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp và ý kiến của các cơ quan, tổ chức hữu quan;</p> <p>d) Các tài liệu cần thiết khác.</p> <p>2. Hồ sơ của Chính phủ trình hoặc báo cáo Chủ tịch nước về việc đàm phán, ký điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước do Chủ tịch nước trực tiếp ký với người đứng đầu Nhà nước khác; đàm phán, ký điều ước quốc tế khác nhân danh Nhà nước; đàm phán, ký điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ phải được phê chuẩn bao gồm:</p>	<p>Điều 11. Hồ sơ trình về việc đàm phán điều ước quốc tế</p> <p>1. Hồ sơ trình về việc đàm phán điều ước quốc tế bao gồm:</p> <p>a) Tờ trình của cơ quan trình, trong đó nêu rõ sự cần thiết, yêu cầu, mục đích đàm phán điều ước quốc tế; nội dung chính của điều ước quốc tế; đánh giá tác động sơ bộ kinh tế, chính trị và các tác động khác của điều ước quốc tế; kết quả rà soát sơ bộ quy định của pháp luật hiện hành và quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên trong cùng lĩnh vực, so sánh với nội dung chính điều ước quốc tế dự kiến đàm phán; tùy từng trường hợp cụ thể kiến nghị về việc bắt đầu đàm phán, chủ trương và phương án đàm phán, kết thúc đàm phán; kiến nghị về ủy quyền đàm phán;</p> <p>b) Ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao và các cơ quan, tổ chức có liên quan, báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan, tổ chức và kiến nghị biện pháp xử lý;</p> <p>c) Các tài liệu cần thiết khác.</p>	<p>Sửa khoản 1, bỏ khoản 2 và 3. Bổ sung khoản mới.</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>a) Tờ trình hoặc báo cáo của Chính phủ có những nội dung quy định tại Điều 14 của Luật này;</p> <p>b) Lý do của việc phải phê chuẩn điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ;</p> <p>c) Văn bản điều ước quốc tế bằng tiếng Việt, tiếng nước ngoài; trong trường hợp điều ước quốc tế chỉ được ký bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch điều ước quốc tế bằng tiếng Việt kèm theo;</p> <p>d) Các tài liệu cần thiết khác.</p> <p>3. Hồ sơ của Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến về việc đàm phán, ký điều ước quốc tế có quy định trái hoặc chưa được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, điều ước quốc tế mà để thực hiện cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội bao gồm:</p> <p>a) Tờ trình của Chính phủ có những nội dung quy định tại Điều 14 của Luật này;</p> <p>b) Văn bản điều ước quốc tế bằng tiếng Việt, tiếng nước ngoài; trong trường hợp điều ước quốc tế chỉ được ký bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch điều ước quốc tế bằng tiếng Việt kèm theo;</p> <p>c) Các tài liệu cần thiết khác.</p>	<p>2. Trường hợp Tờ trình kiến nghị việc kết thúc đàm phán thì hồ sơ trình phải có dự thảo điều ước quốc tế thể hiện phương án kết thúc đàm phán.</p>	
	<p>Điều 12. Tổ chức đàm phán điều ước quốc tế</p> <p>1. Chính phủ tổ chức đàm phán điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước theo ủy quyền của Chủ tịch nước. Thủ tướng Chính phủ tổ chức đàm phán điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ.</p>	<p>Bổ sung mới.</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
	<p>2. Căn cứ quyết định của cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 10 của Luật này, cơ quan đề xuất xây dựng, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ phương án đàm phán và dự thảo điều ước quốc tế của phía Việt Nam.</p> <p>3. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan đề xuất thành lập đoàn đàm phán; quyết định thành lập đoàn đàm phán quy định thành phần, nhiệm vụ của đoàn đàm phán, cơ chế phối hợp giữa các thành viên.</p> <p>4. Cơ quan đề xuất chủ trì tham vấn tổ chức đại diện cộng đồng chịu sự tác động trực tiếp của điều ước quốc tế trong quá trình đàm phán điều ước quốc tế, tham vấn cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam trong quá trình chuẩn bị và đàm phán các điều ước quốc tế về thương mại quốc tế.</p> <p>5. Cơ quan đề xuất kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ về các vấn đề phát sinh trong quá trình đàm phán và kiến nghị biện pháp xử lý.</p>	
	<p>Điều 13. Đồng thời đề xuất đàm phán và ký điều ước quốc tế</p> <p>Trong trường hợp trước khi đàm phán, cơ quan đề xuất đã xác định được nội dung và tập hợp được đầy đủ tài liệu cần thiết trong hồ sơ đề xuất ký điều ước quốc tế theo Điều 18 của Luật này thì có thể đồng thời đề xuất đàm phán và ký điều ước quốc tế.</p>	Bổ sung mới.
	<p>MỤC 2. ĐỀ XUẤT KÝ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ</p>	Tách thủ tục đề xuất đàm phán và ký từ Mục 1 (cũ) thành Mục 1 và Mục 2 (mới)

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
	<p>Điều 14. Trách nhiệm đề xuất ký điều ước quốc tế</p> <p>1. Cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 8 của Luật này căn cứ vào nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định của pháp luật, yêu cầu hợp tác quốc tế, chủ động đề xuất với Chính phủ về việc ký điều ước quốc tế.</p> <p>2. Trước khi đề xuất ký điều ước quốc tế, cơ quan đề xuất phải lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan, ý kiến kiểm tra của Bộ Ngoại giao và ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp.</p> <p>3. Trong trường hợp các cơ quan, tổ chức có liên quan đã có ý kiến về việc đàm phán điều ước quốc tế mà dự thảo điều ước quốc tế đề xuất ký có nội dung không thay đổi so với nội dung đàm phán đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép thì cơ quan đề xuất lấy ý kiến kiểm tra của Bộ Ngoại giao, ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, không nhất thiết phải lấy ý kiến cơ quan, tổ chức có liên quan khác.</p> <p>4. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.</p>	
	<p>Điều 15. Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về việc ký điều ước quốc tế</p> <p>1. Trước khi quyết định ký điều ước quốc tế có quy định trái pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, điều ước quốc tế mà việc thực hiện cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, ban hành pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, cơ quan có thẩm quyền quyết định ký điều ước quốc tế quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 16 của Luật này trình Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến tại phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội theo trình tự sau đây:</p> <p>a) Đại diện cơ quan có thẩm quyền quyết định ký điều ước quốc tế thuyết trình về việc ký điều ước quốc tế;</p>	

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
	<p>b) Đại diện Ủy ban đối ngoại, Hội đồng dân tộc, Ủy ban hữu quan của Quốc hội phát biểu ý kiến;</p> <p>c) Đại diện các cơ quan, tổ chức có liên quan được mời tham dự phiên họp phát biểu ý kiến;</p> <p>d) Ủy ban thường vụ Quốc hội thảo luận;</p> <p>đ) Chủ tọa phiên họp tóm tắt những ý kiến của thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc ký điều ước quốc tế;</p> <p>e) Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ý kiến về việc ký điều ước quốc tế.</p> <p>2. Ý kiến của Ủy ban thường vụ Quốc hội là cơ sở để cơ quan có thẩm quyền quyết định ký điều ước quốc tế theo Điều 16 của Luật này xem xét, quyết định ký điều ước quốc tế đó.</p>	
	<p>Điều 16. Thẩm quyền, nội dung quyết định ký điều ước quốc tế</p> <p>1. Chủ tịch nước quyết định ký điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước.</p> <p>2. Chính phủ quyết định ký điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ.</p> <p>3. Chủ tịch nước, Chính phủ quyết định ký điều ước quốc tế bằng văn bản với những nội dung sau đây:</p> <p>a) Tên gọi, hình thức và danh nghĩa ký điều ước quốc tế;</p> <p>b) Người đại diện, thẩm quyền của người đại diện trong việc ký điều ước quốc tế;</p> <p>c) Bảo lưu, chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài, tuyên bố đối với điều ước quốc tế nhiều bên;</p> <p>d) Trách nhiệm của cơ quan đề xuất, Bộ Ngoại giao và các cơ quan, tổ chức có liên quan;</p>	

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
	<p>đ) Quyết định áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế; quyết định hoặc kiến nghị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế;</p> <p>e) Những vấn đề cần thiết khác.</p>	
	<p>Điều 17. Nội dung tờ trình đề xuất ký điều ước quốc tế</p> <p>Tờ trình đề xuất ký điều ước quốc tế phải có những nội dung sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Sự cần thiết, yêu cầu, mục đích đề xuất ký điều ước quốc tế; 2. Nội dung chính của điều ước quốc tế; 3. Tên gọi, hình thức, danh nghĩa ký, người đại diện ký, ngôn ngữ, hiệu lực, hình thức hiệu lực, thời hạn hiệu lực và việc áp dụng tạm thời điều ước quốc tế; 4. Các quyền, nghĩa vụ phát sinh từ điều ước quốc tế đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; 5. Đánh giá việc tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 3 của Luật này; 6. Kiến nghị bảo lưu, chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài, tuyên bố đối với điều ước quốc tế nhiều bên; 7. Đánh giá về việc áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế hoặc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế; 8. Những vấn đề còn ý kiến khác nhau giữa cơ quan đề xuất với các cơ quan, tổ chức có liên quan, giữa bên Việt Nam với bên ký kết nước ngoài và kiến nghị biện pháp xử lý. 	
	<p>Điều 18. Hồ sơ trình về việc ký điều ước quốc tế</p> <p>Hồ sơ trình về việc ký điều ước quốc tế bao gồm:</p>	

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tờ trình của cơ quan trình, có những nội dung quy định tại Điều 17 của Luật này. 2. Ý kiến kiểm tra của Bộ Ngoại giao, ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp và ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan, báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan, tổ chức liên quan và kiến nghị biện pháp xử lý, dự kiến kế hoạch thực hiện điều ước quốc tế. 3. Báo cáo đánh giá tác động về chính trị, kinh tế, xã hội và những tác động khác của điều ước quốc tế. 4. Báo cáo đánh giá sự tương thích của điều ước quốc tế với điều ước quốc tế trong cùng lĩnh vực mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên theo mẫu do Bộ Ngoại giao ban hành. 5. Báo cáo đánh giá sự phù hợp giữa quy định của điều ước quốc tế với quy định của pháp luật Việt Nam theo mẫu do Bộ Tư pháp ban hành. 6. Văn bản điều ước quốc tế. 7. Các tài liệu cần thiết khác. 	

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>Điều 16. Ngôn ngữ, hình thức của điều ước quốc tế</p> <p>1. Điều ước quốc tế hai bên phải có văn bản bằng tiếng Việt, trừ trường hợp có sự thỏa thuận khác giữa bên Việt Nam và bên ký kết nước ngoài. Văn bản bằng tiếng Việt phải được Bộ Ngoại giao cho ý kiến trước khi trình Chính phủ về việc đàm phán, ký.</p> <p>Trong trường hợp điều ước quốc tế chỉ được ký bằng tiếng nước ngoài thì cơ quan đề xuất có trách nhiệm dịch điều ước quốc tế đó ra tiếng Việt và thống nhất với Bộ Ngoại giao để đối chiếu với ngôn ngữ được ký của điều ước quốc tế trước khi trình Chính phủ về việc đàm phán, ký.</p> <p>2. Bản chính điều ước quốc tế hai bên của phía Việt Nam phải được in trên giấy điều ước, đóng bì điều ước, đóng dấu nổi của Bộ Ngoại giao hoặc của cơ quan đại diện của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, trừ trường hợp có thỏa thuận khác giữa các bên ký kết.</p>		<p>Đưa Điều 16 (cũ) lên Điều 6 (mới).</p>
<p style="text-align: center;">MỤC 2</p> <p style="text-align: center;">THẨM ĐỊNH ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ</p>		<p>Bỏ tiêu đề Mục Thẩm định điều ước quốc tế, gộp với Mục Đề xuất ký điều ước quốc tế trong dự thảo Luật 6bis.</p>
<p>[Điều 10]. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao trong việc kiểm tra <u>đề xuất đàm phán, ký điều ước quốc tế</u></p> <p>1. Bộ Ngoại giao có trách nhiệm kiểm tra đề xuất đàm phán, ký điều ước quốc tế.</p> <p>2. Nội dung kiểm tra đề xuất đàm phán, ký điều ước quốc tế bao gồm:</p> <p>a) Sự cần thiết, mục đích đàm phán, ký điều ước quốc tế trên cơ sở đánh giá quan hệ giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và bên ký kết nước ngoài;</p>	<p>Điều 19. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao trong việc kiểm tra điều ước quốc tế</p> <p>1. Bộ Ngoại giao có trách nhiệm kiểm tra điều ước quốc tế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị kiểm tra điều ước quốc tế.</p> <p>2. Nội dung kiểm tra điều ước quốc tế bao gồm:</p> <p>a) Sự cần thiết, mục đích ký điều ước quốc tế trên cơ sở đánh giá quan hệ giữa Việt Nam và bên ký kết nước ngoài;</p>	<p>Chuyển từ Điều 10 (cũ) xuống.</p> <p>Giữ nguyên nội dung, nhưng bỏ nội dung liên quan đến đàm phán.</p> <p>Bổ sung khoản 3.</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>b) Đánh giá sự phù hợp của điều ước quốc tế với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế;</p> <p>c) Đánh giá sự phù hợp của điều ước quốc tế với lợi ích quốc gia, đường lối đối ngoại của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;</p> <p>d) Đánh giá sự phù hợp của điều ước quốc tế đó với điều ước quốc tế về cùng một lĩnh vực mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;</p> <p>đ) Cấp ký, danh nghĩa ký, tên gọi, hình thức, ngôn ngữ, hiệu lực, kỹ thuật văn bản điều ước quốc tế;</p> <p>e) Việc tuân thủ trình tự, thủ tục đề xuất đàm phán, ký điều ước quốc tế;</p> <p>g) Rà soát, đối chiếu văn bản điều ước quốc tế bằng tiếng Việt với văn bản điều ước quốc tế bằng tiếng nước ngoài.</p>	<p>b) Đánh giá sự phù hợp của điều ước quốc tế với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế;</p> <p>c) Đánh giá sự phù hợp của điều ước quốc tế với lợi ích quốc gia, đường lối đối ngoại của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;</p> <p>d) Đánh giá sự phù hợp của điều ước quốc tế đó với điều ước quốc tế về cùng một lĩnh vực mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;</p> <p>đ) Cấp ký, danh nghĩa ký, tên gọi, hình thức, ngôn ngữ, hiệu lực, kỹ thuật văn bản điều ước quốc tế;</p> <p>e) Việc tuân thủ trình tự, thủ tục đề xuất ký điều ước quốc tế;</p> <p>g) Tính thống nhất của văn bản điều ước quốc tế bằng tiếng Việt với văn bản điều ước quốc tế bằng tiếng nước ngoài.</p> <p>3. Trong trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao thành lập Hội đồng kiểm tra để kiểm tra điều ước quốc tế.</p>	
	<p>Điều 20. Hồ sơ đề nghị kiểm tra điều ước quốc tế</p> <p>Hồ sơ đề nghị kiểm tra điều ước quốc tế bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Văn bản đề nghị kiểm tra, trong đó có các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật này. 2. Dự thảo Tờ trình Chính phủ về đề xuất ký điều ước quốc tế. 3. Dự thảo điều ước quốc tế. 4. Báo cáo đánh giá sự tương thích của điều ước quốc tế với điều ước quốc tế trong cùng lĩnh vực mà Việt Nam là thành viên theo mẫu do Bộ Ngoại giao ban hành. 5. Ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức có liên quan. 6. Các tài liệu cần thiết khác. 	Bổ sung mới.

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>Điều 17. Điều ước quốc tế phải được thẩm định</p> <p>Điều ước quốc tế phải được thẩm định trước khi trình Chính phủ về việc đàm phán, ký.</p>	<p>Điều 21. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp trong việc thẩm định điều ước quốc tế</p> <p>1. Bộ Tư pháp có trách nhiệm thẩm định điều ước quốc tế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị thẩm định.</p> <p>2. Nội dung thẩm định điều ước quốc tế bao gồm:</p> <p>a) Tính hợp hiến;</p> <p>b) Mức độ tương thích với các quy định của pháp luật Việt Nam;</p> <p>c) Khả năng áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế;</p> <p>d) Yêu cầu sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế.</p> <p>3. Trong trường hợp Bộ Tư pháp đề xuất ký điều ước quốc tế, cơ quan khác đề xuất ký điều ước quốc tế nhưng còn nhiều ý kiến khác nhau hoặc điều ước quốc tế có nội dung quan trọng, phức tạp thì Bộ trưởng Bộ Tư pháp thành lập Hội đồng thẩm định để thẩm định điều ước quốc tế.</p> <p>Thành phần của Hội đồng thẩm định điều ước quốc tế có sự tham gia của đại diện Bộ Ngoại giao, Văn phòng Chính phủ và các cơ quan, tổ chức có liên quan.</p>	<p>Gộp các Điều 17, 18 và 19 (cũ) vào Điều 21 (mới).</p> <p>Khoản 1: lấy nội dung Điều 17 và khoản 1 Điều 19 (cũ).</p> <p>Khoản 2, cơ bản giữ nguyên nội dung Điều 18 (cũ); đưa khoản 2 Điều 19 (cũ) lên.</p> <p>Bổ sung quy định về thành phần Hội đồng thẩm định điều ước quốc tế.</p>
<p>Điều 18. Phạm vi thẩm định điều ước quốc tế</p> <p>Điều ước quốc tế được thẩm định về các nội dung sau đây:</p> <p>1. Tính hợp hiến;</p> <p>2. Mức độ tương thích với các quy định của pháp luật Việt Nam;</p> <p>3. Khả năng áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế;</p> <p>4. Yêu cầu sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế.</p>		
<p>Điều 19. Thẩm quyền thẩm định điều ước quốc tế</p> <p>1. Bộ Tư pháp có trách nhiệm thẩm định điều ước quốc tế.</p> <p>2. Trong trường hợp Bộ Tư pháp đề xuất đàm phán, ký điều ước quốc tế hoặc cơ quan khác đề xuất đàm phán, ký điều ước quốc tế nhưng còn nhiều ý kiến khác nhau thì Bộ trưởng Bộ Tư pháp thành lập Hội đồng thẩm định để thẩm định điều ước quốc tế.</p>		
<p>Điều 20. Trình tự, thủ tục thẩm định điều ước quốc tế</p> <p>1. Cơ quan đề xuất có trách nhiệm gửi Bộ Tư pháp hồ sơ đề nghị thẩm định điều ước quốc tế trước khi trình Chính phủ về việc đàm phán, ký điều ước quốc tế.</p> <p>2. Bộ Tư pháp hoặc Hội đồng thẩm định điều ước quốc tế tiến hành thẩm định điều ước quốc tế. Kết quả thẩm định được gửi</p>		<p>Bỏ điều 20 (cũ).</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>đến cơ quan đề xuất, Bộ Ngoại giao trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thẩm định.</p> <p>3. Trong trường hợp điều ước quốc tế được thẩm định có quy định trái hoặc chưa được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, điều ước quốc tế mà để thực hiện cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội thì Bộ Tư pháp có trách nhiệm phối hợp với cơ quan đề xuất kiến nghị biện pháp xử lý.</p>		
<p>Điều 21. Hồ sơ đề nghị thẩm định điều ước quốc tế</p> <p>1. Hồ sơ đề nghị thẩm định điều ước quốc tế bao gồm:</p> <p>a) Văn bản đề nghị thẩm định, trong đó đánh giá tính hợp hiến, mức độ tương thích giữa quy định của điều ước quốc tế với quy định của pháp luật Việt Nam; khả năng áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế, kiến nghị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế;</p> <p>b) Dự thảo tờ trình Chính phủ về đề xuất đàm phán, ký điều ước quốc tế;</p> <p>c) Bản sao điều ước quốc tế bằng tiếng Việt, tiếng nước ngoài; trong trường hợp điều ước quốc tế chỉ được ký bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch điều ước quốc tế bằng tiếng Việt kèm theo;</p> <p>d) Ý kiến của các cơ quan, tổ chức hữu quan;</p> <p>đ) Các tài liệu cần thiết khác.</p> <p>2. Số lượng hồ sơ gửi thẩm định là năm bộ.</p>	<p>Điều 22. Hồ sơ đề nghị thẩm định điều ước quốc tế</p> <p>1. Hồ sơ đề nghị thẩm định điều ước quốc tế bao gồm:</p> <p>a) Văn bản đề nghị thẩm định, trong đó đánh giá các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 21 của Luật này;</p> <p>b) Báo cáo đánh giá sự phù hợp giữa quy định của điều ước quốc tế với quy định của pháp luật Việt Nam theo mẫu do Bộ Tư pháp ban hành;</p> <p>c) Dự thảo tờ trình Chính phủ về đề xuất ký điều ước quốc tế;</p> <p>d) Dự thảo điều ước quốc tế;</p> <p>đ) Ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức có liên quan;</p> <p>e) Các tài liệu cần thiết khác.</p> <p>2. Số lượng hồ sơ gửi thẩm định là năm bộ.</p>	<p>Trong nội dung về bản sao ĐUQT (điểm c khoản 1), bỏ quy định về ngôn ngữ ĐUQT do đã quy định tại Điều 6.</p>
MỤC 3	MỤC 3	

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p align="center">ỦY QUYỀN ĐÀM PHÁN, KÝ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ, ỦY NHIỆM THAM DỰ HỘI NGHỊ QUỐC TẾ</p>	<p align="center">ỦY QUYỀN ĐÀM PHÁN, KÝ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ, ỦY NHIỆM THAM DỰ HỘI NGHỊ QUỐC TẾ</p>	
<p>Điều 22. Đàm phán, ký điều ước quốc tế không cần Giấy ủy quyền, tham dự hội nghị quốc tế không cần Giấy ủy nhiệm</p> <p>1. Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao không cần Giấy ủy quyền khi đàm phán, ký điều ước quốc tế và không cần Giấy ủy nhiệm khi tham dự hội nghị quốc tế để đàm phán, thông qua văn bản điều ước quốc tế hoặc thực hiện điều ước quốc tế (sau đây gọi là hội nghị quốc tế).</p> <p>2. Người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài không cần Giấy ủy quyền để đàm phán, thông qua văn bản điều ước quốc tế giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước tiếp nhận.</p> <p>3. Người đứng đầu phái đoàn đại diện thường trực của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại tổ chức quốc tế hoặc cơ quan thuộc tổ chức này không cần Giấy ủy nhiệm để đàm phán, thông qua văn bản điều ước quốc tế với tổ chức hoặc cơ quan đó.</p>		<p>Bỏ Điều này.</p>
<p>Điều 23. Đàm phán, ký điều ước quốc tế phải có Giấy ủy quyền, tham dự hội nghị quốc tế phải có Giấy ủy nhiệm</p> <p>1. Việc đàm phán, ký điều ước quốc tế hoặc tham dự hội nghị quốc tế phải có Giấy ủy quyền hoặc Giấy ủy nhiệm, trừ các trường hợp quy định tại Điều 22 của Luật này.</p> <p>2. Trưởng đoàn đàm phán điều ước quốc tế do Chủ tịch nước ký với người đứng đầu Nhà nước khác phải được Chủ tịch nước ủy quyền bằng văn bản.</p>	<p>Điều 23. Ủy quyền, Ủy nhiệm</p> <p>1. Trưởng đoàn đàm phán, người ký điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước phải được Chủ tịch nước ủy quyền bằng văn bản.</p> <p>2. Trưởng đoàn đàm phán điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ phải được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền bằng văn bản.</p>	<p>Sửa khoản 1, 2 và 3. Bỏ sung khoản 7.</p> <p>Khoản 4 sửa “Chính phủ” thành “Thủ tướng Chính phủ”.</p> <p>Khoản 5 và 6 sửa “Chính phủ” thành “cơ quan có thẩm quyền”.</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>3. Trưởng đoàn đàm phán, ký điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ hoặc nhân danh Nhà nước do Chính phủ quyết định đàm phán, ký phải được Chính phủ ủy quyền bằng văn bản.</p> <p>4. Trưởng đoàn tham dự hội nghị quốc tế phải được Chính phủ ủy nhiệm bằng văn bản.</p> <p>Trong trường hợp phải ủy nhiệm cho các thành viên của đoàn Việt Nam tham dự hội nghị quốc tế theo quy định của hội nghị thì cơ quan đề xuất có trách nhiệm trình Chính phủ quyết định.</p> <p>5. Người được ủy quyền đàm phán, ký điều ước quốc tế hoặc ủy nhiệm tham dự hội nghị quốc tế phải là lãnh đạo cơ quan đề xuất hoặc là người được cơ quan đề xuất trình Chính phủ quyết định sau khi đã lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao.</p> <p>6. Trong trường hợp không cử người đi ký điều ước quốc tế hoặc tham dự hội nghị quốc tế ở nước ngoài thì sau khi thỏa thuận với Bộ Ngoại giao, cơ quan đề xuất trình Chính phủ quyết định ủy quyền hoặc ủy nhiệm người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao hoặc người đứng đầu phái đoàn đại diện thường trực của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại tổ chức quốc tế, cơ quan thuộc tổ chức này hoặc người đại diện khác ký điều ước quốc tế hoặc tham dự hội nghị quốc tế đó.</p>	<p>3. Người ký điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ phải được Chính phủ ủy quyền bằng văn bản.</p> <p>4. Trưởng đoàn tham dự hội nghị quốc tế phải được Thủ tướng Chính phủ ủy nhiệm bằng văn bản.</p> <p>Trong trường hợp phải ủy nhiệm cho các thành viên của đoàn Việt Nam tham dự hội nghị quốc tế theo quy định của hội nghị thì cơ quan đề xuất có trách nhiệm trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.</p> <p>5. Người được ủy quyền đàm phán, ký điều ước quốc tế hoặc ủy nhiệm tham dự hội nghị quốc tế phải là lãnh đạo cơ quan đề xuất hoặc là người được cơ quan đề xuất trình cơ quan có thẩm quyền quyết định.</p> <p>6. Trong trường hợp không cử người đi đàm phán, ký điều ước quốc tế hoặc tham dự hội nghị quốc tế ở nước ngoài thì sau khi thỏa thuận với Bộ Ngoại giao, cơ quan đề xuất trình cơ quan có thẩm quyền quyết định ủy quyền hoặc ủy nhiệm người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao hoặc người đứng đầu cơ quan đại diện tại tổ chức quốc tế, cơ quan thuộc tổ chức này hoặc người đại diện khác ký điều ước quốc tế hoặc tham dự hội nghị quốc tế đó.</p> <p>7. Việc cấp Giấy ủy quyền, Giấy ủy nhiệm thực hiện theo Điều 70 của Luật này.</p>	
<p>Điều 24. Thủ tục đối ngoại về cấp Giấy ủy quyền, Giấy ủy nhiệm</p> <p>1. Bộ Ngoại giao hoàn thành thủ tục đối ngoại về cấp Giấy ủy quyền đàm phán, ký điều ước quốc tế, Giấy ủy nhiệm tham dự hội nghị quốc tế trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nhận được quyết định bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm</p>		<p>Chuyển xuống Điều 70 (mới).</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>quyền quyết định đàm phán, ký điều ước quốc tế, tham dự hội nghị quốc tế.</p> <p>2. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Giấy ủy quyền đàm phán, ký điều ước quốc tế, Giấy ủy nhiệm tham dự Hội nghị quốc tế; trong trường hợp Bộ trưởng Bộ Ngoại giao vắng mặt thì một Thứ trưởng được Bộ trưởng ủy nhiệm ký.</p> <p>3. Trong trường hợp quyết định ủy quyền hoặc quyết định ủy nhiệm chưa xác định rõ người được ủy quyền hoặc được ủy nhiệm, tên đầy đủ bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài của điều ước quốc tế thì chậm nhất là năm ngày, trước ngày đàm phán, ký điều ước quốc tế hoặc tham dự hội nghị quốc tế, cơ quan đề xuất có trách nhiệm thông báo bằng văn bản những thông tin này cho Bộ Ngoại giao để hoàn thành thủ tục cấp Giấy ủy quyền hoặc Giấy ủy nhiệm.</p> <p>4. Cơ quan đề xuất có trách nhiệm kịp thời trình Chủ tịch nước, Chính phủ quyết định trong trường hợp có sự thay đổi về người được ủy quyền hoặc người được ủy nhiệm; Bộ Ngoại giao hoàn thành thủ tục đối ngoại về cấp Giấy ủy quyền hoặc Giấy ủy nhiệm theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này sau khi có quyết định của Chủ tịch nước hoặc Chính phủ.</p>		
MỤC 4 KÝ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ	MỤC 4 <u>TỔ CHỨC</u> KÝ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ	Bổ sung cụm “Tổ chức” trong tiêu đề Mục.
<p>Điều 25. Rà soát, đối chiếu văn bản điều ước quốc tế</p> <p>Trước khi tiến hành ký tắt điều ước quốc tế, ký điều ước quốc tế, cơ quan đề xuất phối hợp với Bộ Ngoại giao và cơ quan nhà nước hữu quan rà soát, đối chiếu văn bản tiếng Việt với văn bản tiếng nước ngoài để bảo đảm chính xác về nội dung và thống nhất về hình thức.</p>	<p>Điều 24. Rà soát, đối chiếu văn bản điều ước quốc tế</p> <p>Trước khi tiến hành ký tắt điều ước quốc tế, ký điều ước quốc tế, cơ quan đề xuất phối hợp với Bộ Ngoại giao và cơ quan nhà nước hữu quan rà soát, đối chiếu văn bản tiếng Việt với văn bản tiếng nước ngoài để bảo đảm chính xác về nội dung và thống nhất về hình thức.</p>	Giữ nguyên.
Điều 26. Xác thực văn bản điều ước quốc tế		Bỏ Điều này.

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>1. Văn bản điều ước quốc tế được xác thực theo thủ tục quy định tại điều ước quốc tế đó hoặc theo thỏa thuận giữa bên Việt Nam và bên ký kết nước ngoài tham gia soạn thảo điều ước quốc tế đó.</p> <p>2. Trong trường hợp không có thủ tục quy định tại khoản 1 Điều này thì văn bản điều ước quốc tế được coi là xác thực khi đại diện có thẩm quyền của bên Việt Nam và bên ký kết nước ngoài ký tắt điều ước quốc tế hoặc ký điều ước quốc tế đó.</p> <p>3. Văn bản điều ước quốc tế đã được xác thực là văn bản cuối cùng của điều ước quốc tế đó.</p>		
<p>Điều 27. Ký điều ước quốc tế</p> <p>1. Cơ quan đề xuất có trách nhiệm phối hợp với Bộ Ngoại giao hoàn thành thủ tục ký và văn bản điều ước quốc tế, tổ chức lễ ký điều ước quốc tế. Lễ ký được tổ chức trang trọng, trên bàn ký có quốc kỳ Việt Nam và quốc kỳ của bên ký kết nước ngoài hoặc cờ của tổ chức quốc tế hữu quan, trừ trường hợp có thỏa thuận khác giữa các bên.</p> <p>2. Trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã quyết định cho ký điều ước quốc tế nhưng chưa thể tổ chức ký được thì cơ quan đề xuất có trách nhiệm kịp thời báo cáo và kiến nghị biện pháp xử lý với Chính phủ, đồng thời thông báo cho Bộ Ngoại giao để phối hợp.</p> <p>3. Trong trường hợp có những thay đổi liên quan đến danh nghĩa ký, quyền, nghĩa vụ của bên Việt Nam, quy định trái hoặc chưa được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc có những thay đổi cơ bản khác so với nội dung văn bản điều ước quốc tế đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định cho ký thì điều ước quốc tế chỉ được ký sau khi có quyết định cho ký của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p>	<p>Điều 25. Ký điều ước quốc tế</p> <p>1. Cơ quan đề xuất có trách nhiệm phối hợp với Bộ Ngoại giao hoàn thành thủ tục ký và văn bản điều ước quốc tế, tổ chức ký điều ước quốc tế theo thỏa thuận với bên ký kết nước ngoài.</p> <p>2. Trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã quyết định cho ký điều ước quốc tế nhưng chưa thể tổ chức ký được thì cơ quan đề xuất có trách nhiệm kịp thời báo cáo và kiến nghị biện pháp xử lý với Chính phủ, đồng thời thông báo cho Bộ Ngoại giao để phối hợp.</p> <p>3. Trong trường hợp có những thay đổi liên quan đến danh nghĩa ký, quyền, nghĩa vụ của bên Việt Nam, quy định trái hoặc chưa được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc có những thay đổi cơ bản khác so với nội dung văn bản điều ước quốc tế đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định cho ký thì cơ quan đề xuất phải trình lại về việc ký điều ước quốc tế theo quy định tại Mục 2 Chương này.</p>	<p>Bỏ quy định về nghi thức lễ ký tại khoản 1.</p> <p>Khoản 3: chỉnh sửa đoạn cuối để văn bản gọn và dễ hiểu.</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>Điều 28. Ký điều ước quốc tế trong chuyến thăm của Đoàn cấp cao</p> <p>1. Cơ quan đề xuất có trách nhiệm phối hợp với Bộ Ngoại giao hoàn thành thủ tục ký và văn bản điều ước quốc tế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định cho ký trong chuyến thăm của Đoàn cấp cao Việt Nam tại nước ngoài hoặc của Đoàn cấp cao nước ngoài tại Việt Nam.</p>	<p>Điều 26. Ký điều ước quốc tế trong chuyến thăm của Đoàn cấp cao</p> <p>1. Cơ quan đề xuất có trách nhiệm phối hợp với Bộ Ngoại giao hoàn thành thủ tục ký và văn bản điều ước quốc tế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định cho ký trong chuyến thăm của Đoàn cấp cao Việt Nam tại nước ngoài hoặc của Đoàn cấp cao nước ngoài tại Việt Nam.</p>	<p>Khoản 1 và 3 giữ nguyên. Bỏ khoản 2.</p>
<p>2. Cơ quan đề xuất có trách nhiệm kịp thời báo cáo và kiến nghị biện pháp xử lý với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đồng thời thông báo cho Bộ Ngoại giao để phối hợp trong trường hợp điều ước quốc tế đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định cho ký, nhưng chưa thể tổ chức ký được trong chuyến thăm của Đoàn cấp cao Việt Nam tại nước ngoài hoặc của Đoàn cấp cao nước ngoài tại Việt Nam.</p>		
<p>3. Bộ Ngoại giao chủ trì hoặc phối hợp rà soát, đối chiếu văn bản cuối cùng của điều ước quốc tế, phối hợp với bên nước ngoài tổ chức lễ ký điều ước quốc tế trong chuyến thăm của Đoàn cấp cao Việt Nam tại nước ngoài hoặc của Đoàn cấp cao nước ngoài tại Việt Nam, trừ trường hợp có thỏa thuận khác với bên ký kết nước ngoài hoặc quyết định khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p>	<p>2. Bộ Ngoại giao chủ trì hoặc phối hợp rà soát, đối chiếu văn bản cuối cùng của điều ước quốc tế, phối hợp với bên nước ngoài tổ chức lễ ký điều ước quốc tế trong chuyến thăm của Đoàn cấp cao Việt Nam tại nước ngoài hoặc của Đoàn cấp cao nước ngoài tại Việt Nam, trừ trường hợp có thỏa thuận khác với bên ký kết nước ngoài hoặc quyết định khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p>	
<p>Điều 29. Trách nhiệm gửi văn bản điều ước quốc tế sau khi ký</p> <p>1. Cơ quan đề xuất có trách nhiệm gửi Bộ Ngoại giao bản chính điều ước quốc tế, bản dịch bằng tiếng Việt trong trường hợp điều ước quốc tế chỉ được ký bằng tiếng nước ngoài, bản ghi điện tử nội dung điều ước quốc tế bằng tiếng Việt và tiếng nước</p>	<p>Điều 27. Trách nhiệm gửi văn bản điều ước quốc tế sau khi ký</p> <p>1. Trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày điều ước quốc tế hai bên được ký ở trong nước hoặc kể từ ngày đoàn ký điều ước quốc tế ở nước ngoài về nước, cơ quan đề xuất có trách nhiệm gửi Bộ Ngoại giao:</p>	<p>Sửa lại khoản 1 và 3.</p> <p>Khoản 2 bỏ quy định về thời hạn gửi bản chính điều ước quốc tế.</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>ngoài để hoàn thành thủ tục về điều ước quốc tế trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày điều ước quốc tế hai bên được ký ở trong nước hoặc kể từ ngày đoàn đàm phán, ký điều ước quốc tế ở nước ngoài về nước.</p> <p>2. Trong trường hợp người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao hoặc phái đoàn đại diện thường trực của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại tổ chức quốc tế ký điều ước quốc tế thì người ký có trách nhiệm báo cáo, gửi ngay bản sao điều ước quốc tế đã ký cho Bộ Ngoại giao và trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày ký phải gửi bản chính điều ước quốc tế đến cơ quan đề xuất.</p> <p>Trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nhận được bản chính điều ước quốc tế, cơ quan đề xuất thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>3. Cơ quan đề xuất có trách nhiệm gửi Bộ Ngoại giao bản sao điều ước quốc tế nhiều bên đã được cơ quan lưu chiếu điều ước quốc tế nhiều bên chứng thực, bản dịch điều ước quốc tế bằng tiếng Việt, bản ghi điện tử nội dung điều ước quốc tế bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài để hoàn thành thủ tục về điều ước quốc tế trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nhận được bản sao điều ước quốc tế do cơ quan lưu chiếu điều ước quốc tế nhiều bên gửi đến.</p>	<p>a) Bản chính điều ước quốc tế;</p> <p>b) Bản dịch bằng tiếng Việt trong trường hợp điều ước quốc tế chỉ được ký bằng tiếng nước ngoài;</p> <p>c) Bản ghi điện tử nội dung điều ước quốc tế bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài;</p> <p>d) Giấy ủy quyền hoặc bằng chứng về việc đại diện của phía nước ngoài có đủ thẩm quyền ký điều ước quốc tế.</p> <p>2. Trong trường hợp người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao hoặc phái đoàn đại diện thường trực của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại tổ chức quốc tế ký điều ước quốc tế thì người ký có trách nhiệm báo cáo, gửi ngay bản sao điều ước quốc tế đã ký cho Bộ Ngoại giao và gửi ngay bản chính điều ước quốc tế đến cơ quan đề xuất.</p> <p>Trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nhận được bản chính điều ước quốc tế, cơ quan đề xuất thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>3. Cơ quan đề xuất có trách nhiệm gửi Bộ Ngoại giao bản sao điều ước quốc tế nhiều bên đã được cơ quan lưu chiếu điều ước quốc tế nhiều bên chứng thực, cung cấp hoặc công bố, bản dịch điều ước quốc tế bằng tiếng Việt, bản ghi điện tử nội dung điều ước quốc tế bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài để hoàn thành thủ tục về điều ước quốc tế trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày điều ước quốc tế được ký ở trong nước hoặc kể từ ngày đoàn ký điều ước quốc tế ở nước ngoài về nước.</p>	
<p>[Điều 48]. Trao đổi văn kiện tạo thành điều ước quốc tế</p> <p>1. Việc trao đổi văn kiện giữa bên Việt Nam và bên ký kết nước ngoài tạo thành điều ước quốc tế hai bên, nếu văn kiện được trao đổi có quy định.</p>	<p>Điều 28. Trao đổi văn kiện tạo thành điều ước quốc tế</p>	<p>Giữ nguyên, đưa Điều 48 (cũ) lên.</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
2. Quy định tại các điều từ Điều 9 đến Điều 29 của Luật này được áp dụng đối với việc trao đổi văn kiện tạo thành điều ước quốc tế.	1. Việc trao đổi văn kiện giữa bên Việt Nam và bên ký kết nước ngoài tạo thành điều ước quốc tế hai bên, nếu văn kiện được trao đổi có quy định. 2. Quy định tại các điều từ Điều 8 đến Điều 27 của Luật này được áp dụng đối với việc trao đổi văn kiện tạo thành điều ước quốc tế.	
MỤC 5 PHÊ CHUẨN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ	MỤC 5 PHÊ CHUẨN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ²	
Điều 31. Điều ước quốc tế phải được phê chuẩn Những điều ước quốc tế sau đây phải được phê chuẩn: 1. Điều ước quốc tế có quy định phải phê chuẩn; 2. Điều ước quốc tế được ký nhân danh Nhà nước;	Điều 29. Các loại điều ước quốc tế phải được phê chuẩn Những điều ước quốc tế sau đây phải được phê chuẩn: 1. Điều ước quốc tế có quy định phải phê chuẩn; 2. Điều ước quốc tế được ký nhân danh Nhà nước;	Sửa tiêu đề.
3. Điều ước quốc tế được ký nhân danh Chính phủ có quy định trái với quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc có quy định liên quan đến ngân sách nhà nước.	3. Điều ước quốc tế về chiến tranh, hòa bình, chủ quyền quốc gia của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 4. Điều ước quốc tế về việc thành lập, tham gia tổ chức quốc tế và khu vực, nếu việc tham gia, rút khỏi tổ chức quốc tế đó ảnh hưởng đến chính sách cơ bản về đối ngoại, về phát triển kinh tế - xã hội, về tài chính, tiền tệ. 5. Điều ước quốc tế có bản chất, mục tiêu và nội dung chính là công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm, làm rõ nội hàm quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, quy định nghĩa vụ, trách nhiệm tôn trọng, bảo vệ, thúc đẩy và trừng trị hành vi xâm phạm quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.	- Khoản 4: sửa nhằm làm rõ khái niệm “tổ chức quốc tế và khu vực quan trọng”. - Khoản 5: Sửa theo quy định của Hiến pháp 2013. Làm rõ khái niệm “điều ước về quyền con người”. - Bổ sung khoản 6.

² Bổ cục lại các Điều theo ý kiến của UB Đối ngoại Quốc hội.

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
	6. Điều ước quốc tế khác trái với luật, nghị quyết của Quốc hội; điều ước quốc tế mà việc thực hiện cần sửa đổi, bổ sung, ban hành luật, nghị quyết của Quốc hội	
<p>Điều 32. Thẩm quyền, nội dung quyết định phê chuẩn điều ước quốc tế</p> <p>1. Quốc hội quyết định phê chuẩn điều ước quốc tế do Chủ tịch nước trực tiếp ký với người đứng đầu Nhà nước khác; phê chuẩn các điều ước quốc tế khác theo đề nghị của Chủ tịch nước.</p>	<p>Điều 30. Thẩm quyền, nội dung quyết định phê chuẩn điều ước quốc tế</p> <p>1. Quốc hội quyết định phê chuẩn điều ước quốc tế do Chủ tịch nước trực tiếp ký với người đứng đầu nhà nước khác, điều ước quốc tế quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 29 của Luật này.</p>	<p>Sửa theo quy định của Hiến pháp 2013.</p> <p>Bỏ đoạn “phê chuẩn các điều ước quốc tế khác theo đề nghị của Chủ tịch nước”.</p>
<p>2. Chủ tịch nước quyết định phê chuẩn điều ước quốc tế quy định tại Điều 31 của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.</p>	<p>2. Chủ tịch nước quyết định phê chuẩn điều ước quốc tế quy định tại Điều 29 của Luật này, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 29 của Luật này.</p>	
<p>3. Quyết định phê chuẩn điều ước quốc tế có những nội dung sau đây:</p> <p>a) Tên điều ước quốc tế được phê chuẩn, thời gian và địa điểm ký;</p> <p>b) Nội dung bảo lưu, chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài, tuyên bố đối với điều ước quốc tế nhiều bên và những vấn đề cần thiết khác;</p> <p>c) Quyết định áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế; quyết định hoặc kiến nghị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội để thực hiện điều ước quốc tế được phê chuẩn;</p> <p>d) Trách nhiệm của cơ quan đề xuất, Bộ Ngoại giao và các cơ quan, tổ chức hữu quan về việc hoàn thành thủ tục phê chuẩn và tổ chức thực hiện điều ước quốc tế.</p>	<p>3. Quyết định phê chuẩn điều ước quốc tế có những nội dung sau đây:</p> <p>a) Tên điều ước quốc tế được phê chuẩn, thời gian và địa điểm ký;</p> <p>b) Nội dung bảo lưu, chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài, tuyên bố đối với điều ước quốc tế nhiều bên và những vấn đề cần thiết khác;</p> <p>c) Quyết định áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế; quyết định hoặc kiến nghị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội để thực hiện điều ước quốc tế được phê chuẩn;</p> <p>d) Trách nhiệm của cơ quan đề xuất, Bộ Ngoại giao và các cơ quan, tổ chức hữu quan về việc hoàn thành thủ tục phê chuẩn và tổ chức thực hiện điều ước quốc tế.</p> <p>e) Toàn văn điều ước quốc tế bằng tiếng Việt dưới hình thức Phụ lục. Trong trường hợp điều ước quốc tế chỉ được ký bằng tiếng nước ngoài thì Phụ lục là toàn văn điều ước quốc tế bằng một trong</p>	<p>Bổ sung tiết e.</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
	số các ngôn ngữ ký và bản dịch bằng tiếng Việt của điều ước quốc tế đó.	
<p>Điều 30. Đề xuất phê chuẩn điều ước quốc tế</p> <p>1. Cơ quan đề xuất trình Chính phủ để Chính phủ trình Chủ tịch nước về việc phê chuẩn điều ước quốc tế sau khi lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao và các cơ quan, tổ chức hữu quan trong trường hợp điều ước quốc tế đã ký phải được phê chuẩn.</p> <p>Trong trường hợp Bộ Ngoại giao là cơ quan đề xuất phê chuẩn điều ước quốc tế thì Bộ Ngoại giao trình Chính phủ để Chính phủ trình Chủ tịch nước về việc phê chuẩn điều ước quốc tế đó sau khi lấy ý kiến bằng văn bản của các cơ quan, tổ chức hữu quan.</p>	<p>Điều 31. Đề xuất phê chuẩn điều ước quốc tế</p> <p>1. Cơ quan đề xuất trình Chính phủ để Chính phủ trình Chủ tịch nước về việc phê chuẩn điều ước quốc tế sau khi lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan, tổ chức hữu quan trong trường hợp điều ước quốc tế đã ký phải được phê chuẩn.</p>	Bỏ đoạn 2 của khoản 1.
<p>2. Trong trường hợp Chủ tịch nước trình Quốc hội quyết định phê chuẩn điều ước quốc tế thì Văn phòng Chủ tịch nước phối hợp với cơ quan đề xuất gửi hồ sơ đề nghị thẩm tra điều ước quốc tế đến cơ quan thẩm tra.</p>	<p>2. Chính phủ trình Chủ tịch nước để Chủ tịch nước trình Quốc hội phê chuẩn đối với điều ước quốc tế do Quốc hội quyết định phê chuẩn.</p> <p>3. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến.</p>	Sửa lại khoản 2 và bổ sung khoản 3.
<p>Điều 40. Hồ sơ trình về việc phê chuẩn điều ước quốc tế</p> <p>1. Hồ sơ của cơ quan đề xuất trình Chính phủ để Chính phủ trình Chủ tịch nước về việc phê chuẩn điều ước quốc tế bao gồm:</p> <p>a) Tờ trình của cơ quan đề xuất, trong đó đánh giá tác động của điều ước quốc tế đối với Việt Nam; kiến nghị về việc phê chuẩn, thời điểm phê chuẩn, nội dung bảo lưu, chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài, tuyên bố đối với điều ước quốc tế nhiều bên; kiến nghị về việc áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế, sửa đổi, bổ sung, bãi</p>	<p>Điều 32. Hồ sơ trình về việc phê chuẩn điều ước quốc tế</p> <p>1. Tờ trình của cơ quan trình, trong đó đánh giá tác động của điều ước quốc tế đối với Việt Nam; kiến nghị về việc phê chuẩn, thời điểm phê chuẩn, nội dung bảo lưu, chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài, tuyên bố đối với điều ước quốc tế nhiều bên; kiến nghị về việc áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần nội dung của điều ước quốc tế; kiến nghị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế.</p>	<p>Cơ bản giữ nguyên nội dung. Viết gộp lại cho ngắn gọn theo mẫu chung về hồ sơ trình.</p> <p>Bỏ quy định về “bản dịch bằng tiếng Việt” vì đã được quy định chung tại Điều 6.</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ để thực hiện điều ước quốc tế;</p> <p>b) Bản sao điều ước quốc tế, bản dịch bằng tiếng Việt trong trường hợp điều ước quốc tế chỉ được ký bằng tiếng nước ngoài;</p> <p>c) Ý kiến của Bộ Ngoại giao và các cơ quan, tổ chức hữu quan;</p> <p>d) Dự kiến kế hoạch tổ chức thực hiện điều ước quốc tế;</p> <p>đ) Các tài liệu cần thiết khác.</p> <p>2. Hồ sơ của Chính phủ trình Chủ tịch nước về việc phê chuẩn điều ước quốc tế bao gồm:</p> <p>a) Tờ trình của Chính phủ, trong đó đánh giá tác động của điều ước quốc tế đối với Việt Nam; kiến nghị về việc phê chuẩn, nội dung bảo lưu, chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài, tuyên bố đối với điều ước quốc tế nhiều bên; kiến nghị về việc áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội để thực hiện điều ước quốc tế;</p> <p>b) Bản sao điều ước quốc tế, bản dịch bằng tiếng Việt trong trường hợp điều ước quốc tế chỉ được ký bằng tiếng nước ngoài;</p> <p>c) Các tài liệu cần thiết khác.</p> <p>3. Hồ sơ của Chủ tịch nước trình Quốc hội về việc phê chuẩn điều ước quốc tế bao gồm:</p> <p>a) Tờ trình của Chủ tịch nước, trong đó nêu rõ lý do đề nghị Quốc hội quyết định phê chuẩn, đánh giá tác động của điều ước quốc tế đối với Việt Nam; kiến nghị nội dung bảo lưu, chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài, tuyên</p>	<p>2. Ý kiến của Bộ Ngoại giao, ý kiến của Bộ Tư pháp và ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan, báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan, tổ chức và kiến nghị biện pháp xử lý; dự kiến kế hoạch tổ chức thực hiện điều ước quốc tế.</p> <p>3. Bản sao điều ước quốc tế.</p> <p>4. Các tài liệu cần thiết khác.</p>	

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>bổ đối với điều ước quốc tế nhiều bên; kiến nghị về việc áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội để thực hiện điều ước quốc tế;</p> <p>b) Bản sao điều ước quốc tế, bản dịch bằng tiếng Việt trong trường hợp điều ước quốc tế chỉ được ký bằng tiếng nước ngoài;</p> <p>c) Các tài liệu cần thiết khác.</p>		
<p>Điều 33. Điều ước quốc tế phải được thẩm tra Điều ước quốc tế trình Quốc hội phê chuẩn phải được thẩm tra.</p>	<p>Điều 33. Phạm vi thẩm tra điều ước quốc tế Điều ước quốc tế trình Quốc hội phê chuẩn phải được thẩm tra về các nội dung sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Sự cần thiết phê chuẩn điều ước quốc tế; 2. Việc tuân thủ trình tự, thủ tục đề xuất phê chuẩn điều ước quốc tế; 3. Tính hợp hiến và mức độ tương thích với các văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội; 4. Khả năng áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế; 5. Yêu cầu sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội để thực hiện điều ước quốc tế. 	<p>Lồng ghép Điều 33 (cũ) vào Điều 33 (mới).</p>
<p>Điều 34. Phạm vi thẩm tra điều ước quốc tế Điều ước quốc tế được thẩm tra về các nội dung sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Sự cần thiết phê chuẩn điều ước quốc tế; 2. Việc tuân thủ trình tự, thủ tục đề xuất phê chuẩn điều ước quốc tế; 3. Tính hợp hiến và mức độ tương thích với các văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội; 4. Khả năng áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế; 5. Yêu cầu sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội để thực hiện điều ước quốc tế. 		
<p>Điều 35. Thẩm quyền thẩm tra điều ước quốc tế</p>	<p>Điều 34. Thẩm quyền thẩm tra điều ước quốc tế</p>	<p>Giữ nguyên.</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>Ủy ban đối ngoại của Quốc hội là cơ quan chủ trì thẩm tra điều ước quốc tế. Hội đồng dân tộc, Ủy ban khác của Quốc hội có trách nhiệm tham gia thẩm tra điều ước quốc tế thuộc lĩnh vực Hội đồng, Ủy ban phụ trách hoặc theo sự phân công của Ủy ban thường vụ Quốc hội.</p>	<p>Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội là cơ quan chủ trì thẩm tra điều ước quốc tế. Hội đồng dân tộc, Ủy ban khác của Quốc hội có trách nhiệm tham gia thẩm tra điều ước quốc tế thuộc lĩnh vực Hội đồng, Ủy ban phụ trách hoặc theo sự phân công của Ủy ban thường vụ Quốc hội.</p>	
<p>Điều 37. Hồ sơ đề nghị thẩm tra điều ước quốc tế Hồ sơ đề nghị thẩm tra điều ước quốc tế bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tờ trình của Chủ tịch nước về việc đề nghị phê chuẩn điều ước quốc tế; 2. Bản sao điều ước quốc tế, bản dịch bằng tiếng Việt trong trường hợp điều ước quốc tế chỉ được ký bằng tiếng nước ngoài; 3. Các tài liệu cần thiết khác. 	<p>Điều 35. Hồ sơ đề nghị thẩm tra điều ước quốc tế Hồ sơ đề nghị thẩm tra điều ước quốc tế bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tờ trình của Chủ tịch nước về việc đề nghị phê chuẩn điều ước quốc tế; 2. Báo cáo thuyết minh của Chính phủ; 3. Các tài liệu quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 32 của Luật này; 4. Các tài liệu cần thiết khác. 	<p>Tham chiếu các tài liệu quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 32 (mới).</p> <p>Bỏ “<i>bản dịch bằng tiếng Việt trong trường hợp điều ước quốc tế chỉ được ký bằng tiếng nước ngoài;</i>” vì đã được quy định chung tại Điều 6 (mới).</p>
<p>Điều 36. Trình tự, thủ tục thẩm tra điều ước quốc tế</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Văn phòng Chủ tịch nước phối hợp với cơ quan đề xuất gửi hồ sơ đề nghị thẩm tra điều ước quốc tế đến cơ quan chủ trì thẩm tra và cơ quan tham gia thẩm tra điều ước quốc tế chậm nhất là hai mươi ngày trước ngày bắt đầu phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội và chậm nhất là ba mươi ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội. 2. Cơ quan chủ trì thẩm tra tổ chức phiên họp để thẩm tra điều ước quốc tế với sự tham gia của cơ quan tham gia thẩm tra và các cơ quan, tổ chức hữu quan trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thẩm tra. 3. Việc thẩm tra điều ước quốc tế được tiến hành theo trình tự sau đây: a) Đại diện Chính phủ thuyết trình về điều ước quốc tế. 	<p>Điều 36. Trình tự, thủ tục thẩm tra điều ước quốc tế</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Văn phòng Chủ tịch nước phối hợp với cơ quan đề xuất gửi hồ sơ đề nghị thẩm tra điều ước quốc tế đến cơ quan chủ trì thẩm tra và cơ quan tham gia thẩm tra điều ước quốc tế chậm nhất là hai mươi ngày trước ngày bắt đầu phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội và chậm nhất là ba mươi ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội. 2. Cơ quan chủ trì thẩm tra tổ chức phiên họp để thẩm tra điều ước quốc tế với sự tham gia của cơ quan tham gia thẩm tra và các cơ quan, tổ chức hữu quan trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thẩm tra. 3. Việc thẩm tra điều ước quốc tế được tiến hành theo trình tự sau đây: 	<p>Bổ sung “đại diện cơ quan đề xuất” tại các nội dung liên quan tại khoản 3 để quy định trường hợp cơ quan đề xuất không phải là bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thuyết trình trước UBNDTVQH.</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>b) Các đại biểu tham dự phiên họp nêu câu hỏi và đại diện Chính phủ trình bày bổ sung;</p> <p>c) Đại diện Thường trực Ủy ban đối ngoại phát biểu ý kiến;</p> <p>d) Đại diện Thường trực Hội đồng, Thường trực Ủy ban tham gia thẩm tra và đại diện cơ quan, tổ chức hữu quan tham dự phiên họp phát biểu ý kiến;</p> <p>đ) Thành viên Ủy ban đối ngoại thảo luận.</p> <p>Trong quá trình thẩm tra, đại diện Chính phủ trình bày bổ sung ý kiến để làm rõ vấn đề mà Ủy ban đối ngoại, đại biểu tham dự phiên họp thẩm tra nêu ra hoặc yêu cầu;</p> <p>e) Chủ tọa phiên họp kết luận; đối với những vấn đề quan trọng và cần thiết thì chủ tọa phiên họp lấy biểu quyết.</p> <p>4. Báo cáo thẩm tra điều ước quốc tế trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội phải phản ánh đầy đủ ý kiến của thành viên Ủy ban đối ngoại và ý kiến của Hội đồng dân tộc, Ủy ban tham gia thẩm tra.</p> <p>Báo cáo thẩm tra được gửi đến Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội theo thời hạn do pháp luật quy định.</p>	<p>a) Đại diện Chính phủ hoặc đại diện cơ quan đề xuất trong trường hợp cơ quan đề xuất không phải là bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, thuyết trình về điều ước quốc tế.</p> <p>b) Các đại biểu tham dự phiên họp nêu câu hỏi và đại diện Chính phủ hoặc đại diện cơ quan đề xuất trình bày bổ sung;</p> <p>c) Đại diện Thường trực Ủy ban đối ngoại phát biểu ý kiến;</p> <p>d) Đại diện Thường trực Hội đồng, Thường trực Ủy ban tham gia thẩm tra và đại diện cơ quan, tổ chức hữu quan tham dự phiên họp phát biểu ý kiến;</p> <p>đ) Thành viên Ủy ban đối ngoại thảo luận.</p> <p>e) Trong quá trình thẩm tra, đại diện Chính phủ, đại diện cơ quan đề xuất trình bày bổ sung ý kiến để làm rõ vấn đề mà Ủy ban đối ngoại, đại biểu tham dự phiên họp thẩm tra nêu ra hoặc yêu cầu;</p> <p>g) Chủ tọa phiên họp kết luận; đối với những vấn đề quan trọng và cần thiết thì chủ tọa phiên họp lấy biểu quyết.</p> <p>4. Báo cáo thẩm tra điều ước quốc tế trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội phải phản ánh đầy đủ ý kiến của thành viên Ủy ban đối ngoại và ý kiến của Hội đồng dân tộc, Ủy ban tham gia thẩm tra.</p> <p>Báo cáo thẩm tra được gửi đến Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội theo thời hạn do pháp luật quy định.</p>	
<p>Điều 38. Trình tự, thủ tục trình, quyết định phê chuẩn điều ước quốc tế</p> <p>1. Cơ quan đề xuất có trách nhiệm lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao và các cơ quan, tổ chức hữu quan về việc phê chuẩn điều ước quốc tế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được</p>		<p>Bỏ Điều này vì các nội dung liên quan đã nêu tại các Điều 30, 31, 37 (mới).</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>bản chính hoặc bản sao điều ước quốc tế quy định tại Điều 29 của Luật này.</p> <p>2. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho cơ quan đề xuất trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến.</p> <p>3. Cơ quan đề xuất trình Chính phủ để Chính phủ trình Chủ tịch nước về việc phê chuẩn điều ước quốc tế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được trả lời bằng văn bản của các cơ quan, tổ chức hữu quan.</p> <p>4. Chính phủ trình Chủ tịch nước quyết định phê chuẩn điều ước quốc tế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ về việc phê chuẩn điều ước quốc tế.</p> <p>5. Chủ tịch nước xem xét, quyết định phê chuẩn điều ước quốc tế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Chính phủ trình hoặc trình Quốc hội phê chuẩn điều ước quốc tế chậm nhất là ba mươi ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội.</p> <p>6. Quốc hội quyết định phê chuẩn điều ước quốc tế tại kỳ họp Quốc hội.</p>		
<p>Điều 39. Trình tự, thủ tục Quốc hội xem xét, phê chuẩn điều ước quốc tế tại kỳ họp Quốc hội</p> <p>Quốc hội xem xét, phê chuẩn điều ước quốc tế tại kỳ họp Quốc hội theo trình tự sau đây:</p> <p>1. Chủ tịch nước báo cáo về đề nghị phê chuẩn điều ước quốc tế;</p> <p>2. Đại diện Chính phủ thuyết trình về điều ước quốc tế;</p>	<p>Điều 37. Trình tự, thủ tục Quốc hội xem xét, phê chuẩn điều ước quốc tế tại kỳ họp Quốc hội</p> <p>Quốc hội xem xét, phê chuẩn điều ước quốc tế tại kỳ họp Quốc hội theo trình tự sau đây:</p> <p>1. Chủ tịch nước báo cáo về đề nghị phê chuẩn điều ước quốc tế;</p>	<p>Bổ sung “đại diện cơ quan đề xuất” tại khoản 2 để quy định trường hợp cơ quan đề xuất không phải là bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thuyết trình trước UBTVQH.</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>3. Đại diện Ủy ban đối ngoại của Quốc hội trình bày báo cáo thẩm tra;</p> <p>4. Quốc hội thảo luận tại phiên họp toàn thể về những nội dung cơ bản của điều ước quốc tế; trước khi thảo luận tại phiên họp toàn thể, Tổ hoặc Đoàn đại biểu Quốc hội có thể thảo luận về nội dung điều ước quốc tế.</p> <p>Trong quá trình thảo luận, cơ quan đề xuất phê chuẩn điều ước quốc tế được trình bày bổ sung về những vấn đề liên quan đến nội dung điều ước quốc tế;</p> <p>5. Quốc hội biểu quyết thông qua nghị quyết về việc phê chuẩn điều ước quốc tế.</p> <p>Điều ước quốc tế được phê chuẩn khi có quá nửa tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành. Chủ tịch Quốc hội ký chứng thực nghị quyết về việc phê chuẩn điều ước quốc tế. Chủ tịch nước ký lệnh công bố nghị quyết của Quốc hội về việc phê chuẩn điều ước quốc tế.</p>	<p>2. Đại diện Chính phủ hoặc đại diện cơ quan đề xuất, trong trường hợp cơ quan đề xuất không phải là bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, thuyết trình về điều ước quốc tế;</p> <p>3. Đại diện Ủy ban đối ngoại của Quốc hội trình bày báo cáo thẩm tra;</p> <p>4. Quốc hội thảo luận tại phiên họp toàn thể về những nội dung cơ bản của điều ước quốc tế; trước khi thảo luận tại phiên họp toàn thể, Tổ hoặc Đoàn đại biểu Quốc hội có thể thảo luận về nội dung điều ước quốc tế.</p> <p>Trong quá trình thảo luận, cơ quan đề xuất phê chuẩn điều ước quốc tế được trình bày bổ sung về những vấn đề liên quan đến nội dung điều ước quốc tế;</p> <p>5. Quốc hội biểu quyết thông qua nghị quyết về việc phê chuẩn điều ước quốc tế.</p> <p>Điều ước quốc tế được phê chuẩn khi có quá nửa tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành. Chủ tịch Quốc hội ký chứng thực nghị quyết về việc phê chuẩn điều ước quốc tế. Chủ tịch nước ký lệnh công bố nghị quyết của Quốc hội về việc phê chuẩn điều ước quốc tế.</p>	
<p>Điều 41. Thông báo về việc phê chuẩn điều ước quốc tế</p> <p>1. Bộ Ngoại giao thông báo cho bên ký kết nước ngoài hoặc cơ quan lưu chiểu điều ước quốc tế nhiều bên về việc phê chuẩn điều ước quốc tế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày Chủ tịch nước ký lệnh công bố nghị quyết của Quốc hội về việc phê chuẩn điều ước quốc tế hoặc kể từ ngày nhận được quyết định của Chủ tịch nước về việc phê chuẩn điều ước quốc tế.</p> <p>2. Chủ tịch nước ký văn kiện phê chuẩn điều ước quốc tế hai bên. Văn kiện phê chuẩn điều ước quốc tế hai bên có các nội</p>		<p>Chuyển khoản 1, 2, 3 xuống Điều 71 (mới) và khoản 4 xuống Điều 57 (mới).</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>dung quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 32 của Luật này và các nội dung cần thiết khác.</p> <p>Bộ Ngoại giao tiến hành thủ tục trao đổi văn kiện phê chuẩn với bên ký kết nước ngoài trong trường hợp điều ước quốc tế hai bên có quy định hoặc có thỏa thuận với bên ký kết nước ngoài về việc phải hoàn thành thủ tục trao đổi văn kiện phê chuẩn để điều ước quốc tế có hiệu lực.</p> <p>3. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký văn kiện phê chuẩn điều ước quốc tế nhiều bên gửi cơ quan lưu trữ điều ước quốc tế nhiều bên.</p> <p>Trong trường hợp Bộ trưởng Bộ Ngoại giao vắng mặt thì một Thứ trưởng Bộ Ngoại giao được Bộ trưởng ủy nhiệm ký, trừ trường hợp có quy định khác của cơ quan lưu trữ điều ước quốc tế nhiều bên.</p> <p>4. Bộ Ngoại giao thông báo cho các cơ quan nhà nước hữu quan về ngày có hiệu lực của điều ước quốc tế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày điều ước quốc tế hai bên đã được phê chuẩn có hiệu lực hoặc kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan lưu trữ điều ước quốc tế nhiều bên về ngày có hiệu lực của điều ước quốc tế nhiều bên đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</p>		
MỤC 6 PHÊ DUYỆT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ	MỤC 6 PHÊ DUYỆT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ³	
<p>Điều 43. Điều ước quốc tế phải được phê duyệt Những điều ước quốc tế sau đây phải được phê duyệt:</p>	<p>Điều 38. Các loại điều ước quốc tế phải được phê duyệt Trừ trường hợp thuộc thẩm quyền phê chuẩn của Quốc hội, những điều ước quốc tế sau đây phải được phê duyệt:</p>	

³ Bổ cục lại các Điều để tương đồng với bố cục của Mục 5 (Phê chuẩn).

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>1. Điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ có quy định phải phê duyệt;</p> <p>2. Điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ có quy định trái với quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ;</p> <p>3. Điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ có quy định phải hoàn thành thủ tục pháp lý nội bộ.</p>	<p>1. Điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ có quy định phải phê duyệt hoặc điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ có quy định phải hoàn thành thủ tục pháp lý nội bộ;</p> <p>2. Điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ có quy định trái với quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ.</p>	
<p>Điều 44. Thẩm quyền, nội dung quyết định phê duyệt điều ước quốc tế</p> <p>1. Chính phủ quyết định phê duyệt điều ước quốc tế quy định tại Điều 43 của Luật này.</p>	<p>Điều 39. Thẩm quyền, nội dung quyết định phê duyệt điều ước quốc tế</p> <p>1. Chính phủ quyết định phê duyệt điều ước quốc tế quy định tại Điều 38 của Luật này.</p>	
<p>2. Quyết định phê duyệt điều ước quốc tế có những nội dung sau đây:</p> <p>a) Tên điều ước quốc tế, thời gian và địa điểm ký;</p> <p>b) Nội dung bảo lưu, chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài, tuyên bố đối với điều ước quốc tế nhiều bên và những vấn đề cần thiết khác;</p> <p>c) Quyết định áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế; kiến nghị hoặc quyết định sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ để thực hiện điều ước quốc tế được phê duyệt;</p> <p>d) Trách nhiệm của cơ quan đề xuất, Bộ Ngoại giao và các cơ quan, tổ chức hữu quan về việc hoàn thành thủ tục phê duyệt và tổ chức thực hiện điều ước quốc tế.</p>	<p>2. Quyết định phê duyệt điều ước quốc tế bao gồm những nội dung tương tự quyết định phê chuẩn điều ước quốc tế theo quy định tại khoản 3 Điều 30 của Luật này.</p>	<p>Dẫn chiếu đến quy định về quyết định phê chuẩn (Khoản 3 Điều 30).</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>Điều 42. Đề xuất phê duyệt điều ước quốc tế</p> <p>Cơ quan đề xuất trình Chính phủ quyết định phê duyệt điều ước quốc tế sau khi lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao và các cơ quan, tổ chức hữu quan trong trường hợp điều ước quốc tế đã ký phải được phê duyệt; trong trường hợp Bộ Ngoại giao là cơ quan đề xuất phê duyệt điều ước quốc tế thì Bộ Ngoại giao trình Chính phủ quyết định phê duyệt điều ước quốc tế sau khi lấy ý kiến bằng văn bản của các cơ quan, tổ chức hữu quan.</p>	<p>Điều 40. Đề xuất phê duyệt điều ước quốc tế</p> <p>1. Cơ quan đề xuất trình Chính phủ quyết định phê duyệt điều ước quốc tế sau khi lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong trường hợp điều ước quốc tế đã ký phải được phê duyệt.</p> <p>2. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến.</p>	<p>Bỏ đoạn cuối “...trong trường hợp Bộ Ngoại giao...”, vì đoạn đầu đã quy định Bộ Ngoại giao cũng phải có trách nhiệm lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức hữu quan.</p>
<p>Điều 45. Trình tự, thủ tục trình, quyết định phê duyệt điều ước quốc tế</p> <p>1. Cơ quan đề xuất có trách nhiệm lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao và các cơ quan, tổ chức hữu quan về việc phê duyệt điều ước quốc tế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được bản chính hoặc bản sao điều ước quốc tế quy định tại Điều 29 của Luật này.</p> <p>2. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho cơ quan đề xuất trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến.</p> <p>3. Cơ quan đề xuất trình Chính phủ quyết định phê duyệt điều ước quốc tế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được trả lời bằng văn bản của các cơ quan, tổ chức hữu quan.</p> <p>4. Chính phủ quyết định phê duyệt điều ước quốc tế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do cơ quan đề xuất trình.</p>		<p>Bỏ Điều này.</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>Điều 46. Hồ sơ trình về việc phê duyệt điều ước quốc tế</p> <p>Hồ sơ của cơ quan đề xuất trình Chính phủ về việc phê duyệt điều ước quốc tế bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tờ trình của cơ quan đề xuất, trong đó đánh giá tác động của điều ước quốc tế đối với Việt Nam; kiến nghị về việc phê duyệt, thời điểm phê duyệt, nội dung bảo lưu, chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài, tuyên bố đối với điều ước quốc tế nhiều bên; kiến nghị về việc áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ để thực hiện điều ước quốc tế; 2. Bản sao điều ước quốc tế, bản dịch bằng tiếng Việt trong trường hợp điều ước quốc tế chỉ được ký bằng tiếng nước ngoài; 3. Ý kiến của Bộ Ngoại giao và các cơ quan, tổ chức hữu quan; 4. Dự kiến kế hoạch tổ chức thực hiện điều ước quốc tế; 5. Các tài liệu cần thiết khác. 	<p>Điều 41. Hồ sơ trình về việc phê duyệt điều ước quốc tế</p> <p>Hồ sơ của cơ quan đề xuất trình Chính phủ về việc phê duyệt điều ước quốc tế bao gồm các tài liệu tương tự hồ sơ trình phê chuẩn điều ước quốc tế quy định tại Điều 32 của Luật này.</p>	<p>Dẫn chiếu Điều 32 (mới) để văn bản gọn nhẹ.</p>
<p>Điều 47. Thông báo về việc phê duyệt điều ước quốc tế</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Bộ Ngoại giao thông báo cho bên ký kết nước ngoài hoặc cơ quan lưu chiều điều ước quốc tế nhiều bên về việc phê duyệt điều ước quốc tế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày Chính phủ quyết định phê duyệt. 2. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký văn kiện phê duyệt điều ước quốc tế nhiều bên gửi cơ quan lưu chiều điều ước quốc tế nhiều bên. <p>Trong trường hợp Bộ trưởng Bộ Ngoại giao vắng mặt thì một Thứ trưởng Bộ Ngoại giao được Bộ trưởng ủy nhiệm ký, trừ</p>		<p>Chuyển khoản 1 và 2 xuống Điều 71 (mới), khoản 3 xuống Điều 57 (mới).</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>trường hợp có quy định khác của cơ quan lưu chiếu điều ước quốc tế nhiều bên.</p> <p>3. Bộ Ngoại giao thông báo cho các cơ quan nhà nước hữu quan về ngày có hiệu lực của điều ước quốc tế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày điều ước quốc tế đã được phê duyệt có hiệu lực hoặc kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan lưu chiếu điều ước quốc tế nhiều bên về ngày có hiệu lực của điều ước quốc tế nhiều bên đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</p>		
<p>Điều 48. Trao đổi văn kiện tạo thành điều ước quốc tế</p> <p>1. Việc trao đổi văn kiện giữa bên Việt Nam và bên ký kết nước ngoài tạo thành điều ước quốc tế hai bên, nếu văn kiện được trao đổi có quy định.</p> <p>2. Quy định tại các điều từ Điều 9 đến Điều 29 của Luật này được áp dụng đối với việc trao đổi văn kiện tạo thành điều ước quốc tế.</p>		<p>Chuyển thành Điều 28 (mới).</p>
<p style="text-align: center;">CHƯƠNG III</p> <p style="text-align: center;">GIA NHẬP ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ NHIỀU BÊN</p>	<p style="text-align: center;">MỤC 7</p> <p style="text-align: center;">GIA NHẬP ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ NHIỀU BÊN</p>	<p>Chuyển Chương III (cũ) thành Mục 7 (mới).</p>
<p>Điều 49. Trách nhiệm đề xuất gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên</p> <p>1. Cơ quan đề xuất căn cứ vào nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật, yêu cầu hợp tác quốc tế chủ động đề xuất với Chính phủ về việc gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên.</p> <p>2. Trước khi đề xuất với Chính phủ về việc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan đề xuất phải lấy ý kiến kiểm tra bằng văn bản của Bộ Ngoại giao theo quy định tại Điều 10 của Luật này, ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp theo quy định tại các điều từ Điều 17 đến Điều 21 của Luật này và ý kiến của các cơ quan, tổ chức hữu quan.</p>	<p>Điều 42. Trách nhiệm đề xuất gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên</p> <p>1. Cơ quan đề xuất nêu tại Điều 8 của Luật này căn cứ vào nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật, yêu cầu hợp tác quốc tế chủ động đề xuất với Chính phủ về việc gia nhập điều ước quốc tế.</p> <p>2. Trước khi đề xuất về việc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan đề xuất phải lấy ý kiến bằng văn bản của các cơ quan, tổ chức hữu quan, ý kiến kiểm tra của Bộ Ngoại giao, ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp.</p>	<p>Bỏ đoạn 1 khoản 3. Sửa khoản 2, 3 và 4.</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>3. Trong trường hợp Bộ Ngoại giao trình Chính phủ về việc gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên thì phải lấy ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp và ý kiến bằng văn bản của các cơ quan, tổ chức hữu quan.</p> <p>Bộ Ngoại giao chủ trì phối hợp với các cơ quan, tổ chức hữu quan đề xuất với Chính phủ về việc gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên về hòa bình, an ninh, biên giới, lãnh thổ, chủ quyền quốc gia.</p> <p>4. Trong trường hợp Chủ tịch nước trình Quốc hội quyết định gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên thì Văn phòng Chủ tịch nước phối hợp với cơ quan đề xuất gửi hồ sơ đề nghị thẩm tra đến cơ quan thẩm tra.</p>	<p>3. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến.</p> <p>4. Chính phủ trình Chủ tịch nước quyết định gia nhập điều ước quốc tế, trình đề Chủ tịch nước trình Quốc hội gia nhập điều ước quốc tế.</p> <p>5. Việc đàm phán, ký, phê chuẩn, phê duyệt điều ước quốc tế mới để gia nhập điều ước quốc tế được thực hiện theo quy định tại các mục từ Mục 1 đến Mục 6 của Chương này.</p>	
	<p>Điều 43. Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về việc gia nhập điều ước quốc tế</p> <p>Trước khi quyết định gia nhập điều ước quốc tế có quy định trái pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, điều ước quốc tế mà việc thực hiện cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, ban hành pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, cơ quan có thẩm quyền quyết định gia nhập điều ước quốc tế theo khoản 2 và khoản 3 Điều 44 của Luật này trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến theo trình tự tương tự quy định tại Điều 15 của Luật này.</p>	Bổ sung mới.
<p>Điều 50. Thẩm quyền, nội dung quyết định gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên</p>	<p>Điều 44. Thẩm quyền, nội dung quyết định gia nhập điều ước quốc tế</p>	Bỏ “nhiều bên”. Chỉnh sửa phù hợp với khoản 14 Điều 70 Hiến pháp năm 2013.
<p>1. Quốc hội quyết định gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên theo đề nghị của Chủ tịch nước.</p>	<p>1. Quốc hội quyết định gia nhập những điều ước quốc tế quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 29 của Luật này.</p>	

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
2. Chủ tịch nước quyết định gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên nhân danh Nhà nước, điều ước quốc tế nhiều bên có quy định phải phê chuẩn, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.	2. Chủ tịch nước quyết định gia nhập điều ước quốc tế quy định tại Điều 30 của Luật này, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 29 của Luật này.	
3. Chính phủ quyết định gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên nhân danh Chính phủ.	3. Chính phủ quyết định gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên nhân danh Chính phủ, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.	
<p>4. Quyết định gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên có những nội dung sau đây:</p> <p>a) Tên điều ước quốc tế được gia nhập, thời gian và địa điểm ký hoặc thông qua;</p> <p>b) Nội dung bảo lưu, chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài, tuyên bố đối với điều ước quốc tế nhiều bên và những vấn đề cần thiết khác;</p> <p>c) Quyết định áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế; quyết định hoặc kiến nghị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ để thực hiện điều ước quốc tế được gia nhập;</p> <p>d) Trách nhiệm của cơ quan đề xuất, Bộ Ngoại giao và các cơ quan, tổ chức hữu quan về việc hoàn thành thủ tục gia nhập và tổ chức thực hiện điều ước quốc tế.</p>	4. Quyết định gia nhập điều ước quốc tế bao gồm những nội dung tương tự nội dung quy định tại khoản 3 Điều 30 của Luật này.	
<p>Điều 51. Trình tự, thủ tục trình, quyết định gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên</p> <p>1. Chậm nhất là ba mươi ngày trước khi trình Chính phủ về việc gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên, cơ quan đề xuất có trách nhiệm lấy ý kiến kiểm tra bằng văn bản của Bộ Ngoại giao, ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, ý kiến của các cơ quan, tổ chức hữu quan.</p>	<p>Điều 45. Trình tự, thủ tục quyết định gia nhập điều ước quốc tế tại kỳ họp Quốc hội</p> <p>Quốc hội quyết định gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên tại kỳ họp Quốc hội theo trình tự, thủ tục tương tự quy định tại Điều 37 của Luật này; trước khi trình Quốc hội thì điều ước quốc tế phải được thẩm tra theo trình tự, thủ tục tương tự quy định tại các điều 33, 34, 35 và 36 của Luật này.</p>	Bỏ các khoản từ 1 đến 6, giữ nguyên khoản 7.

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>2. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho cơ quan đề xuất trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến.</p> <p>3. Cơ quan đề xuất trình Chính phủ về việc gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được trả lời bằng văn bản của các cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>4. Chính phủ quyết định:</p> <p>a) Gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên nhân danh Chính phủ trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do cơ quan đề xuất trình hoặc kể từ ngày nhận được ý kiến của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên có điều khoản trái hoặc chưa được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc điều ước quốc tế mà để thực hiện cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội;</p> <p>b) Trình Chủ tịch nước về việc gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên quy định tại khoản 2 Điều 50 của Luật này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do cơ quan đề xuất trình;</p> <p>c) Trình Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến về việc gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên có điều khoản trái hoặc chưa được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc điều ước quốc tế mà để thực hiện cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do cơ quan đề xuất trình.</p>		

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>5. Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến về việc gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên quy định tại điểm c khoản 4 Điều này theo trình tự quy định tại Điều 13 của Luật này.</p> <p>6. Chủ tịch nước quyết định:</p> <p>a) Gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên quy định tại khoản 2 Điều 50 của Luật này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Chính phủ trình;</p> <p>b) Trình Quốc hội quyết định gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật này chậm nhất là ba mươi ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội.</p> <p>7. Quốc hội quyết định gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên tại kỳ họp Quốc hội theo trình tự, thủ tục tương tự quy định tại Điều 39 của Luật này; trước khi trình Quốc hội thì điều ước quốc tế phải được thẩm tra theo trình tự, thủ tục tương tự quy định tại các điều từ Điều 34 đến Điều 37 của Luật này.</p>		
<p>Điều 52. Hồ sơ trình về việc gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên</p> <p>1. Hồ sơ của cơ quan đề xuất trình Chính phủ về việc gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên bao gồm:</p> <p>a) Tờ trình của cơ quan đề xuất có những nội dung quy định tại Điều 14 của Luật này;</p> <p>b) Bản sao điều ước quốc tế, bản dịch điều ước quốc tế bằng tiếng Việt;</p> <p>c) Ý kiến kiểm tra của Bộ Ngoại giao, ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp và ý kiến của các cơ quan, tổ chức hữu quan;</p> <p>d) Danh sách các thành viên của điều ước quốc tế, văn bản sửa đổi, bổ sung điều ước quốc tế, bảo lưu, chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu, tuyên bố của các bên ký kết nước ngoài đối với</p>	<p>Điều 46. Hồ sơ trình về việc gia nhập điều ước quốc tế</p> <p>Hồ sơ trình về việc gia nhập điều ước quốc tế bao gồm:</p> <p>a) Tờ trình có những nội dung quy định tại Điều 17 của Luật này;</p> <p>b) Ý kiến kiểm tra của Bộ Ngoại giao, ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, ý kiến của các cơ quan, tổ chức, báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan và dự kiến kế hoạch tổ chức thực hiện điều ước quốc tế;</p> <p>c) Bản sao điều ước quốc tế;</p> <p>d) Danh sách các thành viên của điều ước quốc tế, văn bản sửa đổi, bổ sung điều ước quốc tế, bảo lưu, chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu, tuyên bố của các bên ký kết nước ngoài đối với điều ước quốc</p>	<p>Cơ bản giữ nguyên nội dung.</p> <p>Viết lại cho gọn theo mẫu chung về hồ sơ trình.</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>điều ước quốc tế, thủ tục pháp lý cần thiết và các thông tin khác liên quan đến việc gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên;</p> <p>đ) Dự kiến kế hoạch tổ chức thực hiện điều ước quốc tế;</p> <p>e) Các tài liệu cần thiết khác.</p> <p>2. Hồ sơ của Chính phủ trình Chủ tịch nước về việc gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên bao gồm:</p> <p>a) Tờ trình của Chính phủ, trong đó đánh giá tác động của điều ước quốc tế nhiều bên đối với Việt Nam; kiến nghị về việc gia nhập, nội dung bảo lưu, chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài, tuyên bố đối với điều ước quốc tế nhiều bên; kiến nghị về việc áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội để thực hiện điều ước quốc tế;</p> <p>b) Bản sao điều ước quốc tế, bản dịch điều ước quốc tế bằng tiếng Việt;</p> <p>c) Danh sách các thành viên của điều ước quốc tế, văn bản sửa đổi, bổ sung điều ước quốc tế, bảo lưu, chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu, tuyên bố của các bên ký kết nước ngoài đối với điều ước quốc tế, thủ tục pháp lý cần thiết và các thông tin khác liên quan đến việc gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên;</p> <p>d) Ý kiến của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quốc hội trong trường hợp đề xuất gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên quy định tại điểm c khoản 4 Điều 51 của Luật này;</p> <p>đ) Các tài liệu cần thiết khác.</p> <p>3. Trong trường hợp Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến về việc gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên quy định tại điểm c khoản 4 Điều 51 của Luật này thì hồ sơ của</p>	<p>tế, thủ tục pháp lý cần thiết và các thông tin khác liên quan đến việc gia nhập điều ước quốc tế;</p> <p>d) Các tài liệu cần thiết khác.</p>	

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>Chính phủ bao gồm những nội dung quy định tại các điểm a, b, c và đ khoản 2 Điều này.</p> <p>4. Hồ sơ của Chủ tịch nước trình Quốc hội về việc gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên bao gồm:</p> <p>a) Tờ trình của Chủ tịch nước, trong đó nêu rõ lý do đề nghị Quốc hội quyết định gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên; đánh giá tác động của điều ước quốc tế nhiều bên đối với Việt Nam; kiến nghị nội dung bảo lưu, chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài, tuyên bố đối với điều ước quốc tế nhiều bên; kiến nghị về việc áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội để thực hiện điều ước quốc tế;</p> <p>b) Bản sao điều ước quốc tế, bản dịch điều ước quốc tế bằng tiếng Việt;</p> <p>c) Danh sách các thành viên của điều ước quốc tế, văn bản sửa đổi, bổ sung điều ước quốc tế, bảo lưu, chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu, tuyên bố của các bên ký kết nước ngoài đối với điều ước quốc tế, thủ tục pháp lý cần thiết và các thông tin khác liên quan đến việc gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên;</p> <p>d) Các tài liệu cần thiết khác.</p>		
	<p>Điều 47. Trách nhiệm gửi văn bản điều ước quốc tế sau khi nhận được quyết định gia nhập</p> <p>Cơ quan đề xuất có trách nhiệm gửi Bộ Ngoại giao văn bản điều ước quốc tế được cơ quan lưu chiếu chứng thực, cung cấp hoặc công bố, bản dịch điều ước quốc tế bằng tiếng Việt, bản ghi điện tử nội dung điều ước quốc tế bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được quyết định gia nhập điều ước quốc tế của cơ quan có thẩm quyền.</p>	Bổ sung mới.

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
CHƯƠNG IV BẢO LƯU ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ NHIỀU BÊN	MỤC 8 BẢO LƯU ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ NHIỀU BÊN	
<p>Điều 54. Bảo lưu của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam</p> <p>1. Cơ quan đề xuất có trách nhiệm nêu rõ kiến nghị đưa ra bảo lưu đối với điều ước quốc tế nhiều bên, yêu cầu, nội dung, thời điểm tuyên bố bảo lưu trong tờ trình Chính phủ về việc ký, phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên được phép bảo lưu và có điều khoản mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cần tuyên bố bảo lưu.</p> <p>2. Cơ quan đề xuất có trách nhiệm nêu rõ kiến nghị chính thức khẳng định lại bảo lưu đối với điều ước quốc tế nhiều bên mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tuyên bố khi ký điều ước quốc tế đó trong tờ trình Chính phủ về việc phê chuẩn hoặc phê duyệt điều ước quốc tế nhiều bên.</p> <p>3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định ký, phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên có quyền quyết định việc bảo lưu điều ước quốc tế đó.</p>	<p>Điều 48. Bảo lưu của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam</p> <p>Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định ký, phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập điều ước quốc tế có quyền quyết định việc bảo lưu đối với điều ước quốc tế đó.</p>	<p>Các nội dung tại khoản 1 và 2 đã được thể hiện lại tại Điều 18 và Điều 32 (mới). Giữ lại khoản 3, bỏ cụm từ “<i>nhiều bên</i>”.</p>
<p>Điều 55. Thông báo về bảo lưu của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam</p> <p>1. Cơ quan đề xuất phối hợp với Bộ Ngoại giao thông báo cho cơ quan lưu chiểu điều ước quốc tế nhiều bên về bảo lưu của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khi ký điều ước quốc tế đó.</p> <p>2. Bộ Ngoại giao thông báo cho cơ quan lưu chiểu điều ước quốc tế nhiều bên về bảo lưu của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập điều ước quốc tế có</p>		<p>Chuyển khoản 1 và 2 xuống Điều 65 (mới), khoản 3 xuống Điều 53 (mới).</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>điều khoản mà Việt Nam tuyên bố bảo lưu hoặc phải khẳng định lại bảo lưu đã tuyên bố khi ký điều ước quốc tế đó.</p> <p>3. Bộ Ngoại giao thông báo cho các cơ quan nhà nước hữu quan về ngày có hiệu lực của tuyên bố bảo lưu của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với điều ước quốc tế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan lưu chiều điều ước quốc tế nhiều bên.</p>		
Điều 56. Chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài	Điều 49. Chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài	
<p>1. Cơ quan đề xuất có trách nhiệm nêu rõ yêu cầu, nội dung chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài; kiến nghị thời điểm đưa ra chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu và hậu quả pháp lý của việc chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu trong tờ trình Chính phủ về việc ký, phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên trong trường hợp điều ước quốc tế nhiều bên được phép bảo lưu nhưng phải có sự chấp nhận của các bên ký kết đối với bảo lưu được đưa ra.</p>	<p>1. Cơ quan đề xuất có trách nhiệm nêu rõ yêu cầu, nội dung chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài; kiến nghị thời điểm đưa ra chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu và hậu quả pháp lý của việc chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu trong tờ trình Chính phủ về việc ký, phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập điều ước quốc tế trong trường hợp điều ước quốc tế được phép bảo lưu nhưng phải có sự chấp nhận của các bên ký kết đối với bảo lưu được đưa ra.</p>	<p>Cơ bản giữ nguyên. Bỏ “nhiều bên” vì không cần thiết và để nhất quán với các điều khác về bảo lưu, tuyên bố.</p>
<p>2. Trong trường hợp bên ký kết nước ngoài đưa ra bảo lưu đối với điều ước quốc tế nhiều bên sau khi cơ quan đề xuất trình Chính phủ về việc ký, phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập điều ước nhiều bên thì cơ quan đề xuất có trách nhiệm trình bổ sung về việc chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu sau khi lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan, tổ chức hữu quan.</p>	<p>2. Trong trường hợp bên ký kết nước ngoài đưa ra bảo lưu đối với điều ước quốc tế sau khi cơ quan đề xuất trình Chính phủ về việc ký, phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập điều ước thì Bộ Ngoại giao thông báo cho cơ quan đề xuất ngay khi nhận được thông tin về việc bên ký kết nước ngoài đưa ra bảo lưu đối với điều ước quốc tế. Cơ quan đề xuất có trách nhiệm trình bổ sung về việc chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu sau khi lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan, tổ chức hữu quan.</p>	
<p>3. Hồ sơ của cơ quan đề xuất trình bổ sung về việc chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu quy định tại khoản 2 Điều này bao gồm:</p> <p>a) Tờ trình của cơ quan đề xuất có những nội dung quy định tại khoản 1 Điều này;</p>	<p>3. Hồ sơ của cơ quan đề xuất trình bổ sung về việc chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu quy định tại khoản 2 Điều này bao gồm:</p> <p>a) Tờ trình của cơ quan đề xuất có những nội dung quy định tại khoản 1 Điều này;</p> <p>b) Bản sao điều ước quốc tế;</p>	<p>Cơ bản giữ nguyên. Bỏ “nhiều bên, bản dịch điều ước quốc tế bằng tiếng Việt,” tại điểm b vì đã có quy định chung về hồ sơ.</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>b) Bản sao điều ước quốc tế hiều bên, bản dịch điều ước quốc tế bằng tiếng Việt;</p> <p>c) Ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan, tổ chức hữu quan;</p> <p>d) Các tài liệu cần thiết khác.</p>	<p>c) Ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan, tổ chức hữu quan;</p> <p>d) Các tài liệu cần thiết khác.</p>	
<p>Điều 57. Thẩm quyền quyết định chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài</p> <p>1. Quốc hội quyết định chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài đối với điều ước quốc tế hiều bên mà Quốc hội quyết định phê chuẩn hoặc gia nhập.</p> <p>2. Chủ tịch nước quyết định chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài đối với điều ước quốc tế hiều bên mà Chủ tịch nước quyết định ký, phê chuẩn hoặc gia nhập.</p> <p>3. Chính phủ quyết định chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài đối với điều ước quốc tế hiều bên mà Chính phủ quyết định ký, phê duyệt hoặc gia nhập.</p> <p>Việc chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu phải được thể hiện bằng văn bản.</p>	<p>Điều 50. Thẩm quyền quyết định chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài</p> <p>1. Quốc hội quyết định chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài đối với điều ước quốc tế mà Quốc hội quyết định phê chuẩn hoặc gia nhập.</p> <p>2. Chủ tịch nước quyết định chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài đối với điều ước quốc tế mà Chủ tịch nước quyết định ký, phê chuẩn hoặc gia nhập.</p> <p>3. Chính phủ quyết định chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài đối với điều ước quốc tế mà Chính phủ quyết định ký, phê duyệt hoặc gia nhập.</p> <p>4. Việc chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu phải được thể hiện bằng văn bản.</p>	<p>Cơ bản giữ nguyên. Bỏ “hiều bên”. Tách khoản 3 (cũ) thành khoản 3 và 4 (mới).</p>
<p>Điều 58. Trình tự, thủ tục trình, quyết định chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài</p> <p>1. Trình tự, thủ tục trình, quyết định chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài đối với điều ước quốc tế hiều bên được thực hiện tương tự quy định tại Điều 38 của Luật này.</p> <p>2. Quốc hội quyết định chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài đối với điều ước quốc tế hiều bên khi quyết định phê chuẩn hoặc gia nhập điều ước quốc tế đó hoặc</p>	<p>Điều 51. Trình tự, thủ tục quyết định chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài</p> <p>1. Quốc hội quyết định chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài đối với điều ước quốc tế khi quyết định phê chuẩn hoặc gia nhập điều ước quốc tế đó hoặc sau khi nhận được Tờ trình bổ sung về việc chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu.</p> <p>2. Chủ tịch nước, Chính phủ quyết định chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài đối với điều ước quốc tế khi quyết định ký, phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập điều ước quốc tế đó hoặc</p>	<p>Bỏ khoản 1. Giữ nguyên khoản 2, khoản 3. Sửa tiêu đề cho phù hợp nội dung Điều này.</p> <p>Bỏ “hiều bên” vì không cần thiết và để nhất quán với các điều khác về tuyên bố, bảo lưu.</p> <p>Bỏ quy định về thời hạn (khoản 3).</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>sau khi nhận được tờ trình bổ sung về việc chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu.</p> <p>3. Chủ tịch nước, Chính phủ quyết định chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài đối với điều ước quốc tế hiều bên khi quyết định ký, phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập điều ước quốc tế đó hoặc trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được tờ trình bổ sung về việc chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu.</p>	<p>trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được Tờ trình bổ sung về việc chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu.</p>	
<p>Điều 59. Thông báo về việc chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài</p> <p>1. Cơ quan đề xuất phối hợp với Bộ Ngoại giao thông báo cho cơ quan lưu chiếu điều ước quốc tế nhiều bên tuyên bố của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p> <p>2. Bộ Ngoại giao thông báo cho cơ quan lưu chiếu điều ước quốc tế nhiều bên về việc chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài khi gửi các văn kiện phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập điều ước quốc tế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p> <p>3. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký thông báo đối ngoại về việc chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu gửi cơ quan lưu chiếu điều ước quốc tế hiều bên trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p> <p>Trong trường hợp Bộ trưởng Bộ Ngoại giao vắng mặt thì một Thứ trưởng Bộ Ngoại giao được Bộ trưởng ủy nhiệm ký, trừ</p>		<p>Chuyển khoản 1 và 2 xuống Điều 72 (mới), khoản 3 xuống Điều 57 (mới).</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>trường hợp có quy định khác của cơ quan lưu chiếu điều ước quốc tế nhiều bên.</p> <p>4. Bộ Ngoại giao thông báo cho các cơ quan nhà nước hữu quan về ngày có hiệu lực của việc chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan lưu chiếu điều ước quốc tế nhiều bên.</p>		
<p>Điều 60. Rút bảo lưu hoặc rút phản đối bảo lưu</p> <p>1. Cơ quan đề xuất có trách nhiệm trình Chính phủ về việc rút bảo lưu hoặc rút phản đối bảo lưu sau khi lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan, tổ chức hữu quan.</p> <p>2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định đưa ra bảo lưu hoặc phản đối bảo lưu có quyền quyết định rút bảo lưu hoặc rút phản đối bảo lưu đó.</p> <p>Trình tự, thủ tục trình, quyết định rút bảo lưu hoặc rút phản đối bảo lưu được thực hiện tương tự quy định tại Điều 38 của Luật này.</p> <p>Việc rút bảo lưu hoặc rút phản đối bảo lưu phải được thể hiện bằng văn bản.</p> <p>3. Hồ sơ trình về việc rút bảo lưu hoặc rút phản đối bảo lưu bao gồm:</p> <p>a) Tờ trình về việc rút bảo lưu hoặc rút phản đối bảo lưu, hậu quả pháp lý của việc rút bảo lưu hoặc rút phản đối bảo lưu;</p> <p>b) Bản sao điều ước quốc tế, bản dịch điều ước quốc tế bằng tiếng Việt;</p> <p>c) Ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan, tổ chức hữu quan;</p> <p>d) Các tài liệu cần thiết khác.</p>	<p>Điều 52. Rút bảo lưu hoặc rút phản đối bảo lưu</p> <p>1. Cơ quan đề xuất có trách nhiệm trình Chính phủ về việc rút bảo lưu hoặc rút phản đối bảo lưu sau khi lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan, tổ chức hữu quan.</p> <p>2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định đưa ra bảo lưu hoặc phản đối bảo lưu có quyền quyết định rút bảo lưu hoặc rút phản đối bảo lưu đó.</p> <p>3. Việc rút bảo lưu hoặc rút phản đối bảo lưu phải được thể hiện bằng văn bản.</p> <p>4. Hồ sơ trình về việc rút bảo lưu hoặc rút phản đối bảo lưu bao gồm:</p> <p>a) Tờ trình về việc rút bảo lưu hoặc rút phản đối bảo lưu, hậu quả pháp lý của việc rút bảo lưu hoặc rút phản đối bảo lưu;</p> <p>b) Bản sao điều ước quốc tế, bản dịch điều ước quốc tế bằng tiếng Việt;</p> <p>c) Ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan, tổ chức hữu quan;</p> <p>d) Các tài liệu cần thiết khác.</p>	<p>Cơ bản giữ nguyên.</p> <p>Bỏ quy định về trình tự, thủ tục tại khoản 2. Tách khoản 2 (cũ) thành khoản 2 và 3 (mới).</p> <p>Chuyển nội dung tương ứng tại khoản 4 vào Điều 72 và Điều 57 (mới).</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
4. Thủ tục thông báo về việc rút bảo lưu hoặc rút phản đối bảo lưu được thực hiện tương tự quy định tại Điều 55 và Điều 59 của Luật này.		
<p style="text-align: center;">CHƯƠNG V</p> <p style="text-align: center;">HIỆU LỰC, ÁP DỤNG TẠM THỜI TOÀN BỘ HOẶC MỘT PHẦN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ</p>	<p style="text-align: center;">CHƯƠNG III</p> <p style="text-align: center;">HIỆU LỰC, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, GIA HẠN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ</p>	<p>Bổ cục lại Chương này bằng cách lồng ghép nội dung của Chương V, Mục 3 Chương VII về “Sửa đổi, bổ sung, gia hạn ĐƯQT”, Mục 4 Chương VII về “Chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện toàn bộ hoặc một phần ĐƯQT”.</p> <p>Sửa lại tiêu đề Chương này thành “Hiệu lực, sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế”.</p>
<p>Điều 61. Hiệu lực của điều ước quốc tế</p> <p>Điều ước quốc tế có hiệu lực đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo thể thức và thời hạn được quy định trong điều ước quốc tế đó hoặc theo thỏa thuận giữa bên Việt Nam và bên ký kết nước ngoài.</p>	<p>Điều 53. Hiệu lực của điều ước quốc tế</p> <p>Điều ước quốc tế có hiệu lực đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo thể thức và thời hạn được quy định trong điều ước quốc tế đó hoặc theo thỏa thuận giữa bên Việt Nam và bên ký kết nước ngoài.</p>	Giữ nguyên.

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>Điều 62. Áp dụng tạm thời <u>toàn bộ hoặc một phần</u> điều ước quốc tế</p> <p>Điều ước quốc tế hoặc một phần của điều ước quốc tế có thể được áp dụng tạm thời trong thời gian hoàn thành thủ tục để điều ước quốc tế có hiệu lực theo quy định của điều ước quốc tế đó hoặc theo thỏa thuận giữa bên Việt Nam và bên ký kết nước ngoài.</p>	<p>Điều 54. Áp dụng tạm thời điều ước quốc tế</p> <p>1. Điều ước quốc tế hoặc một phần của điều ước quốc tế có thể được áp dụng tạm thời trong thời gian hoàn thành thủ tục để điều ước quốc tế có hiệu lực theo quy định của điều ước quốc tế đó hoặc theo thỏa thuận giữa bên Việt Nam và bên ký kết nước ngoài.</p> <p>2. Việc áp dụng tạm thời điều ước quốc tế chấm dứt nếu bên Việt Nam thông báo cho bên ký kết nước ngoài hoặc bên ký kết nước ngoài thông báo cho bên Việt Nam về việc chấm dứt áp dụng tạm thời điều ước quốc tế đó, trừ trường hợp điều ước quốc tế có quy định khác hoặc bên Việt Nam và bên ký kết nước ngoài có thỏa thuận khác.</p> <p>3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định ký điều ước quốc tế có quyền quyết định chấm dứt áp dụng tạm thời điều ước quốc tế đó.</p> <p>4. Nội dung và hồ sơ trình về việc chấm dứt áp dụng tạm thời điều ước quốc tế được thực hiện tương tự quy định tại các Điều 17 và 18 của Luật này.</p>	<p>Gộp Điều 62 và 63 thành một Điều chung.</p> <p>Bỏ chữ “toàn bộ hoặc một phần”.</p> <p>Khoản 4: Thay “trình tự, thủ tục” bằng “nội dung và hồ sơ trình” quy định tại Điều 17 và 18 (không dẫn chiếu Điều 12 đã bị bỏ).</p>
<p>Điều 63. Chấm dứt áp dụng tạm thời toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế</p> <p>1. Việc áp dụng tạm thời toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế chấm dứt nếu bên Việt Nam thông báo cho bên ký kết nước ngoài hoặc bên ký kết nước ngoài thông báo cho bên Việt Nam về việc chấm dứt áp dụng tạm thời điều ước quốc tế đó, trừ trường hợp điều ước quốc tế có quy định khác hoặc bên Việt Nam và bên ký kết nước ngoài có thỏa thuận khác.</p> <p>2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định ký điều ước quốc tế có quyền quyết định chấm dứt áp dụng tạm thời toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế đó.</p> <p>3. Trình tự, thủ tục chấm dứt áp dụng tạm thời toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế được thực hiện tương tự quy định tại các điều 12, 14 và 15 của Luật này.</p>		
<p>Điều 64. Thông báo về việc chấm dứt áp dụng tạm thời toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế</p> <p>1. Bộ Ngoại giao thông báo cho bên ký kết nước ngoài quyết định của bên Việt Nam về việc chấm dứt áp dụng tạm thời toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế hoặc trả lời của bên Việt Nam đối với quyết định của bên ký kết nước ngoài về việc chấm dứt áp dụng tạm thời toàn bộ hoặc một phần điều ước</p>		<p>Chuyển khoản 1 xuống Điều 66 (mới), khoản 2 vào Điều 57 (mới).</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>quốc tế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p> <p>2. Bộ Ngoại giao thông báo cho các cơ quan nhà nước hữu quan về ngày chấm dứt áp dụng tạm thời toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày việc chấm dứt có hiệu lực.</p>		
<p align="center">MỤC 3 (CHƯƠNG VII) SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, GIA HẠN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ</p>		<p>Chuyển lên Chương III (mới). Bỏ tên Mục.</p>
<p>Điều 80. Sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế</p> <p>Điều ước quốc tế được sửa đổi, bổ sung, gia hạn theo quy định của điều ước quốc tế đó hoặc theo thỏa thuận giữa bên Việt Nam và bên ký kết nước ngoài.</p>	<p>Điều 55. Sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế</p> <p>1. Điều ước quốc tế được sửa đổi, bổ sung, gia hạn theo quy định của điều ước quốc tế đó hoặc theo thỏa thuận giữa bên Việt Nam và bên ký kết nước ngoài.</p> <p>2. Việc ký kết điều ước quốc tế mới để sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế được thực hiện theo quy định tại Chương II của Luật này.</p>	<p>Gộp các Điều từ 80 đến 83 vào chung một Điều 55 (mới).</p>
<p>Điều 81. Thẩm quyền, nội dung quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế</p> <p>1. Quốc hội quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế do Quốc hội quyết định phê chuẩn hoặc gia nhập.</p> <p>2. Chủ tịch nước quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế do Chủ tịch nước quyết định ký, phê chuẩn hoặc gia nhập.</p> <p>3. Chính phủ quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế do Chính phủ quyết định phê duyệt, gia nhập hoặc ký nhưng không phải phê chuẩn.</p> <p>4. Quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế được thể hiện bằng văn bản với những nội dung sau đây:</p> <p>a) Tên của điều ước quốc tế được sửa đổi, bổ sung, gia hạn; thời gian, địa điểm ký và thời điểm có hiệu lực;</p>	<p>3. Thẩm quyền, nội dung quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế trong trường hợp không ký kết điều ước quốc tế mới để sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế:</p> <p>a) Quốc hội quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế do Quốc hội quyết định phê chuẩn hoặc gia nhập.</p> <p>b) Chủ tịch nước quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế do Chủ tịch nước quyết định ký, phê chuẩn hoặc gia nhập.</p> <p>c) Chính phủ quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế do Chính phủ quyết định phê duyệt, gia nhập hoặc ký nhưng không phải phê chuẩn.</p> <p>4. Quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế được thể hiện bằng văn bản với những nội dung sau đây:</p>	<p>Điều 81 (cũ) giữ nguyên nội dung, chuyển thành Điều 55 khoản 2 (mới).</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>b) Nội dung sửa đổi, bổ sung, thời gian gia hạn điều ước quốc tế;</p> <p>c) Trách nhiệm của cơ quan đề xuất, Bộ Ngoại giao và các cơ quan, tổ chức hữu quan.</p>	<p>a) Tên của điều ước quốc tế được sửa đổi, bổ sung, gia hạn; thời gian, địa điểm ký và thời điểm có hiệu lực;</p> <p>b) Nội dung sửa đổi, bổ sung, thời gian gia hạn điều ước quốc tế;</p> <p>c) Trách nhiệm của cơ quan đề xuất, Bộ Ngoại giao và các cơ quan, tổ chức hữu quan.</p>	
<p>Điều 82. Trình tự, thủ tục trình, quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế</p> <p>1. Cơ quan đề xuất có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan, tổ chức hữu quan trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế do bên ký kết nước ngoài gửi hoặc do Bộ Ngoại giao chuyển đến hoặc do cơ quan nhà nước hữu quan của Việt Nam yêu cầu.</p> <p>2. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời cơ quan đề xuất bằng văn bản trong hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến.</p> <p>3. Cơ quan đề xuất có trách nhiệm trình Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được trả lời bằng văn bản của các cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>Chậm nhất là chín mươi ngày trước khi điều ước quốc tế chấm dứt hiệu lực, cơ quan đề xuất có trách nhiệm trình Chính phủ về việc gia hạn hiệu lực của điều ước quốc tế, trừ trường hợp điều ước quốc tế có quy định khác hoặc bên Việt Nam và bên ký kết nước ngoài có thoả thuận khác.</p>	<p>5. Trình tự, thủ tục trình, quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế</p> <p>a) Cơ quan đề xuất có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan, tổ chức hữu quan trước khi trình Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế.</p>	<p>Chuyển Điều 82 (cũ) thành Điều 55 khoản 4 (mới). Viết ngắn gọn lại, bỏ quy định về thời hạn.</p>
<p>4. Chính phủ quyết định:</p>	<p>b) Chính phủ quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế quy định tại <u>điểm c khoản 2 Điều này</u>; trình Chủ tịch nước quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.</p>	<p>Viết ngắn gọn lại, bỏ quy định về thời hạn.</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>a) Sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế quy định tại khoản 3 Điều 81 của Luật này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do cơ quan đề xuất trình;</p> <p>b) Trình Chủ tịch nước quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do cơ quan đề xuất trình.</p>		
<p>5. Chủ tịch nước quyết định:</p> <p>a) Sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật này trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Chính phủ trình;</p> <p>b) Trình Quốc hội quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế quy định tại khoản 1 Điều 81 của Luật này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Chính phủ trình.</p>	<p>c) Chủ tịch nước quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế quy định tại điểm b khoản 2 Điều này; trình Quốc hội quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.</p>	<p>Viết ngắn gọn lại, bỏ quy định về thời hạn.</p>
<p>6. Quốc hội quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế tại kỳ họp Quốc hội theo trình tự, thủ tục tương tự quy định tại Điều 39 của Luật này; trước khi trình Quốc hội thì điều ước quốc tế phải được thẩm tra theo trình tự, thủ tục tương tự quy định tại các điều từ Điều 34 đến Điều 37 của Luật này.</p>	<p>d) Quốc hội quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế tại kỳ họp Quốc hội theo trình tự, thủ tục tương tự quy định tại Điều 37 của Luật này; trước khi trình Quốc hội thì điều ước quốc tế phải được thẩm tra theo trình tự, thủ tục tương tự quy định tại các điều 33, 34, 35 và 36 của Luật này.</p>	<p>Giữ nguyên. Cập nhật lại số Điều được tham chiếu.</p>
<p>Điều 83. Hồ sơ trình về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế</p> <p>Hồ sơ trình về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế bao gồm:</p> <p>1. Tờ trình, trong đó nêu rõ mục đích, yêu cầu, cơ sở pháp lý và hậu quả pháp lý của việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế;</p>	<p>6. Hồ sơ trình về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế bao gồm:</p> <p>a) Tờ trình, trong đó nêu rõ mục đích, yêu cầu, cơ sở pháp lý và hậu quả pháp lý của việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế;</p> <p>b) Ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan, tổ chức hữu quan; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan, tổ chức và kiến nghị biện pháp xử lý;</p>	<p>Chuyển Điều 83 (cũ) thành Điều 55 khoản 5 (mới). Bổ cục lại theo mẫu chung về hồ sơ trình.</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>2. Bản sao điều ước quốc tế, bản dịch điều ước quốc tế bằng tiếng Việt trong trường hợp điều ước quốc tế chỉ được ký bằng tiếng nước ngoài;</p> <p>3. Đề nghị về việc sửa đổi, bổ sung, thời gian gia hạn điều ước quốc tế của bên ký kết nước ngoài hoặc cơ quan nhà nước hữu quan của Việt Nam;</p> <p>4. Ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan, tổ chức hữu quan;</p> <p>5. Các tài liệu cần thiết khác.</p>	<p>c) Bản sao điều ước quốc tế;</p> <p>d) Đề nghị về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế của bên ký kết nước ngoài hoặc cơ quan nhà nước hữu quan của Việt Nam;</p> <p>đ) Các tài liệu cần thiết khác.</p>	
<p>Điều 84. Thông báo về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế</p> <p>1. Bộ Ngoại giao phối hợp với cơ quan đề xuất thông báo cho bên ký kết nước ngoài về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế đó.</p> <p>2. Bộ Ngoại giao thông báo cho cơ quan đề xuất và các cơ quan nhà nước hữu quan về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế có hiệu lực.</p>		<p>Chuyển khoản 1 sang Điều 74 (mới), khoản 2 sang Điều 57 (mới).</p>
<p style="text-align: center;">MỤC 4 (CHƯƠNG VII) CHẤM DỨT HIỆU LỰC, TỪ BỎ, RÚT KHỎI, TẠM ĐÌNH CHỈ THỰC HIỆN TOÀN BỘ HOẶC MỘT PHẦN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ</p>		<p>Chuyển lên Chương III. Bỏ tên Mục.</p>
<p>Điều 85. Căn cứ chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế</p> <p>1. Việc chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế được thực hiện</p>		<p>Bỏ Điều này.</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>theo quy định của điều ước quốc tế đó hoặc theo thỏa thuận giữa bên Việt Nam và bên ký kết nước ngoài.</p> <p>2. Điều ước quốc tế bị chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện trong những trường hợp sau đây:</p> <p>a) Theo quy định của điều ước quốc tế hoặc theo thỏa thuận của toàn bộ thành viên điều ước quốc tế đó;</p> <p>b) Có điều ước quốc tế được ký kết sau quy định về cùng một nội dung với điều ước quốc tế đó;</p> <p>c) Do hậu quả của việc vi phạm điều ước quốc tế đó;</p> <p>d) Do đối tượng điều chỉnh của điều ước quốc tế đó không còn tồn tại hoặc bị hủy bỏ;</p> <p>đ) Do sự thay đổi cơ bản hoàn cảnh khi ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế làm ảnh hưởng đến việc thực hiện điều ước quốc tế đó;</p> <p>e) Do cắt quan hệ ngoại giao hoặc quan hệ lãnh sự;</p> <p>g) Do xung đột với một quy phạm bắt buộc mới được hình thành của pháp luật quốc tế.</p> <p>3. Điều ước quốc tế nhiều bên có thể bị tạm đình chỉ thực hiện theo thỏa thuận của một số thành viên điều ước quốc tế đó.</p>		
<p>Điều 86. Chấm dứt hiệu lực, tạm đình chỉ thực hiện toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế do có điều ước quốc tế được ký kết sau về cùng một nội dung</p> <p>1. Điều ước quốc tế giữa bên Việt Nam và thành viên khác chấm dứt hiệu lực nếu bên Việt Nam và thành viên này ký một điều ước quốc tế mới về cùng một nội dung, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.</p>		Bỏ Điều này.

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>2. Điều ước quốc tế được ký trước quy định tại khoản 1 Điều này tạm đình chỉ thực hiện trong trường hợp có thỏa thuận giữa bên Việt Nam và thành viên khác của điều ước quốc tế đó.</p>		
<p>Điều 87. Chấm dứt hiệu lực, tạm đình chỉ thực hiện toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế do hậu quả của việc vi phạm điều ước quốc tế</p> <p>1. Trong trường hợp bên ký kết nước ngoài vi phạm nghiêm trọng điều ước quốc tế hai bên mà Việt Nam là thành viên thì bên Việt Nam có quyền chấm dứt hiệu lực hoặc tạm đình chỉ thực hiện toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế đó.</p> <p>2. Trong trường hợp có sự vi phạm rõ ràng điều ước quốc tế của một hoặc nhiều thành viên điều ước quốc tế nhiều bên mà Việt Nam là thành viên thì bên Việt Nam có quyền:</p> <p>a) Thỏa thuận với các thành viên khác về việc chấm dứt hiệu lực, tạm đình chỉ thực hiện toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế đó trong quan hệ giữa bên Việt Nam và các thành viên này với thành viên vi phạm hoặc giữa bên Việt Nam và các thành viên này với nhau;</p> <p>b) Tạm đình chỉ thực hiện toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế nhiều bên trong quan hệ giữa bên Việt Nam và thành viên vi phạm điều ước quốc tế đó khi bên Việt Nam bị ảnh hưởng nghiêm trọng do vi phạm này gây ra;</p> <p>c) Tạm đình chỉ thực hiện toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế đó trong quan hệ giữa bên Việt Nam và các thành viên khác khi vi phạm này làm thay đổi cơ bản việc bên Việt Nam và các thành viên khác tiếp tục thực hiện những nghĩa vụ phát sinh từ điều ước quốc tế đó.</p>		<p>Bỏ Điều này.</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>Điều 88. Chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế do đối tượng điều chỉnh không còn tồn tại hoặc bị hủy bỏ</p> <p>1. Bên Việt Nam có quyền chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi điều ước quốc tế trong trường hợp đối tượng gắn liền với việc thực hiện điều ước quốc tế đó không còn tồn tại hoặc đã bị hủy bỏ.</p> <p>2. Bên Việt Nam có quyền tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế trong trường hợp việc không thể thực hiện được điều ước quốc tế đó chỉ là tạm thời.</p>		Bỏ Điều này.
<p>Điều 89. Chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế do sự thay đổi cơ bản hoàn cảnh khi ký kết hoặc gia nhập</p> <p>1. Bên Việt Nam có quyền viện dẫn sự thay đổi cơ bản hoàn cảnh khi ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế để chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế đó trong trường hợp sự tồn tại của hoàn cảnh đó là cơ sở chủ yếu để bên Việt Nam đồng ý chấp nhận sự ràng buộc của điều ước quốc tế và thay đổi đó làm thay đổi cơ bản phạm vi các nghĩa vụ mà bên Việt Nam còn phải thực hiện theo điều ước quốc tế.</p> <p>2. Quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với điều ước quốc tế xác định đường biên giới quốc gia giữa bên Việt Nam và bên ký kết nước ngoài.</p>		Bỏ Điều này.
<p>Điều 90. Chấm dứt hiệu lực, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế do cắt quan hệ ngoại giao hoặc quan hệ lãnh sự</p> <p>Trong trường hợp cắt quan hệ ngoại giao hoặc quan hệ lãnh sự giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và thành viên</p>		Bỏ Điều này.

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>khác của điều ước quốc tế mà việc tồn tại quan hệ ngoại giao hoặc quan hệ lãnh sự là điều kiện không thể thiếu được để thực hiện điều ước quốc tế thì cơ quan đề xuất có trách nhiệm trình Chính phủ về việc chấm dứt hiệu lực hoặc tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế đó.</p>		
<p>Điều 91. Chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế do xung đột với một quy phạm bắt buộc mới hình thành của pháp luật quốc tế</p> <p>Điều ước quốc tế đang có hiệu lực mà xung đột với quy phạm bắt buộc mới hình thành của pháp luật quốc tế thì vô hiệu và bị chấm dứt hiệu lực.</p>		Bỏ Điều này.
<p>Điều 92. Tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế nhiều bên theo thỏa thuận của một số thành viên điều ước quốc tế</p> <p>1. Bên Việt Nam có thể ký kết thỏa thuận với một số thành viên của điều ước quốc tế nhiều bên về việc tạm đình chỉ thực hiện một số quy định của điều ước quốc tế đó trong quan hệ giữa bên Việt Nam và các thành viên này trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Điều ước quốc tế có quy định cho phép việc thỏa thuận giữa các thành viên trong việc tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế;</p> <p>b) Việc tạm đình chỉ không bị điều ước quốc tế đó cấm, với điều kiện không làm ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ phát sinh từ điều ước quốc tế của các thành viên khác còn lại và không mâu thuẫn với đối tượng và mục đích của điều ước quốc tế đó.</p> <p>2. Bên Việt Nam thông báo cho các thành viên khác còn lại về việc ký kết thỏa thuận và các quy định cụ thể của điều ước quốc</p>		Bỏ Điều này.

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>tế mà bên Việt Nam có ý định tạm đình chỉ thực hiện, trừ trường hợp điều ước quốc tế đó có quy định khác.</p>		
<p>Điều 93. Thẩm quyền, nội dung quyết định chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế</p> <p>1. Quốc hội quyết định chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế mà Quốc hội quyết định phê chuẩn hoặc gia nhập.</p> <p>2. Chủ tịch nước quyết định chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế mà Chủ tịch nước quyết định ký, phê chuẩn hoặc gia nhập.</p> <p>3. Chính phủ quyết định chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế mà Chính phủ quyết định phê duyệt, gia nhập, ký điều ước quốc tế không phải phê chuẩn.</p> <p>4. Quyết định chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế được thể hiện bằng văn bản với những nội dung sau đây:</p> <p>a) Tên điều ước quốc tế bị chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện, thời gian, địa điểm ký và thời hạn có hiệu lực của điều ước quốc tế;</p> <p>b) Trách nhiệm của cơ quan đề xuất, Bộ Ngoại giao và các cơ quan, tổ chức hữu quan.</p>	<p>Điều 56. Chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế</p> <p>Thẩm quyền, nội dung quyết định, trình tự, thủ tục trình, hồ sơ trình về việc chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế được thực hiện tương tự như đối với việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế quy định tại Điều 55 của Luật này.</p>	<p>Ghép các Điều từ 93 đến 95 thành Điều 56 (mới).</p>
<p>Điều 94. Trình tự, thủ tục trình, quyết định chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế</p> <p>1. Cơ quan đề xuất có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan, tổ chức hữu quan trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị về việc chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế do bên ký kết nước ngoài gửi hoặc do Bộ</p>		

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>Ngoại giao chuyên đến hoặc do cơ quan nhà nước hữu quan của Việt Nam yêu cầu.</p> <p>2. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời cơ quan đề xuất bằng văn bản trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến.</p> <p>3. Cơ quan đề xuất có trách nhiệm trình Chính phủ về việc chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được trả lời bằng văn bản của các cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>4. Chính phủ quyết định:</p> <p>a) Chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế quy định tại khoản 3 Điều 93 của Luật này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do cơ quan đề xuất trình;</p> <p>b) Trình Chủ tịch nước quyết định chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế quy định tại khoản 2 Điều 93 của Luật này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do cơ quan đề xuất trình.</p> <p>5. Chủ tịch nước quyết định:</p> <p>a) Chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế quy định tại khoản 2 Điều 93 của Luật này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Chính phủ trình;</p> <p>b) Trình Quốc hội quyết định chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế quy định tại khoản 1 Điều 93 của Luật này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Chính phủ trình.</p>		

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>6. Quốc hội quyết định chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế tại kỳ họp Quốc hội theo trình tự, thủ tục tương tự quy định tại Điều 39 của Luật này; trước khi trình Quốc hội thì điều ước quốc tế phải được thẩm tra theo trình tự, thủ tục tương tự quy định tại các điều từ Điều 34 đến Điều 37 của Luật này.</p>		
<p>Điều 95. Hồ sơ trình về việc chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế</p> <p>Hồ sơ trình về việc chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tờ trình, trong đó nêu rõ lý do, cơ sở pháp lý và hậu quả pháp lý của việc chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế; 2. Bản sao điều ước quốc tế, bản dịch điều ước quốc tế bằng tiếng Việt trong trường hợp điều ước quốc tế chỉ được ký bằng tiếng nước ngoài; 3. Đề nghị chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế của bên ký kết nước ngoài hoặc cơ quan nhà nước hữu quan của Việt Nam; 4. Ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan, tổ chức hữu quan; 5. Các tài liệu cần thiết khác. 		
<p>Điều 96. Thông báo về việc chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Cơ quan đề xuất phối hợp với Bộ Ngoại giao thực hiện các thủ tục chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 93 của Luật này. 		<p>Chuyển khoản 1 và 2 sang Điều 75 (mới), khoản 3 sang Điều 57 (mới).</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>Bộ Ngoại giao thông báo cho bên ký kết nước ngoài về việc chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế hai bên đã được ký kết với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</p> <p>2. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký thông báo về việc chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế nhiều bên gửi cơ quan lưu trữ điều ước quốc tế nhiều bên.</p> <p>Trong trường hợp Bộ trưởng Bộ Ngoại giao vắng mặt thì một Thứ trưởng Bộ Ngoại giao được Bộ trưởng ủy nhiệm ký, trừ trường hợp có quy định khác của cơ quan lưu trữ điều ước quốc tế nhiều bên.</p> <p>3. Bộ Ngoại giao thông báo cho các cơ quan nhà nước hữu quan về việc chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày việc chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế có hiệu lực.</p>		
	<p>Điều 57. Thông báo liên quan đến hiệu lực của điều ước quốc tế</p>	<p>Bổ sung Điều này để tổng hợp các quy định về thông báo hiệu lực của ĐUQT như đã được nêu tại các Điều 41, 47, 53, 55, 59, 60, 64, 84, 96 Luật 2005.</p>
<p>[Điều 41]. Thông báo về việc phê chuẩn điều ước quốc tế</p> <p>4. Bộ Ngoại giao thông báo cho các cơ quan nhà nước hữu quan về ngày có hiệu lực của điều ước quốc tế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày điều ước quốc tế hai bên đã được phê chuẩn có hiệu lực hoặc kể từ ngày nhận được thông báo của</p>	<p>Bộ Ngoại giao thông báo cho các cơ quan nhà nước hữu quan các nội dung sau:</p> <p>1. Thông báo về ngày có hiệu lực của điều ước quốc tế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được thông tin về việc điều ước quốc tế có hiệu lực đối với Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</p>	

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>cơ quan lưu chiếu điều ước quốc tế nhiều bên về ngày có hiệu lực của điều ước quốc tế nhiều bên đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</p>		
<p>[Điều 47]. Thông báo về việc phê duyệt điều ước quốc tế</p> <p>.....</p> <p>3. Bộ Ngoại giao thông báo cho các cơ quan nhà nước hữu quan về ngày có hiệu lực của điều ước quốc tế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày điều ước quốc tế đã được phê duyệt có hiệu lực hoặc kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan lưu chiếu điều ước quốc tế nhiều bên về ngày có hiệu lực của điều ước quốc tế nhiều bên đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</p>		
<p>[Điều 53]. Thông báo về việc gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên</p> <p>.....</p> <p>3. Bộ Ngoại giao thông báo cho các cơ quan nhà nước hữu quan về ngày có hiệu lực của điều ước quốc tế nhiều bên đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan lưu chiếu điều ước quốc tế nhiều bên.</p>		
<p>[Điều 55]. Thông báo về bảo lưu của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam</p> <p>.....</p> <p>3. Bộ Ngoại giao thông báo cho các cơ quan nhà nước hữu quan về ngày có hiệu lực của tuyên bố bảo lưu của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với điều ước quốc tế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan lưu chiếu điều ước quốc tế nhiều bên.</p>	<p>2. Thông báo về ngày có hiệu lực của tuyên bố bảo lưu của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài, rút bảo lưu hoặc rút phản đối bảo lưu đối với điều ước quốc tế nhiều bên trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan lưu chiếu điều ước quốc tế nhiều bên.</p>	

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>[Điều 59]. Thông báo về việc chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài</p> <p>.....</p> <p>4. Bộ Ngoại giao thông báo cho các cơ quan nhà nước hữu quan về ngày có hiệu lực của việc chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan lưu chiều điều ước quốc tế hiều bên.</p>		
<p>[Điều 60]. Rút bảo lưu hoặc rút phản đối bảo lưu</p> <p>.....</p> <p>4. Thủ tục thông báo về việc rút bảo lưu hoặc rút phản đối bảo lưu được thực hiện tương tự quy định tại Điều 55 và Điều 59 của Luật này.</p>		
<p>[Điều 64]. Thông báo về việc chấm dứt áp dụng tạm thời toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế</p> <p>.....</p> <p>2. Bộ Ngoại giao thông báo cho các cơ quan nhà nước hữu quan về ngày chấm dứt áp dụng tạm thời toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày việc chấm dứt có hiệu lực.</p>	<p>3. Thông báo về ngày chấm dứt áp dụng tạm thời điều ước quốc tế, về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế, việc chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày việc chấm dứt áp dụng tạm thời, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế có hiệu lực.</p>	
<p>[Điều 84]. Thông báo về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế</p> <p>.....</p> <p>2. Bộ Ngoại giao thông báo cho cơ quan đề xuất và các cơ quan nhà nước hữu quan về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế có hiệu lực.</p>		

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>[Điều 96]. Thông báo về việc chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế</p> <p>.....</p> <p>3. Bộ Ngoại giao thông báo cho các cơ quan nhà nước hữu quan về việc chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày việc chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế có hiệu lực.</p>		
<p style="text-align: center;">CHƯƠNG VI</p> <p style="text-align: center;">LƯU CHIẾU, LƯU TRỮ, SAO LỤC, CÔNG BỐ, ĐĂNG KÝ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ</p>	<p style="text-align: center;">CHƯƠNG IV</p> <p style="text-align: center;">LƯU CHIẾU, LƯU TRỮ, SAO LỤC, CÔNG BỐ, ĐĂNG KÝ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ</p>	
	<p>Điều 58. Lưu chiếu điều ước quốc tế nhiều bên</p>	<p>Gộp Điều 65 và 66 (cũ) thành một Điều 58 (mới).</p>
<p>[Điều 65]. Cơ quan lưu chiếu điều ước quốc tế nhiều bên</p> <p>Bộ Ngoại giao thực hiện việc lưu chiếu điều ước quốc tế nhiều bên trong trường hợp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được chỉ định là cơ quan lưu chiếu điều ước quốc tế nhiều bên đó.</p>	<p>1. Bộ Ngoại giao thực hiện việc lưu chiếu điều ước quốc tế nhiều bên trong trường hợp Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được chỉ định là cơ quan lưu chiếu điều ước quốc tế nhiều bên đó.</p>	

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>[Điều 66]. Nội dung lưu chiếu điều ước quốc tế nhiều bên</p> <p>1. Nội dung lưu chiếu điều ước quốc tế nhiều bên bao gồm:</p> <p>a) Lưu giữ bản chính của điều ước quốc tế nhiều bên và Giấy ủy quyền;</p> <p>b) Chứng thực bản sao điều ước quốc tế nhiều bên, lập văn bản điều ước quốc tế nhiều bên bằng các thứ tiếng theo quy định của điều ước quốc tế đó và gửi cho các thành viên điều ước quốc tế, các quốc gia có quyền trở thành thành viên điều ước quốc tế nhiều bên;</p> <p>c) Tiếp nhận văn bản chữ ký đối với điều ước quốc tế nhiều bên, nhận và lưu giữ văn kiện, thông báo và các thông tin có liên quan đến điều ước quốc tế đó;</p> <p>d) Kiểm tra tính hợp thức và hợp lệ của các chữ ký, văn kiện, thông báo hoặc thông tin liên quan đến điều ước quốc tế nhiều bên;</p> <p>đ) Thông báo cho các thành viên điều ước quốc tế nhiều bên và các quốc gia có quyền trở thành thành viên điều ước quốc tế nhiều bên về những văn kiện, thông báo và thông tin liên quan đến điều ước quốc tế đó;</p> <p>e) Thông báo cho các quốc gia có quyền trở thành thành viên điều ước quốc tế nhiều bên về thời điểm đã nhận hoặc lưu chiếu đủ số lượng văn bản chữ ký, văn kiện phê chuẩn, phê duyệt, chấp thuận hoặc gia nhập để điều ước quốc tế đó có hiệu lực;</p> <p>g) Đăng ký điều ước quốc tế nhiều bên tại Ban thư ký của Liên hợp quốc.</p> <p>2. Trong trường hợp bên Việt Nam là cơ quan lưu chiếu điều ước quốc tế nhiều bên mà bên ký kết nước ngoài khiếu nại về việc lưu chiếu điều ước quốc tế đó thì Bộ Ngoại giao chủ trì, phối hợp với các cơ quan nhà nước hữu quan trình Chính phủ</p>	<p>2. Nội dung lưu chiếu điều ước quốc tế nhiều bên bao gồm:</p> <p>a) Lưu giữ bản chính của điều ước quốc tế nhiều bên và Giấy ủy quyền;</p> <p>b) Chứng thực bản sao điều ước quốc tế nhiều bên, lập văn bản điều ước quốc tế nhiều bên bằng các thứ tiếng theo quy định của điều ước quốc tế đó và gửi cho các thành viên điều ước quốc tế, các quốc gia có quyền trở thành thành viên điều ước quốc tế nhiều bên;</p> <p>c) Tiếp nhận văn bản chữ ký đối với điều ước quốc tế nhiều bên, nhận và lưu giữ văn kiện, thông báo và các thông tin có liên quan đến điều ước quốc tế đó;</p> <p>d) Kiểm tra tính hợp thức và hợp lệ của các chữ ký, văn kiện, thông báo hoặc thông tin liên quan đến điều ước quốc tế nhiều bên;</p> <p>đ) Thông báo cho các thành viên điều ước quốc tế nhiều bên và các quốc gia có quyền trở thành thành viên điều ước quốc tế nhiều bên về những văn kiện, thông báo và thông tin liên quan đến điều ước quốc tế đó;</p> <p>e) Thông báo cho các quốc gia có quyền trở thành thành viên điều ước quốc tế nhiều bên về thời điểm đã nhận hoặc lưu chiếu đủ số lượng văn bản chữ ký, văn kiện phê chuẩn, phê duyệt, chấp thuận hoặc gia nhập để điều ước quốc tế đó có hiệu lực;</p> <p>g) Đăng ký điều ước quốc tế nhiều bên tại Ban thư ký của Liên hợp quốc.</p>	<p>Bỏ khoản 2 Điều 66 (cũ).</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>xem xét, quyết định. Chính phủ quyết định giải quyết khiếu nại trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Bộ Ngoại giao trình.</p> <p>Bộ Ngoại giao thông báo kết quả giải quyết khiếu nại cho bên ký kết nước ngoài trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày có quyết định của Chính phủ.</p>		
<p>[Điều 67]. Lưu trữ điều ước quốc tế</p> <p>1. Bộ Ngoại giao lưu trữ bản chính điều ước quốc tế hai bên; bản chính điều ước quốc tế nhiều bên trong trường hợp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là cơ quan lưu chiếu điều ước quốc tế nhiều bên; bản sao được chứng thực của điều ước quốc tế nhiều bên mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; văn kiện phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập điều ước quốc tế và các văn kiện khác có liên quan.</p> <p>2. Cơ quan đề xuất có trách nhiệm gửi Bộ Ngoại giao bản chính hoặc bản sao được chứng thực và bản dịch bằng tiếng Việt của điều ước quốc tế theo thời hạn quy định tại Điều 29 của Luật này.</p>	<p>Điều 59. Lưu trữ điều ước quốc tế</p> <p>1. Bộ Ngoại giao lưu trữ bản chính điều ước quốc tế hai bên; bản sao được chứng thực của điều ước quốc tế nhiều bên mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; văn kiện phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập điều ước quốc tế, giấy ủy quyền đàm phán, ký điều ước quốc tế; giấy ủy nhiệm tham dự hội nghị quốc tế để đàm phán, ký điều ước quốc tế và các văn kiện khác có liên quan.</p> <p>2. Cơ quan đề xuất có trách nhiệm gửi Bộ Ngoại giao bản chính hoặc bản sao được chứng thực và bản dịch bằng tiếng Việt của điều ước quốc tế, giấy ủy quyền đàm phán, ký điều ước quốc tế của phía nước ngoài theo thời hạn quy định tại Điều 27 và Điều 47 của Luật này.</p>	<p>Chỉnh sửa thể hiện ở phần chữ in đậm.</p>
<p>[Điều 68]. Sao lục điều ước quốc tế</p>	<p>Điều 60. Sao lục điều ước quốc tế</p>	<p>Tách thành hai khoản quy định riêng đối với</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>Bộ Ngoại giao sao lục điều ước quốc tế có hiệu lực gửi Quốc hội, Chủ tịch nước và Chính phủ để báo cáo, gửi các cơ quan, tổ chức hữu quan để thực hiện, gửi Văn phòng Chính phủ để đăng Công báo của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được điều ước quốc tế hai bên có hiệu lực hoặc ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan lưu chiếu điều ước quốc tế nhiều bên về hiệu lực của điều ước quốc tế nhiều bên đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</p>	<p>1. Bộ Ngoại giao sao lục điều ước quốc tế có hiệu lực gửi Quốc hội, Chủ tịch nước và Chính phủ để báo cáo, gửi các cơ quan, tổ chức có liên quan để thực hiện, gửi Văn phòng Chính phủ để đăng Công báo của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận bản chính điều ước quốc tế hai bên và thông tin về việc điều ước quốc tế có hiệu lực.</p> <p>2. Bộ Ngoại giao sao lục điều ước quốc tế có hiệu lực gửi Quốc hội, Chủ tịch nước và Chính phủ để báo cáo, gửi các cơ quan, tổ chức có liên quan để thực hiện, gửi Văn phòng Chính phủ để đăng Công báo của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận bản sao điều ước quốc tế nhiều bên có chứng thực của cơ quan lưu chiếu và thông báo của cơ quan lưu chiếu điều ước quốc tế nhiều bên về hiệu lực của điều ước quốc tế nhiều bên đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</p>	<p>điều ước quốc tế hai bên và nhiều bên.</p>
<p>[Điều 69]. Công bố điều ước quốc tế</p> <p>1. Điều ước quốc tế có hiệu lực đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được công bố trên Công báo của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Niên giám điều ước quốc tế, trừ trường hợp có thỏa thuận khác giữa bên Việt Nam và bên ký kết nước ngoài hoặc có quyết định khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p> <p>Trong trường hợp có yêu cầu không công bố điều ước quốc tế, cơ quan đề xuất trình Chính phủ quyết định sau khi lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan, tổ chức hữu quan.</p> <p>2. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được bản sao điều ước quốc tế có hiệu lực do Bộ Ngoại giao gửi, Văn phòng Chính phủ đăng điều ước quốc tế đó trên Công báo của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</p>	<p>Điều 61. Công bố điều ước quốc tế</p> <p>1. Điều ước quốc tế có hiệu lực đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải được đăng trên Công báo và Cổng thông tin điện tử của cơ quan đề xuất, trừ trường hợp có thỏa thuận khác giữa bên Việt Nam và bên ký kết nước ngoài hoặc có quyết định khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p> <p>Trong trường hợp có yêu cầu không công bố điều ước quốc tế, cơ quan đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ quyết định sau khi lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan, tổ chức có liên quan. Cơ quan đề xuất có trách nhiệm thông báo nội dung phải thực hiện cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân trực tiếp thực hiện quy định có liên quan của điều ước quốc tế.</p> <p>2. Văn phòng Chính phủ đăng điều ước quốc tế trên Công báo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong thời hạn mười lăm</p>	<p>Chỉnh sửa thể hiện ở phần chữ in đậm.</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
	<p>ngày, kể từ ngày nhận được bản sao điều ước quốc tế có hiệu lực do Bộ Ngoại giao gửi.</p> <p>3. Cơ quan đề xuất đăng tải điều ước quốc tế trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan mình trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày nhận được bản sao điều ước quốc tế có hiệu lực do Bộ Ngoại giao gửi. Trong trường hợp điều ước quốc tế chỉ được ký bằng tiếng nước ngoài thì phải đăng cả bản dịch bằng tiếng Việt.</p> <p>4. Bộ Ngoại giao đăng tải điều ước quốc tế trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Ngoại giao trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày sao lục điều ước quốc tế theo quy định của Điều 60 của Luật này.</p>	
<p>3. Hằng năm, Bộ Ngoại giao tổ chức biên soạn và ấn hành Niên giám điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.</p>		<p>Bỏ khoản này.</p>
<p>Điều 70. Đăng ký điều ước quốc tế</p> <p>Bộ Ngoại giao đăng ký tại Ban thư ký của Liên hợp quốc điều ước quốc tế hai bên có hiệu lực đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và điều ước quốc tế nhiều bên có hiệu lực trong trường hợp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là cơ quan lưu chiều điều ước quốc tế nhiều bên.</p>		<p>Chuyển nội dung vào Điều 58 (mới).</p>
	<p>Điều 62. Cấp bản sao điều ước quốc tế</p> <p>Bộ Ngoại giao cấp bản sao điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên được lưu trữ, lưu chiều tại Bộ Ngoại giao cho tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật liên quan.</p>	<p>Bổ sung mới.</p>
	<p>Điều 63. Cơ sở dữ liệu điều ước quốc tế</p> <p>Bộ Ngoại giao chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan xây dựng và vận hành Cơ sở dữ liệu về điều ước quốc tế của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</p>	<p>Bổ sung mới.</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
	Toàn văn điều ước quốc tế, thông tin về hiệu lực của điều ước quốc tế đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được công bố theo quy định tại Điều 61 của Luật này được đăng công khai trên Cơ sở dữ liệu về điều ước quốc tế của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.	
CHƯƠNG VII THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ MỤC 1 KẾ HOẠCH THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ	CHƯƠNG V TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ	
		Bỏ tên Mục.
<p>Điều 71. Kế hoạch thực hiện điều ước quốc tế</p> <p>1. Cơ quan đề xuất căn cứ vào tính chất, nội dung của điều ước quốc tế, nhiệm vụ và quyền hạn được giao trình Chính phủ quyết định kế hoạch thực hiện điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.</p> <p>2. Kế hoạch thực hiện điều ước quốc tế bao gồm những nội dung sau đây:</p> <p>a) Lộ trình thực hiện điều ước quốc tế;</p> <p>b) Dự kiến phân công trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc tổ chức thực hiện điều ước quốc tế;</p> <p>c) Kiến nghị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế;</p> <p>d) Các biện pháp tổ chức, quản lý, tài chính và các biện pháp cần thiết khác để thực hiện điều ước quốc tế;</p> <p>đ) Tuyên truyền, phổ biến điều ước quốc tế.</p>	<p>Điều 64. Kế hoạch thực hiện điều ước quốc tế</p> <p>1. Sau khi lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan, cơ quan đề xuất căn cứ vào tính chất, nội dung của điều ước quốc tế, nhiệm vụ và quyền hạn xây dựng kế hoạch thực hiện điều ước quốc tế trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được thông tin về việc điều ước quốc tế có hiệu lực.</p> <p>2. Trong trường hợp cơ quan đề xuất không phải là cơ quan chủ trì thực hiện điều ước quốc tế, cơ quan đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ quyết định cơ quan chủ trì xây dựng và triển khai kế hoạch thực hiện điều ước quốc tế.</p> <p>Cơ quan chủ trì xây dựng và triển khai kế hoạch thực hiện điều ước quốc tế có trách nhiệm cung cấp cho cơ quan đề xuất dự kiến kế hoạch thực hiện điều ước quốc tế nêu tại khoản 2 Điều 18, và thực hiện các trách nhiệm của cơ quan đề xuất nêu tại khoản 1 Điều này, Điều 65 và Điều 68.</p> <p>3. Kế hoạch thực hiện điều ước quốc tế bao gồm những nội dung sau đây:</p> <p>a) Lộ trình thực hiện điều ước quốc tế;</p>	<p>Chỉnh sửa khoản 1 cho phù hợp với quy định của Hiến pháp về thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ.</p> <p>Bổ sung khoản 2.</p> <p>Khoản 3: chuyển khoản 1 Điều 73 (cũ) lên.</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
	<p>b) Dự kiến phân công trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc tổ chức thực hiện điều ước quốc tế;</p> <p>c) Dự thảo sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế;</p> <p>d) Các biện pháp tổ chức, quản lý, tài chính và các biện pháp cần thiết khác để thực hiện điều ước quốc tế;</p> <p>đ) Tuyên truyền, phổ biến điều ước quốc tế.</p>	
<p>Điều 73. Triển khai kế hoạch thực hiện điều ước quốc tế</p> <p>1. Sau khi Thủ tướng Chính phủ quyết định kế hoạch thực hiện điều ước quốc tế, cơ quan đề xuất và các cơ quan, tổ chức hữu quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch đó.</p> <p>2. Trong quá trình thực hiện kế hoạch, nếu phát sinh vấn đề liên quan đến việc giải thích, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế thì cơ quan đề xuất tiến hành các thủ tục theo quy định tại các mục 2, 3 và 4 của Chương này.</p>	<p>Điều 65. Triển khai kế hoạch thực hiện điều ước quốc tế</p> <p>Sau khi kế hoạch thực hiện điều ước quốc tế được phê duyệt, cơ quan đề xuất và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch đó.</p>	Bỏ khoản 2.
<p>[Điều 98]. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao</p> <p>Trong việc thực hiện quản lý nhà nước về ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế, Bộ Ngoại giao có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:</p> <p>1. Chủ trì hoặc phối hợp soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật về ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế;</p> <p>2. Chủ trì tổ chức thông tin, tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thi hành pháp luật về ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế;</p>	<p>Điều 66. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao trong việc thực hiện điều ước quốc tế</p> <p>1. Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.</p> <p>2. Hoàn thành các thủ tục đối ngoại để bảo vệ quyền và lợi ích của Việt Nam trong trường hợp bên ký kết nước ngoài vi phạm điều ước quốc tế.</p> <p>3. Báo cáo Chính phủ theo định kỳ hàng năm hoặc theo yêu cầu; báo cáo Chủ tịch nước theo yêu cầu về tình hình thực hiện điều ước quốc tế.</p>	Chuyển Điều 98 (cũ) lên Điều 66 (mới) và viết gọn lại.

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>3. Trình Chính phủ kế hoạch dài hạn và kế hoạch hằng năm về việc ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế;</p> <p>4. Báo cáo Chính phủ theo định kỳ hằng năm hoặc theo yêu cầu; báo cáo Chủ tịch nước theo yêu cầu về hoạt động ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế;</p> <p>5. Hoàn thành các thủ tục đối ngoại liên quan đến ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế;</p> <p>6. Hoàn thành các thủ tục đối ngoại để bảo vệ quyền và lợi ích của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp bên ký kết nước ngoài vi phạm điều ước quốc tế;</p> <p>7. Trực tiếp tham gia phục vụ hoạt động ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế trong chuyến thăm của Đoàn cấp cao Việt Nam ở nước ngoài và của Đoàn cấp cao nước ngoài tại Việt Nam;</p> <p>8. Hợp tác quốc tế trong việc ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế theo thẩm quyền hoặc theo sự phân công của Chính phủ;</p> <p>9. Tổ chức lưu trữ, lưu chiếu, sao lục, công bố và đăng ký điều ước quốc tế;</p> <p>10. Chủ trì hoặc phối hợp tổ chức tuyên truyền, phổ biến điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;</p> <p>11. Thống kê, rà soát điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.</p>	<p>4. Chủ trì hoặc phối hợp tổ chức tuyên truyền, phổ biến điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.</p> <p>5. Thống kê, rà soát điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.</p>	
	<p>Điều 67. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp trong việc thực hiện điều ước quốc tế</p> <p>1. Đôn đốc việc xây dựng, trình ban hành, sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hiệu lực văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế.</p>	Bổ sung mới.

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
	2. Thẩm định sự phù hợp của văn bản quy phạm pháp luật với điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.	
<p>[Điều 99]. Trách nhiệm của cơ quan đề xuất</p> <p>Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan đề xuất có những trách nhiệm sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Xây dựng kế hoạch dài hạn, kế hoạch hằng năm về hoạt động ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình gửi Bộ Ngoại giao để tổng hợp trình Chính phủ; kế hoạch hằng năm được gửi đến Bộ Ngoại giao chậm nhất vào ngày 15 tháng 10 năm trước; 2. Chủ động đề xuất hoàn thành thủ tục pháp lý đối với điều ước quốc tế; 3. Xây dựng lộ trình và biện pháp cụ thể để thực hiện điều ước quốc tế có hiệu lực đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do mình đề xuất ký kết hoặc gia nhập; 4. Chủ trì tổ chức hoặc phối hợp tổ chức tuyên truyền, phổ biến điều ước quốc tế có hiệu lực đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do mình đề xuất ký kết hoặc gia nhập; 5. Kiến nghị Chính phủ những biện pháp cần thiết để bảo vệ quyền và lợi ích của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp điều ước quốc tế do mình đề xuất ký kết hoặc gia nhập bị vi phạm; 6. Xây dựng báo cáo về tình hình ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình gửi Bộ Ngoại giao để tổng hợp trình Chính phủ chậm nhất vào ngày 15 tháng 11 hằng năm. Báo cáo của cơ quan đề xuất được xây dựng theo mẫu do Bộ Ngoại giao quy định. 	<p>Điều 68. Trách nhiệm của cơ quan đề xuất trong việc thực hiện điều ước quốc tế</p> <p>Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan đề xuất có những trách nhiệm sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Xây dựng lộ trình và biện pháp cụ thể để thực hiện điều ước quốc tế có hiệu lực đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do cơ quan mình đề xuất ký kết. 2. Kiến nghị hoặc ban hành, sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hiệu lực văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế có hiệu lực đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do cơ quan mình đề xuất ký kết. 3. Chủ trì, phối hợp xây dựng văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế. 4. Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ hoặc tiến hành biện pháp chỉ đạo, điều hành hoặc biện pháp khác để thực hiện điều ước quốc tế. 5. Chủ trì tổ chức hoặc phối hợp tổ chức tuyên truyền, phổ biến điều ước quốc tế có hiệu lực đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do cơ quan mình đề xuất ký kết. 6. Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ những biện pháp cần thiết để bảo vệ quyền và lợi ích của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp điều ước quốc tế do cơ quan mình đề xuất ký kết bị vi phạm. 7. Xây dựng báo cáo về tình hình ký kết và thực hiện điều ước quốc tế thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình gửi Bộ Ngoại giao để tổng hợp trình Chính phủ chậm nhất vào ngày 15 tháng 11 hàng 	<p>Chuyển từ Điều 99 (cũ) lên Điều 68 (mới). Sửa khoản 2, 3.</p> <p>Bổ sung khoản 4 và 8. Các khoản 5, 6 và 7 giữ nguyên.</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>Trong trường hợp có yêu cầu, cơ quan đề xuất báo cáo về tình hình ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế với Chủ tịch nước, Chính phủ</p>	<p>năm. Báo cáo của cơ quan đề xuất được xây dựng theo mẫu do Bộ Ngoại giao ban hành.</p> <p>Trong trường hợp có yêu cầu, cơ quan đề xuất báo cáo về tình hình ký kết và thực hiện điều ước quốc tế với Chủ tịch nước, Chính phủ.</p> <p>8. Chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan, tổ chức có liên quan kiến nghị Thủ tướng Chính phủ quyết định cách hiểu và áp dụng quy định của điều ước quốc tế trong trường hợp có sự khác nhau về cách hiểu và áp dụng quy định đó.</p>	
<p>[Điều 97]. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tuân thủ điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.</p>	<p>Điều 69. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi nhiệm vụ quyền hạn của mình, chủ trì, phối hợp với cơ quan đề xuất thực hiện điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.</p> <p>Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tuân thủ điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.</p>	<p>Chuyển Điều 97 (cũ) thành Điều 69 (mới). Bổ sung quy định về trách nhiệm của các cơ quan ngang Bộ không thuộc Chính phủ và các Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.</p>
<p>Điều 72. Trình tự, thủ tục trình phê duyệt kế hoạch thực hiện điều ước quốc tế</p> <p>1. Cơ quan đề xuất có trách nhiệm lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức hữu quan về dự thảo kế hoạch thực hiện điều ước quốc tế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được thông báo về hiệu lực của điều ước quốc tế đó.</p> <p>2. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến trả lời cơ quan đề xuất bằng văn bản trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến.</p> <p>3. Cơ quan đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ quyết định kế hoạch thực hiện điều ước quốc tế trong thời hạn mười lăm</p>		<p>Bỏ Điều này.</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>ngày, kể từ ngày nhận được trả lời của các cơ quan, tổ chức hữu quan.</p> <p>4. Thủ tướng Chính phủ quyết định kế hoạch thực hiện điều ước quốc tế trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được dự thảo kế hoạch do cơ quan đề xuất trình.</p>		
<p style="text-align: center;">MỤC 2</p> <p style="text-align: center;">GIẢI THÍCH ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ</p>		Bỏ Mục này.
<p>Điều 74. Điều ước quốc tế được giải thích</p> <p>Điều ước quốc tế được giải thích trong các trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Có đề nghị giải thích điều ước quốc tế của bên ký kết nước ngoài; 2. Có đề nghị giải thích điều ước quốc tế của cá nhân, cơ quan, tổ chức hữu quan; 3. Các trường hợp cần thiết khác. <p>Điều 75. Yêu cầu và căn cứ giải thích điều ước quốc tế</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Điều ước quốc tế phải được giải thích phù hợp với tinh thần, mục đích và nội dung của điều ước quốc tế và nghĩa thông thường của những thuật ngữ được sử dụng trong điều ước quốc tế đó. 2. Căn cứ để giải thích điều ước quốc tế bao gồm: <ol style="list-style-type: none"> a) Văn bản điều ước quốc tế và các phụ lục kèm theo điều ước quốc tế đó; b) Thỏa thuận có liên quan đến điều ước quốc tế của toàn bộ thành viên điều ước quốc tế khi ký kết điều ước quốc tế đó; c) Văn kiện có liên quan đến điều ước quốc tế do thành viên điều ước quốc tế đưa ra khi ký kết điều ước quốc tế đó và được các thành viên khác chấp nhận; 		

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>d) Thỏa thuận về việc giải thích hoặc thực hiện các quy định của điều ước quốc tế giữa các thành viên điều ước quốc tế sau khi ký điều ước quốc tế đó;</p> <p>đ) Thực tiễn giải thích điều ước quốc tế được các thành viên điều ước quốc tế công nhận;</p> <p>e) Quy định của pháp luật quốc tế được áp dụng trong quan hệ giữa các thành viên điều ước quốc tế.</p> <p>3. Trong trường hợp đã áp dụng những căn cứ quy định tại khoản 2 Điều này để giải thích nhưng kết quả giải thích vẫn chưa rõ ràng hoặc bất hợp lý thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào việc chuẩn bị điều ước quốc tế, hoàn cảnh ký kết điều ước quốc tế và những căn cứ khác để giải thích.</p>		
<p>Điều 76. Thẩm quyền, nội dung quyết định giải thích điều ước quốc tế</p>		
<p>1. Ủy ban thường vụ Quốc hội tự mình hoặc theo đề nghị của Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức thành viên của Mặt trận và đại biểu Quốc hội quyết định việc giải thích điều ước quốc tế trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Điều ước quốc tế do Quốc hội quyết định phê chuẩn hoặc gia nhập;</p> <p>b) Điều ước quốc tế có quy định trái hoặc chưa được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội; điều ước quốc tế mà để thực hiện cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội;</p> <p>c) Điều ước quốc tế có quy định trái hoặc chưa được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban thường vụ Quốc hội; điều ước quốc tế mà để thực hiện cần sửa đổi, bổ</p>		

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban thường vụ Quốc hội;</p> <p>d) Các trường hợp cần thiết khác.</p>		
<p>2. Chính phủ tự mình hoặc theo đề nghị của cơ quan đề xuất quyết định việc giải thích điều ước quốc tế được ký kết hoặc gia nhập nhân danh Nhà nước và nhân danh Chính phủ, trừ các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.</p>		
<p>3. Quyết định giải thích điều ước quốc tế phải được thể hiện bằng văn bản. Văn bản giải thích điều ước quốc tế có những nội dung sau đây:</p> <p>a) Tên, thời gian và địa điểm ký điều ước quốc tế được giải thích;</p> <p>b) Nội dung giải thích điều ước quốc tế;</p> <p>c) Trách nhiệm của cơ quan đề xuất, Bộ Ngoại giao và các cơ quan, tổ chức hữu quan.</p>		
<p>Điều 77. Trình tự, thủ tục trình, quyết định giải thích điều ước quốc tế</p>		
<p>1. Cơ quan đề xuất có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan, tổ chức hữu quan trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị giải thích điều ước quốc tế do bên ký kết nước ngoài gửi hoặc do Bộ Ngoại giao chuyển đến hoặc do cơ quan, tổ chức hữu quan của Việt Nam yêu cầu.</p> <p>2. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời cơ quan đề xuất bằng văn bản trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến.</p>		

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
3. Cơ quan đề xuất có trách nhiệm trình Chính phủ về việc giải thích điều ước quốc tế trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được trả lời bằng văn bản của các cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này.		
<p>4. Chính phủ quyết định:</p> <p>a) Giải thích điều ước quốc tế quy định tại khoản 2 Điều 76 của Luật này trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do cơ quan đề xuất trình; trong trường hợp giải thích điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước thì phải báo cáo Chủ tịch nước chậm nhất là mười lăm ngày trước khi quyết định giải thích điều ước quốc tế đó;</p> <p>b) Trình Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc giải thích điều ước quốc tế quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều 76 của Luật này trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do cơ quan đề xuất trình;</p> <p>c) Trình Chủ tịch nước để Chủ tịch nước trình Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích điều ước quốc tế quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 76 của Luật này trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do cơ quan đề xuất trình.</p>		
5. Chủ tịch nước trình Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích điều ước quốc tế quy định tại điểm c khoản 4 Điều này trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Chính phủ trình.		
6. Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích điều ước quốc tế trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Chủ tịch nước hoặc Chính phủ trình.		
<p>Điều 78. Hồ sơ trình, báo cáo về việc giải thích điều ước quốc tế</p> <p>Hồ sơ trình, báo cáo về việc giải thích điều ước quốc tế bao gồm:</p>		

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>1. Tờ trình hoặc báo cáo trong đó nêu rõ yêu cầu, căn cứ giải thích điều ước quốc tế, đề xuất nội dung giải thích điều ước quốc tế;</p> <p>2. Bản sao điều ước quốc tế và bản dịch điều ước quốc tế bằng tiếng Việt trong trường hợp điều ước quốc tế chỉ được ký bằng tiếng nước ngoài;</p> <p>3. Đề nghị giải thích điều ước quốc tế của bên ký kết nước ngoài hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan của Việt Nam;</p> <p>4. Ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan, tổ chức hữu quan;</p> <p>5. Các tài liệu cần thiết khác.</p>		
<p>Điều 79. Thông báo về việc giải thích điều ước quốc tế</p> <p>1. Trong trường hợp bên ký kết nước ngoài đề nghị giải thích điều ước quốc tế thì Bộ Ngoại giao thông báo cho bên ký kết nước ngoài về nội dung giải thích điều ước quốc tế của bên Việt Nam trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được văn bản giải thích của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p> <p>Trường hợp sau khi bên Việt Nam thông báo về nội dung giải thích điều ước quốc tế mà bên ký kết nước ngoài có đề nghị mới về giải thích điều ước quốc tế đó thì trình tự, thủ tục giải thích điều ước quốc tế được thực hiện theo quy định tại Điều 77 của Luật này.</p> <p>2. Trong trường hợp cơ quan nhà nước hữu quan của Việt Nam đề nghị giải thích điều ước quốc tế thì cơ quan đề xuất thông báo cho cơ quan này về nội dung giải thích điều ước quốc tế trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nhận được văn bản giải thích điều ước quốc tế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p> <p>3. Trong trường hợp bên Việt Nam đề nghị bên ký kết nước ngoài giải thích điều ước quốc tế thì Bộ Ngoại giao thông báo</p>		

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>cho cơ quan đề xuất, cơ quan nhà nước hữu quan của Việt Nam về nội dung giải thích điều ước quốc tế của bên ký kết nước ngoài trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được văn bản giải thích điều ước quốc tế của bên ký kết nước ngoài.</p> <p>Trường hợp sau khi bên ký kết nước ngoài thông báo về nội dung giải thích điều ước quốc tế mà bên Việt Nam có đề nghị mới về giải thích điều ước quốc tế đó thì trình tự, thủ tục giải thích điều ước quốc tế được thực hiện theo quy định tại Điều 77 của Luật này.</p>		
<p align="center">MỤC 3 SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, GIA HẠN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ (Từ Điều 80 đến Điều 84)</p>		Chuyển lên Điều 55 (mới).
<p align="center">MỤC 4 (CHƯƠNG VII) CHẤM DỨT HIỆU LỰC, TỪ BỎ, RÚT KHỎI, TẠM ĐÌNH CHỈ THỰC HIỆN TOÀN BỘ HOẶC MỘT PHẦN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ (Từ Điều 85 đến Điều 96)</p>		Chuyển lên Điều 56 (mới).
	<p>CHƯƠNG VI THỦ TỤC ĐỐI NGOẠI</p>	Bổ sung Chương này, gộp tất cả các quy định liên quan đến thủ tục đối ngoại đã nêu tại các Điều 24, 41, 47, 53, 55, 59, 60, 64, 70, 84, 96 Luật 2005.
<p>[Điều 24]. Thủ tục đối ngoại về cấp Giấy ủy quyền, Giấy ủy nhiệm</p> <p>1. Bộ Ngoại giao hoàn thành thủ tục đối ngoại về cấp Giấy ủy quyền đàm phán, ký điều ước quốc tế, Giấy ủy nhiệm tham dự hội nghị quốc tế trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nhận</p>	<p>Điều 70. Cấp Giấy ủy quyền, Giấy ủy nhiệm</p> <p>1. Bộ Ngoại giao cấp Giấy ủy quyền đàm phán, ký điều ước quốc tế, Giấy ủy nhiệm tham dự hội nghị quốc tế theo quyết định bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p>	Bỏ quy định về thời hạn tại khoản 1.

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>được quyết định bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định đàm phán, ký điều ước quốc tế, tham dự hội nghị quốc tế.</p> <p>2. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Giấy ủy quyền đàm phán, ký điều ước quốc tế, Giấy ủy nhiệm tham dự Hội nghị quốc tế; trong trường hợp Bộ trưởng Bộ Ngoại giao vắng mặt thì một Thứ trưởng được Bộ trưởng ủy nhiệm ký.</p> <p>3. Trong trường hợp quyết định ủy quyền hoặc quyết định ủy nhiệm chưa xác định rõ người được ủy quyền hoặc được ủy nhiệm, tên đầy đủ bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài của điều ước quốc tế thì chậm nhất là năm ngày, trước ngày đàm phán, ký điều ước quốc tế hoặc tham dự hội nghị quốc tế, cơ quan đề xuất có trách nhiệm thông báo bằng văn bản những thông tin này cho Bộ Ngoại giao để hoàn thành thủ tục cấp Giấy ủy quyền hoặc Giấy ủy nhiệm.</p> <p>4. Cơ quan đề xuất có trách nhiệm kịp thời trình Chủ tịch nước, Chính phủ quyết định trong trường hợp có sự thay đổi về người được ủy quyền hoặc người được ủy nhiệm; Bộ Ngoại giao hoàn thành thủ tục đối ngoại về cấp Giấy ủy quyền hoặc Giấy ủy nhiệm theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này sau khi có quyết định của Chủ tịch nước hoặc Chính phủ.</p>	<p>2. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Giấy ủy quyền đàm phán, ký điều ước quốc tế, Giấy ủy nhiệm tham dự hội nghị quốc tế.</p> <p>3. Trong trường hợp quyết định ủy quyền hoặc quyết định ủy nhiệm chưa xác định rõ người được ủy quyền hoặc được ủy nhiệm, tên đầy đủ bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài của điều ước quốc tế thì chậm nhất là năm ngày trước ngày đàm phán, ký điều ước quốc tế hoặc tham dự hội nghị quốc tế, cơ quan đề xuất có trách nhiệm thông báo bằng văn bản những thông tin này cho Bộ Ngoại giao để hoàn thành thủ tục cấp Giấy ủy quyền hoặc Giấy ủy nhiệm.</p> <p>4. Cơ quan đề xuất có trách nhiệm kịp thời trình Chủ tịch nước hoặc Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định trong trường hợp có sự thay đổi về người được ủy quyền hoặc người được ủy nhiệm; Bộ Ngoại giao hoàn thành thủ tục đối ngoại về cấp Giấy ủy quyền hoặc Giấy ủy nhiệm theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này sau khi có quyết định của Chủ tịch nước hoặc Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ..</p>	<p>Tại khoản 4: bổ sung “Thủ tướng Chính phủ” cho phù hợp với quy định của Hiến pháp về thẩm quyền quyết định đàm phán của Thủ tướng (khoản 5 Điều 98).</p>
<p>[Điều 41]. Thông báo về việc phê chuẩn điều ước quốc tế</p> <p>1. Bộ Ngoại giao thông báo cho bên ký kết nước ngoài hoặc cơ quan lưu chiều điều ước quốc tế nhiều bên về việc phê chuẩn điều ước quốc tế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày Chủ tịch nước ký lệnh công bố nghị quyết của Quốc hội về việc phê chuẩn điều ước quốc tế hoặc kể từ ngày nhận được quyết định của Chủ tịch nước về việc phê chuẩn điều ước quốc tế.</p> <p>2. Chủ tịch nước ký văn kiện phê chuẩn điều ước quốc tế hai bên. Văn kiện phê chuẩn điều ước quốc tế hai bên có các nội</p>	<p>Điều 71. Thủ tục đối ngoại về việc phê chuẩn, phê duyệt, gia nhập điều ước quốc tế</p> <p>1. Bộ Ngoại giao thông báo cho bên ký kết nước ngoài hoặc cơ quan lưu chiều điều ước quốc tế nhiều bên về việc phê chuẩn, phê duyệt, gia nhập điều ước quốc tế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày Chủ tịch nước ký lệnh công bố nghị quyết của Quốc hội về việc phê chuẩn, gia nhập điều ước quốc tế hoặc kể từ ngày nhận</p>	<p>Gộp các nội dung liên quan đến thủ tục đối ngoại tại các Điều 41, 47, 53 (cũ) vào Điều 71 (mới).</p> <p>Các nội dung về thủ tục trong nước trong các Điều này được chuyển</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>dung quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 32 của Luật này và các nội dung cần thiết khác.</p> <p>Bộ Ngoại giao tiến hành thủ tục trao đổi văn kiện phê chuẩn với bên ký kết nước ngoài trong trường hợp điều ước quốc tế hai bên có quy định hoặc có thỏa thuận với bên ký kết nước ngoài về việc phải hoàn thành thủ tục trao đổi văn kiện phê chuẩn để điều ước quốc tế có hiệu lực.</p> <p>3. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký văn kiện phê chuẩn điều ước quốc tế nhiều bên gửi cơ quan lưu trữ điều ước quốc tế nhiều bên.</p> <p>Trong trường hợp Bộ trưởng Bộ Ngoại giao vắng mặt thì một Thứ trưởng Bộ Ngoại giao được Bộ trưởng ủy nhiệm ký, trừ trường hợp có quy định khác của cơ quan lưu trữ điều ước quốc tế nhiều bên.</p> <p><i>4. Bộ Ngoại giao thông báo cho các cơ quan nhà nước hữu quan về ngày có hiệu lực của điều ước quốc tế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày điều ước quốc tế hai bên đã được phê chuẩn có hiệu lực hoặc kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan lưu trữ điều ước quốc tế nhiều bên về ngày có hiệu lực của điều ước quốc tế nhiều bên đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</i></p>	<p>được quyết định của Chủ tịch nước, Chính phủ về việc phê chuẩn, phê duyệt, gia nhập điều ước quốc tế.</p> <p>2. Chủ tịch nước ký văn kiện phê chuẩn điều ước quốc tế hai bên. Văn kiện phê chuẩn điều ước quốc tế hai bên có các nội dung quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 31 của Luật này và các nội dung cần thiết khác.</p> <p>Bộ Ngoại giao phối hợp với cơ quan đề xuất tiến hành thủ tục trao đổi văn kiện phê chuẩn với bên ký kết nước ngoài trong trường hợp điều ước quốc tế hai bên có quy định hoặc có thỏa thuận với bên ký kết nước ngoài về việc phải hoàn thành thủ tục trao đổi văn kiện phê chuẩn để điều ước quốc tế có hiệu lực.</p> <p>3. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký văn kiện phê chuẩn, phê duyệt, gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên gửi cơ quan lưu trữ điều ước quốc tế nhiều bên</p>	<p>vào Điều 57 (mới) về thông báo hiệu lực.</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>[Điều 47]. Thông báo về việc phê duyệt điều ước quốc tế</p> <p>1. Bộ Ngoại giao thông báo cho bên ký kết nước ngoài hoặc cơ quan lưu chiểu điều ước quốc tế nhiều bên về việc phê duyệt điều ước quốc tế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày Chính phủ quyết định phê duyệt.</p> <p>2. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký văn kiện phê duyệt điều ước quốc tế nhiều bên gửi cơ quan lưu chiểu điều ước quốc tế nhiều bên.</p> <p>Trong trường hợp Bộ trưởng Bộ Ngoại giao vắng mặt thì một Thứ trưởng Bộ Ngoại giao được Bộ trưởng ủy nhiệm ký, trừ trường hợp có quy định khác của cơ quan lưu chiểu điều ước quốc tế nhiều bên.</p> <p><i>3. Bộ Ngoại giao thông báo cho các cơ quan nhà nước hữu quan về ngày có hiệu lực của điều ước quốc tế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày điều ước quốc tế đã được phê duyệt có hiệu lực hoặc kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan lưu chiểu điều ước quốc tế nhiều bên về ngày có hiệu lực của điều ước quốc tế nhiều bên đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</i></p>		
<p>[Điều 53]. Thông báo về việc gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên</p> <p>1. Bộ Ngoại giao thông báo cho cơ quan lưu chiểu điều ước quốc tế nhiều bên về việc gia nhập điều ước quốc tế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày Chủ tịch nước ký lệnh công bố nghị quyết của Quốc hội về việc gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên hoặc kể từ ngày nhận được quyết định của Chủ tịch nước hoặc của Chính phủ về việc gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên.</p> <p>2. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký văn kiện gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên gửi cơ quan lưu chiểu điều ước quốc tế nhiều bên.</p>		

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>Trong trường hợp Bộ trưởng Bộ Ngoại giao vắng mặt thì một Thứ trưởng Bộ Ngoại giao được Bộ trưởng ủy nhiệm ký, trừ trường hợp có quy định khác của cơ quan lưu chiếu điều ước quốc tế nhiều bên.</p> <p><i>3. Bộ Ngoại giao thông báo cho các cơ quan nhà nước hữu quan về ngày có hiệu lực của điều ước quốc tế nhiều bên đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan lưu chiếu điều ước quốc tế nhiều bên.</i></p>		
<p>[Điều 55]. Thông báo về bảo lưu của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam</p> <p>1. Cơ quan đề xuất phối hợp với Bộ Ngoại giao thông báo cho cơ quan lưu chiếu điều ước quốc tế nhiều bên về bảo lưu của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khi ký điều ước quốc tế đó.</p> <p>2. Bộ Ngoại giao thông báo cho cơ quan lưu chiếu điều ước quốc tế hiều bên về bảo lưu của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập điều ước quốc tế có điều khoản mà Việt Nam tuyên bố bảo lưu hoặc phải khẳng định lại bảo lưu đã tuyên bố khi ký điều ước quốc tế đó.</p> <p><i>3. Bộ Ngoại giao thông báo cho các cơ quan nhà nước hữu quan về ngày có hiệu lực của tuyên bố bảo lưu của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với điều ước quốc tế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan lưu chiếu điều ước quốc tế nhiều bên.</i></p>	<p>Điều 72. Thủ tục đối ngoại về bảo lưu</p> <p>1. Bộ Ngoại giao phối hợp với cơ quan đề xuất thông báo cho cơ quan lưu chiếu điều ước quốc tế về bảo lưu của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khi ký điều ước quốc tế đó.</p> <p>2. Bộ Ngoại giao thông báo cho cơ quan lưu chiếu điều ước quốc tế nhiều bên về bảo lưu của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong văn kiện thông báo về việc phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập điều ước quốc tế có điều khoản mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tuyên bố bảo lưu hoặc phải khẳng định lại bảo lưu đã tuyên bố khi ký điều ước quốc tế đó; thông báo cho cơ quan lưu chiếu điều ước quốc tế nhiều bên về việc chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, hoặc gửi thông báo đó cùng với các văn kiện phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập điều ước quốc tế.</p> <p>3. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký thông báo đối ngoại về bảo lưu của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, chấp nhận hoặc phản</p>	<p>Gộp các nội dung liên quan đến bảo lưu, chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu, rút bảo lưu hoặc rút phản đối bảo lưu tại các Điều 55, 59, 60 (cũ) vào Điều 72 (mới).</p> <p>Sửa lại để thể hiện trách nhiệm thông báo chính thuộc về Bộ Ngoại giao.</p> <p>Bỏ quy định về thời hạn đối với thông báo về bảo lưu của Việt Nam.</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>[Điều 59]. Thông báo về việc chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài</p> <p>1. Cơ quan đề xuất phối hợp với Bộ Ngoại giao thông báo cho cơ quan lưu chiều điều ước quốc tế nhiều bên tuyên bố của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p> <p>2. Bộ Ngoại giao thông báo cho cơ quan lưu chiều điều ước quốc tế nhiều bên về việc chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài khi gửi các văn kiện phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập điều ước quốc tế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p> <p>3. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký thông báo đối ngoại về việc chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu gửi cơ quan lưu chiều điều ước quốc tế nhieu bên trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p> <p>Trong trường hợp Bộ trưởng Bộ Ngoại giao vắng mặt thì một Thứ trưởng Bộ Ngoại giao được Bộ trưởng ủy nhiệm ký, trừ trường hợp có quy định khác của cơ quan lưu chiều điều ước quốc tế nhieu bên.</p> <p>4. Bộ Ngoại giao thông báo cho các cơ quan nhà nước hữu quan về ngày có hiệu lực của việc chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan lưu chiều điều ước quốc tế nhiều bên.</p>	<p>đổi bảo lưu của bên ký kết nước ngoài, rút bảo lưu hoặc rút phản đối bảo lưu gửi cơ quan lưu chiều điều ước quốc tế.</p>	

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>[Điều 60]. Rút bảo lưu hoặc rút phản đối bảo lưu</p> <p>.....</p> <p>4. Thủ tục thông báo về việc rút bảo lưu hoặc rút phản đối bảo lưu được thực hiện tương tự quy định tại Điều 55 và Điều 59 của Luật này.</p>		
<p>[Điều 64]. Thông báo về việc chấm dứt áp dụng tạm thời toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế</p> <p>1. Bộ Ngoại giao thông báo cho bên ký kết nước ngoài quyết định của bên Việt Nam về việc chấm dứt áp dụng tạm thời toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế hoặc trả lời của bên Việt Nam đối với quyết định của bên ký kết nước ngoài về việc chấm dứt áp dụng tạm thời toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p> <p>2. Bộ Ngoại giao thông báo cho các cơ quan nhà nước hữu quan về ngày chấm dứt áp dụng tạm thời toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày việc chấm dứt có hiệu lực.</p>	<p>Điều 73. Thông báo đối ngoại về việc chấm dứt áp dụng tạm thời điều ước quốc tế</p> <p>Bộ Ngoại giao thông báo cho bên ký kết nước ngoài quyết định của bên Việt Nam về việc chấm dứt áp dụng tạm thời điều ước quốc tế hoặc trả lời của bên Việt Nam đối với quyết định của bên ký kết nước ngoài về việc chấm dứt áp dụng tạm thời điều ước quốc tế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p>	<p>Bỏ chữ “toàn bộ hoặc một phần”.</p>
<p>[Điều 84]. Thông báo về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế</p> <p>1. Bộ Ngoại giao phối hợp với cơ quan đề xuất thông báo cho bên ký kết nước ngoài về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế đó.</p> <p>2. Bộ Ngoại giao thông báo cho cơ quan đề xuất và các cơ quan nhà nước hữu quan về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế có hiệu lực.</p>	<p>Điều 74. Thông báo đối ngoại về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế</p> <p>1. Bộ Ngoại giao phối hợp với cơ quan đề xuất thông báo cho bên ký kết nước ngoài về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế đó.</p> <p>2. Trường hợp Cơ quan đề xuất thông báo trực tiếp cho phía nước ngoài thì phải thông báo kết quả cho Bộ Ngoại giao ngay sau khi</p>	<p>Cơ bản giữ nguyên nội dung.</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
	nhận được thông tin về hiệu lực của việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế.	
<p>[Điều 96]. Thông báo về việc chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế</p> <p>1. Cơ quan đề xuất phối hợp với Bộ Ngoại giao thực hiện các thủ tục chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 93 của Luật này.</p> <p>Bộ Ngoại giao thông báo cho bên ký kết nước ngoài về việc chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế hai bên đã được ký kết với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</p> <p>2. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký thông báo về việc chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế nhiều bên gửi cơ quan lưu chiều điều ước quốc tế nhiều bên.</p> <p>Trong trường hợp Bộ trưởng Bộ Ngoại giao vắng mặt thì một Thứ trưởng Bộ Ngoại giao được Bộ trưởng ủy nhiệm ký, trừ trường hợp có quy định khác của cơ quan lưu chiều điều ước quốc tế nhiều bên.</p> <p>3. Bộ Ngoại giao thông báo cho các cơ quan nhà nước hữu quan về việc chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày việc chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế có hiệu lực.</p>	<p>Điều 75. Thủ tục đối ngoại về việc chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế</p> <p>1. Bộ Ngoại giao phối hợp với cơ quan đề xuất thông báo cho bên ký kết nước ngoài về việc chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế hai bên mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết.</p> <p>2. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký thông báo về việc chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế nhiều bên gửi cơ quan lưu chiều điều ước quốc tế nhiều bên.</p>	Sửa khoản 1, bỏ đoạn 2 khoản 2 và khoản 3.
	Điều 76. Đăng ký điều ước quốc tế	Bổ sung mới.

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
	Trong trường hợp phải đăng ký điều ước quốc tế, Bộ Ngoại giao đăng ký tại Ban thư ký của Liên hợp quốc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.	
	CHƯƠNG VII TRÌNH TỰ, THỦ TỤC RÚT GỌN	Bổ sung Chương này ⁴ .
	<p>Điều 77. Áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn</p> <p>1. Trong trường hợp cần thiết, việc đàm phán, ký, sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế được thực hiện theo trình tự, thủ tục rút gọn.</p> <p>2. Không áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn đối với việc đàm phán, ký, sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế thuộc thẩm quyền phê chuẩn của Quốc hội.</p> <p>3. Trình tự, thủ tục đàm phán, ký, phê duyệt, sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ về vay nợ nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý nợ công.</p>	
	<p>Điều 78. Đàm phán, ký điều ước quốc tế theo trình tự, thủ tục rút gọn</p> <p>1. Việc đàm phán, ký điều ước quốc tế có thể thực hiện theo trình tự, thủ tục rút gọn trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Điều ước quốc tế có nội dung tương tự về cùng lĩnh vực với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;</p> <p>b) Điều ước quốc tế theo mẫu được quy định tại điều ước quốc tế giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với cùng một bên ký kết nước ngoài;</p>	

⁴ Pháp: Phân loại “Điều ước” và “điều ước theo hình thức đơn giản”. Hoa Kỳ: “Điều ước” và “Executive agreements”.

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
	<p>c) Để phục vụ nhu cầu đối ngoại theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.</p> <p>2. Trình tự, thủ tục rút gọn đối với việc đàm phán, ký điều ước quốc tế:</p> <p>a) Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 của Luật này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn năm ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ lấy ý kiến;</p> <p>b) Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến theo quy định tại khoản 2 Điều 14 của Luật này, cơ quan kiểm tra, cơ quan thẩm định điều ước quốc tế có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn năm ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ lấy ý kiến, đề nghị kiểm tra, thẩm định.</p> <p>3. Trong trường hợp quy định tại điểm a và b khoản 1 của Điều này, hồ sơ đề nghị kiểm tra điều ước quốc tế gồm các tài liệu quy định tại Điều 20 của Luật này, trừ Báo cáo đánh giá sự tương thích của điều ước quốc tế với điều ước quốc tế trong cùng lĩnh vực mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, nhưng dự thảo Tờ trình về việc ký điều ước quốc tế phải có nội dung nêu trên.</p> <p>4. Trong trường hợp quy định tại điểm a và b khoản 1 của Điều này, hồ sơ gửi thẩm định điều ước quốc tế gồm các tài liệu quy định tại Điều 22 của Luật này, trừ Báo cáo đánh giá sự phù hợp giữa quy định của điều ước quốc tế với quy định của pháp luật Việt Nam, nhưng dự thảo Tờ trình Chính phủ về việc ký điều ước quốc tế phải có nội dung nêu trên.</p> <p>5. Trong trường hợp quy định tại điểm a và b khoản 1 của Điều này, hồ sơ trình về việc ký điều ước quốc tế gồm các tài liệu quy định tại Điều 18 của Luật này, trừ Báo cáo đánh giá tác động về chính trị, kinh tế, xã hội và những tác động khác của điều ước quốc tế, Báo cáo đánh giá sự tương thích của điều ước quốc tế với điều ước quốc tế trong cùng lĩnh vực mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là</p>	

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
	<p>thành viên; Báo cáo đánh giá sự phù hợp giữa quy định của điều ước quốc tế với quy định của pháp luật Việt Nam.</p> <p>6. Tờ trình về việc đàm phán điều ước quốc tế phải có đánh giá tác động về chính trị, kinh tế, xã hội và những tác động khác của điều ước quốc tế, đánh giá sự tương thích của điều ước quốc tế với điều ước quốc tế trong cùng lĩnh vực mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; đánh giá sự phù hợp giữa quy định của điều ước quốc tế với quy định của pháp luật Việt Nam.</p> <p>7. Trong trường hợp trước khi đàm phán, cơ quan đề xuất đã xác định được nội dung và tập hợp được đầy đủ tài liệu cần thiết trong hồ sơ đề xuất ký điều ước quốc tế theo Điều 18 của Luật này thì có thể đồng thời đề xuất đàm phán và ký điều ước quốc tế.</p>	
	<p>Điều 79. Sửa đổi, bổ sung điều ước quốc tế theo trình tự, thủ tục rút gọn</p> <p>1. Đối với những sửa đổi, bổ sung điều ước quốc tế chỉ mang tính kỹ thuật và trong trường hợp không ký kết điều ước quốc tế mới để sửa đổi, bổ sung, cơ quan đề xuất không nhất thiết phải lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 55 của Luật này trước khi trình Chính phủ. Trong trường hợp được lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến.</p> <p>2. Trong trường hợp điều ước quốc tế chỉ định cơ quan sửa đổi, bổ sung điều ước quốc tế thì cơ quan đó quyết định về việc sửa đổi, bổ sung điều ước quốc tế đó, trừ trường hợp cơ quan có thẩm quyền quyết định việc nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chấp nhận sự ràng buộc của điều ước quốc tế đó có quyết định khác.</p> <p>3. Trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan có thẩm quyền quyết định về việc sửa đổi, bổ sung điều ước thông báo</p>	

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
	<p>ngay cho Bộ Ngoại giao và các cơ quan liên quan về nội dung đã được sửa đổi, bổ sung.</p> <p>4. Hồ sơ trình về việc sửa đổi, bổ sung điều ước quốc tế theo trình tự, thủ tục rút gọn gồm các tài liệu quy định tại khoản 5 Điều 55 của Luật này, trừ các tài liệu không nhất thiết phải có theo quy định tại khoản 1 Điều này.</p>	
	<p>Điều 80. Gia hạn điều ước quốc tế theo trình tự, thủ tục rút gọn</p> <p>1. Trong trường hợp việc gia hạn điều ước quốc tế chỉ mang tính chất kỹ thuật, cơ quan đề xuất không nhất thiết phải lấy ý kiến của các cơ quan liên quan theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 55 của Luật này.</p> <p>2. Hồ sơ trình về việc gia hạn điều ước quốc tế theo trình tự, thủ tục rút gọn gồm các tài liệu quy định tại khoản 5 Điều 55 của Luật này, trừ các tài liệu không nhất thiết phải có theo quy định tại khoản 1 Điều này.</p>	
	<p>Điều 81. Từ chối áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn</p> <p>Trong trường hợp từ chối áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn, cơ quan có thẩm quyền quyết định đàm phán, ký, sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế có thể gửi trả lại hồ sơ và yêu cầu cơ quan trình thực hiện quy trình, thủ tục thông thường, hoặc yêu cầu cơ quan trình bổ sung hồ sơ.</p>	
<p>CHƯƠNG VIII TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG HOẠT ĐỘNG KÝ KẾT, GIA NHẬP VÀ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ</p>	<p>CHƯƠNG VIII QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ, GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG KÝ KẾT VÀ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ</p>	<p>Sửa lại tên Chương.</p>
<p>[Điều 4.] Quản lý nhà nước về ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế</p>	<p>Điều 82. Nội dung quản lý nhà nước về điều ước quốc tế</p>	<p>Chuyển Điều 4 (cũ) xuống Điều 82 (mới) để bố cục hợp lý.</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>Nội dung quản lý nhà nước về ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế; 2. Tổ chức và bảo đảm thực hiện điều ước quốc tế; 3. Tuyên truyền, phổ biến các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; 4. Tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn thi hành pháp luật về ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế; 5. Tổ chức lưu trữ, lưu chiếu, sao lục, dịch, công bố và đăng ký điều ước quốc tế; 6. Thống kê, rà soát các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập; 7. Xây dựng kế hoạch dài hạn và kế hoạch hàng năm về ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế; 8. Giám sát, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm các quy định của pháp luật về ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế; 9. Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế; 10. Hợp tác quốc tế trong việc ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế. 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về điều ước quốc tế. 2. Tổ chức và bảo đảm thực hiện điều ước quốc tế. 3. Tuyên truyền, phổ biến các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. 4. Tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn thi hành pháp luật về điều ước quốc tế; 5. Lưu trữ, lưu chiếu, sao lục, dịch, công bố và đăng ký điều ước quốc tế. 6. Thống kê, rà soát điều ước quốc tế. 7. Xây dựng kế hoạch dài hạn và kế hoạch hàng năm về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế. 8. Báo cáo về tình hình ký kết và thực hiện điều ước quốc tế. 9. Giám sát, kiểm tra, thanh tra, khen thưởng và xử lý vi phạm các quy định của pháp luật về điều ước quốc tế. 10. Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc ký kết và thực hiện điều ước quốc tế. 11. Hợp tác quốc tế về công tác điều ước quốc tế. 	
<p>[Điều 5]. Cơ quan quản lý nhà nước về ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế</p>	<p>Điều 83. Cơ quan quản lý nhà nước về điều ước quốc tế 1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về điều ước quốc tế.</p>	<p>Bỏ cụm “ký kết, gia nhập và thực hiện”. Sửa lại khoản 3.</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế.</p> <p>2. Bộ Ngoại giao chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế.</p> <p>3. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với Bộ Ngoại giao thực hiện quản lý nhà nước về ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế.</p>	<p>2. Bộ Ngoại giao chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về điều ước quốc tế.</p> <p>3. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với Bộ Ngoại giao thực hiện quản lý nhà nước về điều ước quốc tế.</p>	
<p>Điều 100. Trách nhiệm giám sát hoạt động ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế</p> <p>1. Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội có trách nhiệm giám sát hoạt động ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát.</p> <p>2. Hoạt động giám sát được thực hiện công khai, khách quan, đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục do pháp luật quy định và không làm cản trở hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát.</p>	<p>Điều 84. Trách nhiệm giám sát hoạt động ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế</p> <p>1. Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội có trách nhiệm giám sát hoạt động ký kết và thực hiện điều ước quốc tế của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát.</p> <p>2. Hoạt động giám sát được thực hiện công khai, khách quan, đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục do pháp luật quy định và không làm cản trở hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát.</p>	Giữ nguyên.
<p>Điều 101. Phạm vi giám sát, chương trình giám sát</p> <p>1. Phạm vi giám sát hoạt động ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế bao gồm:</p> <p>a) Giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế;</p> <p>b) Giám sát việc thực hiện điều ước quốc tế.</p> <p>2. Giám sát hoạt động ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế là một nội dung thuộc chương trình giám sát hằng năm của Quốc hội.</p>	<p>Điều 85. Phạm vi giám sát, chương trình giám sát</p> <p>1. Phạm vi giám sát hoạt động ký kết và thực hiện điều ước quốc tế bao gồm:</p> <p>a) Giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế;</p> <p>b) Giám sát việc ký kết và thực hiện điều ước quốc tế.</p> <p>2. Giám sát hoạt động ký kết và thực hiện điều ước quốc tế là một nội dung thuộc chương trình giám sát hằng năm của Quốc hội.</p>	Bổ sung “ký kết và” tại tiết b khoản 1.

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>Điều 102. Các hoạt động giám sát</p> <p>1. Quốc hội giám sát thông qua các hoạt động sau đây:</p> <p>a) Xem xét báo cáo về hoạt động ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế của Chủ tịch nước, Chính phủ;</p> <p>b) Xem xét báo cáo của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc cho ý kiến đối với việc đàm phán, ký, gia nhập điều ước quốc tế có quy định trái hoặc chưa được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, điều ước quốc tế mà để thực hiện cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội;</p> <p>c) Xem xét điều ước quốc tế đang có hiệu lực do Chủ tịch nước, Chính phủ quyết định ký kết, gia nhập có dấu hiệu trái với Hiến pháp;</p> <p>d) Xem xét việc trả lời chất vấn của Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về hoạt động ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế.</p> <p>2. Ủy ban thường vụ Quốc hội giám sát thông qua các hoạt động sau đây:</p> <p>a) Xem xét báo cáo về hoạt động ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế của Chính phủ;</p>	<p>Điều 86. Các hoạt động giám sát</p> <p>1. Quốc hội giám sát thông qua các hoạt động sau đây:</p> <p>a) Xem xét báo cáo về hoạt động ký kết và thực hiện điều ước quốc tế của Chủ tịch nước, Chính phủ;</p> <p>b) Xem xét báo cáo của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc cho ý kiến đối với việc ký điều ước quốc tế có quy định trái hoặc chưa được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, điều ước quốc tế mà để thực hiện cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội⁵;</p> <p>c) Xem xét điều ước quốc tế đang có hiệu lực do Chủ tịch nước, Chính phủ quyết định ký kết có dấu hiệu trái với Hiến pháp;</p> <p>d) Xem xét việc trả lời chất vấn của Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về hoạt động ký kết và thực hiện điều ước quốc tế.</p> <p>2. Ủy ban thường vụ Quốc hội giám sát thông qua các hoạt động sau đây:</p> <p>a) Xem xét báo cáo về hoạt động ký kết và thực hiện điều ước quốc tế của Chính phủ;</p> <p>b) Xem xét tờ trình của Chính phủ về việc đàm phán, ký điều ước quốc tế có quy định trái hoặc chưa được quy định trong văn bản quy</p>	<p>Giữ nguyên.</p>

⁵ Khoản này đi kèm Phương án 1 khoản 3 và 4 Điều 28. Trong trường hợp điều ước quốc tế trái pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội không thuộc thẩm quyền phê chuẩn, quyết định gia nhập của Quốc hội thì để tôn trọng thẩm quyền lập pháp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cơ quan có thẩm quyền quyết định gia nhập ĐUQT (Chủ tịch nước, Chính phủ) cần trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi quyết định ký. Trường hợp tại Điều 28 khoản 3 lựa chọn phương án 2 (ĐUQT trái pháp lệnh, nghị quyết của UBTVQH phải trình Quốc hội phê chuẩn) thì khoản này không còn cần thiết.

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>b) Xem xét tờ trình của Chính phủ về việc đàm phán, ký, gia nhập điều ước quốc tế có quy định trái hoặc chưa được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, điều ước quốc tế mà để thực hiện cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội;</p> <p>c) Xem xét điều ước quốc tế đang có hiệu lực do Chủ tịch nước, Chính phủ quyết định ký kết, gia nhập có dấu hiệu trái với Hiến pháp;</p> <p>d) Xem xét việc trả lời chất vấn của Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về hoạt động ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội.</p> <p>3. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội giám sát thông qua các hoạt động sau đây:</p> <p>a) Xem xét báo cáo hoạt động ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế của Chính phủ thuộc lĩnh vực Hội đồng, Ủy ban phụ trách hoặc theo sự phân công của Ủy ban thường vụ Quốc hội;</p> <p>b) Trong trường hợp cần thiết, yêu cầu Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao báo cáo về các vấn đề liên quan đến hoạt động ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế mà Hội đồng, Ủy ban quan tâm.</p> <p>4. Đoàn đại biểu Quốc hội giám sát thông qua các hoạt động sau đây:</p> <p>a) Tổ chức Đoàn giám sát của Đoàn đại biểu Quốc hội và tổ chức để các đại biểu Quốc hội trong Đoàn giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế và việc thực hiện điều ước quốc tế tại địa phương;</p>	<p>phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, điều ước quốc tế mà để thực hiện cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội;</p> <p>c) Xem xét điều ước quốc tế đang có hiệu lực do Chủ tịch nước, Chính phủ quyết định ký kết có dấu hiệu trái với Hiến pháp;</p> <p>d) Xem xét việc trả lời chất vấn của Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về hoạt động ký kết và thực hiện điều ước quốc tế trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội.</p> <p>3. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội giám sát thông qua các hoạt động sau đây:</p> <p>a) Xem xét báo cáo hoạt động ký kết và thực hiện điều ước quốc tế của Chính phủ thuộc lĩnh vực Hội đồng, Ủy ban phụ trách hoặc theo sự phân công của Ủy ban thường vụ Quốc hội;</p> <p>b) Trong trường hợp cần thiết, yêu cầu Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao báo cáo về các vấn đề liên quan đến hoạt động ký kết và thực hiện điều ước quốc tế mà Hội đồng, Ủy ban quan tâm.</p> <p>4. Đoàn đại biểu Quốc hội giám sát thông qua các hoạt động sau đây:</p> <p>a) Tổ chức Đoàn giám sát của Đoàn đại biểu Quốc hội và tổ chức để các đại biểu Quốc hội trong Đoàn giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế và việc thực hiện điều ước quốc tế tại địa phương;</p>	

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>quy định của pháp luật về ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế và việc thực hiện điều ước quốc tế tại địa phương;</p> <p>b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân ở địa phương trả lời về những vấn đề liên quan đến hoạt động ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế mà Đoàn đại biểu Quốc hội quan tâm;</p> <p>c) Cử đại biểu Quốc hội trong Đoàn tham gia Đoàn giám sát của các cơ quan của Quốc hội giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế và việc thực hiện điều ước quốc tế tại địa phương khi có yêu cầu.</p> <p>5. Đại biểu Quốc hội giám sát thông qua các hoạt động sau đây:</p> <p>a) Chất vấn Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về hoạt động ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế;</p> <p>b) Giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế và việc thực hiện các điều ước quốc tế tại địa phương.</p>	<p>b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân ở địa phương trả lời về những vấn đề liên quan đến hoạt động ký kết và thực hiện điều ước quốc tế mà Đoàn đại biểu Quốc hội quan tâm;</p> <p>c) Cử đại biểu Quốc hội trong Đoàn tham gia Đoàn giám sát của các cơ quan của Quốc hội giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế và việc thực hiện điều ước quốc tế tại địa phương khi có yêu cầu.</p> <p>5. Đại biểu Quốc hội giám sát thông qua các hoạt động sau đây:</p> <p>a) Chất vấn Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về hoạt động ký kết và thực hiện điều ước quốc tế;</p> <p>b) Giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế và việc thực hiện các điều ước quốc tế tại địa phương.</p>	
<p>Điều 103. Thẩm quyền xem xét kết quả giám sát</p> <p>1. Căn cứ vào kết quả giám sát, Quốc hội có các quyền sau đây:</p> <p>a) Yêu cầu Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện điều ước quốc tế;</p> <p>b) Yêu cầu Chính phủ quyết định hoặc Chính phủ trình Chủ tịch nước quyết định về việc sửa đổi, chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế có dấu hiệu trái với Hiến pháp; trong trường hợp quyết định này thuộc thẩm quyền của Quốc hội thì Chủ tịch nước trình Quốc hội quyết định;</p>	<p>Điều 87. Thẩm quyền xem xét kết quả giám sát</p> <p>1. Căn cứ vào kết quả giám sát, Quốc hội có các quyền sau đây:</p> <p>a) Yêu cầu Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện điều ước quốc tế;</p> <p>b) Yêu cầu Chính phủ quyết định hoặc Chính phủ trình Chủ tịch nước quyết định về việc sửa đổi, chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế có dấu hiệu trái với Hiến pháp; trong trường hợp quyết định này thuộc thẩm quyền của Quốc hội thì Chủ tịch nước trình Quốc hội quyết định;</p>	Giữ nguyên.

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>c) Ra nghị quyết về việc trả lời chất vấn và trách nhiệm của người bị chất vấn trong trường hợp cần thiết.</p> <p>2. Căn cứ vào kết quả giám sát, Ủy ban thường vụ Quốc hội có các quyền sau đây:</p> <p>a) Yêu cầu Chính phủ quyết định hoặc Chính phủ trình Chủ tịch nước quyết định về việc sửa đổi, chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế có dấu hiệu trái với Hiến pháp; trong trường hợp quyết định này thuộc thẩm quyền của Quốc hội thì Chủ tịch nước trình Quốc hội quyết định;</p> <p>b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm điều ước quốc tế tại Việt Nam; yêu cầu Chính phủ quyết định hoặc Chính phủ trình Chủ tịch nước quyết định về việc chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế trong trường hợp phát hiện hành vi vi phạm điều ước quốc tế của bên ký kết nước ngoài gây thiệt hại đến lợi ích quốc gia, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; trong trường hợp quyết định này thuộc thẩm quyền của Quốc hội thì Chủ tịch nước trình Quốc hội quyết định;</p> <p>c) Ra nghị quyết về việc trả lời chất vấn và trách nhiệm của người bị chất vấn trong trường hợp cần thiết.</p> <p>3. Căn cứ vào kết quả giám sát, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có các quyền sau đây:</p> <p>a) Kiến nghị, yêu cầu Chính phủ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề xuất hoặc quyết định về việc sửa đổi, chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế do Chính phủ quyết định ký kết hoặc gia nhập có dấu hiệu trái với Hiến pháp;</p>	<p>c) Ra nghị quyết về việc trả lời chất vấn và trách nhiệm của người bị chất vấn trong trường hợp cần thiết.</p> <p>2. Căn cứ vào kết quả giám sát, Ủy ban thường vụ Quốc hội có các quyền sau đây:</p> <p>a) Yêu cầu Chính phủ quyết định hoặc Chính phủ trình Chủ tịch nước quyết định về việc sửa đổi, chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế có dấu hiệu trái với Hiến pháp; trong trường hợp quyết định này thuộc thẩm quyền của Quốc hội thì Chủ tịch nước trình Quốc hội quyết định;</p> <p>b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm điều ước quốc tế tại Việt Nam; yêu cầu Chính phủ quyết định hoặc Chính phủ trình Chủ tịch nước quyết định về việc chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế trong trường hợp phát hiện hành vi vi phạm điều ước quốc tế của bên ký kết nước ngoài gây thiệt hại đến lợi ích quốc gia, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; trong trường hợp quyết định này thuộc thẩm quyền của Quốc hội thì Chủ tịch nước trình Quốc hội quyết định;</p> <p>c) Ra nghị quyết về việc trả lời chất vấn và trách nhiệm của người bị chất vấn trong trường hợp cần thiết.</p> <p>3. Căn cứ vào kết quả giám sát, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có các quyền sau đây:</p> <p>a) Kiến nghị, yêu cầu Chính phủ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề xuất hoặc quyết định về việc sửa đổi, chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện toàn bộ hoặc một phần điều ước</p>	

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm điều ước quốc tế tại Việt Nam; yêu cầu Chính phủ quyết định hoặc trình Chủ tịch nước quyết định về việc chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế trong trường hợp phát hiện hành vi vi phạm điều ước quốc tế của bên ký kết nước ngoài gây thiệt hại đến lợi ích quốc gia, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; trong trường hợp quyết định này thuộc thẩm quyền của Quốc hội thì Chủ tịch nước trình Quốc hội quyết định.</p> <p>4. Căn cứ vào kết quả giám sát, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội có các quyền sau đây:</p> <p>a) Kiến nghị, yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế;</p> <p>b) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét, giải quyết các vấn đề có liên quan đến chính sách, pháp luật của Nhà nước về hoạt động ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế;</p> <p>c) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm điều ước quốc tế tại địa phương.</p>	<p>quốc tế do Chính phủ quyết định ký kết có dấu hiệu trái với Hiến pháp;</p> <p>b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm điều ước quốc tế tại Việt Nam; yêu cầu Chính phủ quyết định hoặc trình Chủ tịch nước quyết định về việc chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế trong trường hợp phát hiện hành vi vi phạm điều ước quốc tế của bên ký kết nước ngoài gây thiệt hại đến lợi ích quốc gia, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; trong trường hợp quyết định này thuộc thẩm quyền của Quốc hội thì Chủ tịch nước trình Quốc hội quyết định.</p> <p>4. Căn cứ vào kết quả giám sát, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội có các quyền sau đây:</p> <p>a) Kiến nghị, yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế;</p> <p>b) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét, giải quyết các vấn đề có liên quan đến chính sách, pháp luật của Nhà nước về hoạt động ký kết và thực hiện điều ước quốc tế;</p> <p>c) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm điều ước quốc tế tại địa phương.</p>	
<p>Điều 104. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát</p> <p>Cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát có trách nhiệm theo quy định tại Luật này và pháp luật về hoạt động giám sát của Quốc hội.</p>	<p>Điều 88. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát</p> <p>Cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát có trách nhiệm theo quy định tại Luật này và pháp luật về hoạt động giám sát của Quốc hội.</p>	Giữ nguyên.

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
CHƯƠNG XI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	CHƯƠNG IX ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	
<p>Điều 105. Kinh phí ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế</p> <p>Kinh phí ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước, nhân danh Chính phủ được bảo đảm từ nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn tài trợ khác.</p> <p>Chính phủ hướng dẫn cụ thể việc cấp, sử dụng và quản lý kinh phí từ ngân sách nhà nước cho hoạt động ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế.</p>	<p>Điều 89. Kinh phí đảm bảo cho công tác điều ước quốc tế</p> <p>Kinh phí cho công tác điều ước quốc tế được bảo đảm từ nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn tài trợ khác.</p> <p>Chính phủ hướng dẫn cụ thể việc cấp, sử dụng và quản lý kinh phí từ ngân sách nhà nước cho công tác điều ước quốc tế.</p>	<p>Giữ nguyên nội dung. Chính sửa từ ngữ để phù hợp với tên gọi của Luật. Bỏ các cụm từ “nhân danh Nhà nước”, “nhân danh Chính phủ”.</p>
<p>Điều 106. Điều khoản chuyển tiếp</p> <p>1. Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ quyết định áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đã được ký kết hoặc gia nhập trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong trường hợp cần thiết.</p> <p>2. Điều ước quốc tế được ký kết nhân danh Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện cho đến khi chấm dứt hiệu lực theo quy định của điều ước quốc tế đó; trong trường hợp điều ước quốc tế có quy định về việc mặc nhiên gia hạn hiệu lực, không quy định về thời hạn hiệu lực hoặc quy định có giá trị vô thời hạn thì Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm đề xuất với cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định về việc chấm dứt hiệu lực của điều ước quốc tế đó.</p>		<p>Bỏ Điều này.</p>

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005	Dự thảo Luật Điều ước quốc tế trình Quốc hội	Ghi chú
<p>3. Trong thời hạn một năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, căn cứ vào tình hình thực hiện điều ước quốc tế, các cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm sau đây:</p> <p>a) Đề xuất áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế quy định tại khoản 1 Điều này;</p> <p>b) Đề xuất đàm phán, ký điều ước quốc tế mới nhân danh Nhà nước hoặc nhân danh Chính phủ để thay thế điều ước quốc tế quy định tại khoản 2 Điều này trong trường hợp cần thiết.</p>		
<p>Điều 107. Hiệu lực thi hành</p> <p>1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2006.</p> <p>2. Pháp lệnh về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế ngày 20 tháng 8 năm 1998 hết hiệu lực từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.</p> <p>3. Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.</p> <p><i>Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005.</i></p>	<p>Điều 90. Hiệu lực thi hành</p> <p>Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 201..... và thay thế Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế số 14/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005.</p> <p><i>Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa, kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 201.....</i></p>	<p>Có chỉnh sửa.</p>